



VIỆT NAM XUẤT NHẬP KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Cao Thị Cẩm (VIFOREST)

Trần Lê Huy (FPA Bình Định)

VÀ CẬP NHẬT MỘT SỐ CHÍNH SÁCH QUAN TRỌNG



Tháng 8 năm 2024



LỜI CẢM ƠN

Báo cáo ***Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ hết 6 tháng đầu 2024*** là sản phẩm của Nhóm nghiên cứu của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và tổ chức Forest Trends. Nguồn thông tin trong Báo cáo được Nhóm tính toán dựa trên các dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam.

Xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo của các Hiệp hội gỗ nêu trên đã ủng hộ Nhóm trong quá trình soạn thảo Báo cáo này. Nhóm nghiên cứu cũng trân trọng cảm ơn Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) và Bộ Ngoại giao và Phát triển Vương quốc Anh (FCDO) đã hỗ trợ tài chính thông qua Forest Trends để xây dựng Báo cáo.

Các phân tích, nhận định trong Báo cáo là của các tác giả và không phản ánh quan điểm của các tổ chức nêu trên.

Nhóm tác giả

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	1
MỤC LỤC	2
DANH MỤC CÁC HÌNH	1
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	2
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	3
TÓM TẮT	4
1. Giới thiệu	7
2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 6 tháng đầu năm 2024.....	7
2.1 Một số nét chính.....	7
2.2 Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 6 tháng năm 2024.....	8
2.2.1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Mỹ	10
2.2.2. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc	11
2.2.3 Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Nhật Bản.....	13
2.2.4 Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hàn Quốc	14
2.2.5. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU.....	16
2.3 Các mặt hàng xuất khẩu chính của ngành gỗ Việt Nam	17
2.3.1. Xuất khẩu đồ gỗ (HS 9403).....	18
2.3.2. Xuất khẩu dăm gỗ (HS 4401.22).....	22
2.3.3. Xuất khẩu viên nén gỗ (HS 4401.31)	24
2.3.4. Xuất khẩu gỗ dán, gỗ ghép (HS 4412)	25
2.3.5. Xuất khẩu ghế ngồi (HS 9401).....	26
2.3.6. Xuất khẩu ván bóc (HS 4408)	27
3. Tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2023	28
3.1 Thông tin chung.....	28
3.2 Thị trường nhập khẩu	29
3.2.1. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Trung Quốc	30
3.2.2. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Mỹ.....	31
3.2.3. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Ca-mơ-run	31
3.2.4. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Thái Lan.....	32
3.2.5. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Brazil.....	32
3.3 Mặt hàng nhập khẩu chính	33
3.3.1. Nhập khẩu gỗ tròn (HS 4403).....	34
3.3.2. Nhập khẩu gỗ xẻ (HS 4407).....	36
3.3.3. Nhập khẩu gỗ dán (HS 4412).....	38
3.3.4. Nhập khẩu veneer/ván bóc (HS 4408)	39
3.3.5. Nhập khẩu ván sợi (HS 4411).....	41
4. Xuất nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) 6 tháng năm 2024.....	42
4.1. Xuất khẩu của doanh nghiệp FDI 6 tháng năm 2024	42
4.1.1. Mặt hàng xuất khẩu của các DN FDI 6 tháng đầu năm 2024.....	42
4.1.2. Thị trường xuất khẩu của các DN FDI 6 tháng đầu năm 2024	44
4.2. Nhập khẩu của doanh nghiệp FDI 6 tháng năm 2024	45
4.2.1. Mặt hàng nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2024.....	45
4.2.2. Thị trường nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2024	46
5. Một số quy định tác động tới ngành gỗ	46
5.1 Đánh giá chung	46
5.2 Một số quy định cụ thể tại các thị trường chính	47
6. Kết luận.....	48
7. Phụ lục	49

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2021 – 6 tháng năm 2024	8
Hình 2: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam năm 2023 và 6 tháng năm 2024.....	8
Hình 3: Thị phần các thị trường xuất khẩu G&SPG chính của Việt Nam trong 6 tháng 2024 theo kim ngạch.....	9
Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam vào thị trường Mỹ giai đoạn 2021 – 6T 2024.....	10
Hình 5: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào thị trường Mỹ giai đoạn 2023 – 6T 2024.....	10
Hình 6: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào Trung Quốc giai đoạn 2023 – 6T 2024.....	12
Hình 7: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 2021 – 6T 2024.....	12
Hình 8: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang Nhật Bản giai đoạn 2021- 6T 2024	13
Hình 9: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào Nhật Bản năm 2023 và 6T 2024.....	13
Hình 10: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang Hàn Quốc giai đoạn 2021 – 6T 2024.....	15
Hình 11: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào Hàn Quốc năm 2023 và 6T 2024.....	15
Hình 12: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm sang EU của Việt Nam giai đoạn 2021 –6T 2024.....	16
Hình 13: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào EU năm 2023 và 6T 2024.....	16
Hình 14: Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chính của Việt Nam trong 6 tháng năm 2023 và 2024.....	18
Hình 15: Kim ngạch xuất khẩu bộ phận đồ gỗ của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2021– 6T 2024	19
Hình 16: Kim ngạch xuất khẩu nội thất bằng gỗ khác của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024	19
Hình 17: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng ngủ của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024	20
Hình 18: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng bếp của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024	21
Hình 19: Kim ngạch xuất khẩu nội thất văn phòng của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024	21
Hình 20: Lượng và kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ hàng tháng của Việt Nam giai đoạn 2023 – 6T 2024	22
Hình 21: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024.....	23
Hình 22: Giá xuất khẩu dăm gỗ trung bình tháng sang các thị trường chính của Việt Nam giai đoạn 2023- 6T 2024 (USD/tấn)	23
Hình 23: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu viên nén của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024.....	24
Hình 24: Giá xuất khẩu viên nén trung bình tháng sang thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc của Việt Nam giai đoạn 2023 – 6T 2024 (USD/tấn).....	25
Hình 25: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu gỗ dán của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024.....	26
Hình 26: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chính thuộc nhóm ghế ngồi của Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024.....	27
Hình 27: Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi sang các thị trường chính của Việt Nam giai đoạn 2021-6T 2024	27
Hình 28: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu ván bóc của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024.....	28
Hình 29: Kim ngạch nhập khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024.....	29
Hình 30: Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam theo tháng năm 2023 và 6T 2024.....	29
Hình 31: Lượng (trái) và giá trị (phải) một số mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024	30
Hình 32: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Mỹ vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024	31
Hình 33: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ từ Ca-mơ-run vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024	32
Hình 34: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu một số mặt hàng từ Thái Lan vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024	33
Hình 35: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu một số mặt hàng từ Brazil vào Việt Nam giai đoạn 2021 –6T 2024.....	33
Hình 36: Cơ cấu kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng G&SPG của Việt Nam 6 tháng năm 2023 và 6 tháng năm 2024	34
Hình 37: Lượng và giá trị NK gỗ tròn hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 – 6 tháng năm 2024.....	35

Hình 38: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ tròn nhập khẩu từ một số thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023	36
Hình 39: Lượng và giá trị gỗ xẻ NK hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2021 – 6 tháng năm 2024	36
Hình 40: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ xẻ nhập khẩu từ một số thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 6 tháng năm 2024	37
Hình 41: Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ dán của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024	38
Hình 42: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ dán nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024	39
Hình 43: Lượng và giá trị nhập khẩu veneer/ván bóc của Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024	40
Hình 44: Lượng (trái) và giá trị (phải) veneer/ván bóc Việt Nam nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024	40
Hình 45: Lượng và giá trị nhập khẩu ván sợi hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024	41
Hình 46: Lượng (trái) và giá trị (phải) ván sợi Việt Nam nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024	42
Hình 47: Lượng (trái) và giá trị xuất khẩu G&SPG của DN khối FDI và DN Việt giai đoạn 2021- 6T 2024	43
Hình 48: Lượng (trái) và giá trị nhập khẩu G&SPG của DN khối FDI và DN trong nước giai đoạn 2021- 6T 2024	45

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023 ..	49
Bảng 2: Lượng và kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng G&SPG chính sang Mỹ của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023 ..	50
Bảng 3: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang Trung Quốc của Việt Nam giai đoạn năm 2020 - 2023 ..	50
Bảng 4: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang Nhật Bản của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023 ..	51
Bảng 5: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG sang Hàn Quốc của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023 ..	52
Bảng 6: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang EU của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023 ..	53
Bảng 7: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng trong nhóm đồ gỗ (HS 9403) giai đoạn 2020 - 2023 ..	53
Bảng 8: Kim ngạch xuất khẩu bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) của Việt Nam sang một số thị trường chính ..	54
Bảng 9: Kim ngạch xuất khẩu nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60) của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 2023 ..	54
Bảng 10: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng ngủ (HS 9403.50) của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 -2023 ..	54
Bảng 11: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng bếp (HS 9403.40) của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 2023 ..	55
Bảng 12: Kim ngạch xuất khẩu nội thất văn phòng (HS 9403.30) của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 2023 ..	55
Bảng 13: Lượng và kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023 ..	56
Bảng 14: Lượng và kim ngạch xuất khẩu viên nén của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023 ..	56
Bảng 15: Lượng và kim ngạch xuất khẩu gỗ dán của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023 ..	56
Bảng 16: Lượng và kim ngạch xuất khẩu ván bóc của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023 ..	56
Bảng 17: Kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ các thị trường chính giai đoạn 2020 - 2023 ..	57
Bảng 18: Lượng và kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng G&SPG chính của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023 ..	57

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BIFA	Hiệp hội Chế biến Gỗ tỉnh Bình Dương
CBPG	Chống bán phá giá
CITES	Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
DOWA	Hiệp hội Gỗ và Thủ công Mỹ nghệ tỉnh Đồng Nai
DN	Doanh nghiệp
EU	Liên minh Châu Âu (European Union)
EUDR	Quy định chống phá rừng của Liên minh Châu Âu (European Union Deforestation Regulation)
EUTR	Quy định về gỗ của Liên minh Châu Âu (European Union Timber Regulation)
FCDO	Bộ Ngoại giao và Phát triển Vương quốc Anh
FPA Bình Định	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản tỉnh Bình Định
G&SPG	Gỗ và sản phẩm gỗ
HAWA	Hội Mỹ nghệ và Chế biến Gỗ Thành phố Hồ Chí Minh
ITC	Trung tâm Thương mại Quốc tế (International Trade Center)
KN	Kim ngạch
HH	Hiệp hội
NK	Nhập khẩu
NORAD	Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
PNG	Papua New Guinea
TCHQ	Tổng cục Hải quan Việt Nam
TT	Thị trường
UFLPA	Luật chống lao động cưỡng bức của Hoa Kỳ
USD	Đô-la Mỹ
USTR	Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (United States Trade Representative)
VIFOREST	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam
VN	Việt Nam
VPA/FLEGT	Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (Voluntary Partnership Agreement (VPA) on Forest Law Enforcement, Governance and Trade (FLEGT))
XK	Xuất khẩu

TÓM TẮT

Báo cáo **Xuất nhập khẩu ngành gỗ hết 6 tháng đầu năm 2024** cung cấp thông tin về tình hình xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) của Việt Nam hết 6 tháng đầu năm 2024. Báo cáo cũng cập nhật thông tin về tình hình xuất khẩu của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FDI) trong ngành gỗ và một số quy định tại các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam đang tác động tới hình hình xuất khẩu của ngành. Các nét chính trong Báo cáo này gồm:

Tình hình xuất khẩu 6 tháng năm 2024

Giá trị xuất khẩu (XK) gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam nửa đầu 2024 tăng, đạt 7,36 tỷ USD, tăng 25,6% so với cùng kỳ năm 2023

Các thị trường xuất khẩu chính

Kim ngạch XK 6 tháng đầu 2024 từ một số thị trường xuất khẩu chính như sau:

- Mỹ: Kim ngạch đạt trên 3,98 tỷ USD, tăng 25,3% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 54,1% giá trị xuất khẩu G&SPG của ngành vào tất cả các thị trường.
- Trung Quốc: Trên 1,07 tỷ USD, tăng 47,3% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 14,6% tổng kim ngạch xuất khẩu.
- Nhật Bản: Trên 788,59 triệu USD, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 10,7% giá trị xuất khẩu.
- Hàn Quốc: Trên 387,78 triệu USD, giảm 5,4% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 5,3% tổng kim ngạch xuất khẩu.
- EU: Trên 274,38 triệu USD, tăng 33,7% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 3,7% tổng kim ngạch xuất khẩu.
- Canada: Đạt 112,34 triệu USD, tăng 24,6 % so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 1,5% tổng kim ngạch xuất khẩu.
- Vương quốc Anh: Trên 106,49 triệu USD, giảm 18,1% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 1,4% tổng kim ngạch xuất khẩu.
- Indonesia: Trên 101,67 triệu USD, tăng 126,1% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 1,4% tổng kim ngạch xuất khẩu.
- Malaysia: Trên 75,58 triệu USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 1% tổng kim ngạch xuất khẩu.
- Ấn Độ: đạt trên 73,86 triệu USD, tăng 94,9% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 1% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Các mặt hàng xuất khẩu chính

Đồ gỗ, ghế ngồi, dăm gỗ, gỗ dán, viên nén và ván bóc là các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn trong 6 tháng đầu năm 2024. Kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng này 6 tháng đầu năm 2024 đạt 5,48 tỷ USD, chiếm 92,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành.

- Đồ gỗ (HS 9403): Đạt 2,93 tỷ USD, chiếm 39,8% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG, tăng 24,4% so với cùng kỳ năm 2023.
- Ghế ngồi (HS 9401): Đạt 1,59 tỷ USD, chiếm 21,6% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG, tăng 23% so với cùng kỳ năm 2023.
- Dăm gỗ (HS 4401.22): Đạt 9,08 triệu tấn, tương đương 1,32 tỷ USD, tăng 47,1% về lượng và 31,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 17,9% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- Gỗ dán và gỗ ghép (HS 4412) : Đạt trên 1,6 triệu m³, tương đương 487,29 triệu USD, tăng 34,1% về lượng và 24,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 6,6% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Viên nén (HS 4401.31): Đạt 2,6 triệu tấn, tương đương 345,5 triệu USD, tăng 25,9% về lượng và 6,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 4,7% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Ván bóc (HS 4408): Đạt 644,09 nghìn m³, tương đương 144,45 triệu USD, tăng 16,7% về lượng và 38,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 2% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.

Tình hình xuất khẩu 6 tháng đầu 2024 của nhóm DN FDI

- Sáu tháng đầu 2024 có 669 DN FDI tham gia xuất khẩu, chiếm khoảng 20% tổng số DN tham gia khâu này. Trong giai đoạn này, kim ngạch XK của khối này đạt 3,48 tỷ USD, tương đương 47,3% trong tổng kim ngạch XK của cả ngành trong cùng giai đoạn, tăng 19,5% so với cùng kỳ năm 2023.
- Đồ gỗ, ghế ngồi và gỗ dán là nhóm các mặt hàng xuất khẩu chủ đạo của khối DN FDI, với kim ngạch xuất khẩu của 3 nhóm này 6 tháng đầu 2024 đạt 3,02 tỷ USD, chiếm gần 87% trong tổng kim ngạch XK của khối này trong cùng giai đoạn.
- Số DN FDI tham gia xuất khẩu các mặt hàng như viên nén, dăm gỗ rất ít. Điều này cho thấy khối DN FDI chủ yếu tham gia khâu XK các mặt hàng có giá trị gia tăng cao.
- Cũng giống như đầu ra của khối DN nội địa, Hoa Kỳ là thị trường XK quan trọng nhất của khối DN FDI. Trong 6 tháng đầu 2024 có 67% số DN trong tổng số DN FDI tham gia XK vào thị trường này, với kim ngạch xuất khẩu đạt gần 78% trong tổng kim ngạch XK của cả khối FDI. Tỷ trọng này cao hơn nhiều so với tỷ trọng kim ngạch XK vào thị trường này chung của cả ngành (54,1%). Điều này có nghĩa rằng tỷ trọng XK vào Hoa Kỳ của các DN nội địa thấp hơn nhiều so với tỷ trọng chung.
- Các thị trường đầu ra quan trọng khác của khối DN FDI bao gồm Nhật, Trung Quốc, EU và Hàn Quốc. Tuy nhiên tầm quan trọng của các thị trường này so với thị trường Hoa Kỳ nhỏ hơn rất nhiều. Sáu tháng đầu 2024 kim ngạch xuất khẩu của khối DN FDI sang các thị trường này lần lượt là 7,9%, 2,3%, 2,3% và 1,8%.

Tình hình nhập khẩu 6 tháng năm 2024

Trong 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam đạt trên 1,32 tỷ USD, tăng 27,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Các thị trường nhập khẩu chính

Trong 6 tháng đầu năm 2024 có 102 quốc gia và vùng lãnh thổ cung cấp G & SPG cho Việt Nam. Các nguồn cung chính bao gồm Trung Quốc, Mỹ, Lào, Ca-mơ-run và Thái Lan. Tổng kim ngạch nhập khẩu từ 5 thị trường này trong nửa đầu 2024 đạt 891,2 triệu USD, chiếm trên 67,5% tổng giá trị nhập khẩu G&SPG cả nước.

6 | Xuất nhập khẩu ngành gỗ 6 tháng đầu năm 2024 và cập nhật một số chính sách quan trọng

- Trung Quốc: Kim ngạch nhập khẩu 6 tháng đầu 2024 đạt 533,16 triệu USD, tăng 66,1% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 40,4% tổng kim ngạch NK G & SPG của cả nước.
- Mỹ: Kim ngạch nhập đạt 145,45 triệu USD, tăng 19,1% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 11% tổng kim ngạch NK.
- Lào: Kim ngạch nhập đạt 83,98 triệu USD, tăng 60,8% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 6,7% tổng kim ngạch NK.
- Ca-mơ-run: Kim ngạch nhập đạt 63,43 triệu USD, giảm 39,1% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 4,8% tổng kim ngạch NK.
- Thái Lan: Kim ngạch nhập đạt 61,17 triệu USD, tăng 25,7% so cùng kỳ năm 2023, chiếm 4,6% tổng kim ngạch NK.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, giá trị nhập khẩu các mặt hàng thuộc nhóm gỗ nguyên liệu (HS 44) đạt 1,13 tỷ USD, chiếm 87,1%. Kim ngạch nhập các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ (HS 9403) và ghế ngồi (HS 9401) đạt 186,38 triệu USD, chiếm 12,9%. Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn về kim ngạch bao gồm gỗ xẻ (kim ngạch 6 tháng đầu 2024 chiếm 32,5% trong tổng kim ngạch nhập khẩu), gỗ tròn (17,4%), veneer/ván bóc (12,9%), gỗ dán (8,7%), ván sợi (7,1%), đồ gỗ (7%), ghế ngồi (7,1%).

Tình hình nhập khẩu của các DN FDI

Trong 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu của doanh nghiệp FDI đạt 470,33 triệu USD, chiếm 36% tổng kim ngạch nhập khẩu của ngành, tăng 48% so với cùng kỳ năm 2023.

Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán là ba mặt hàng nhập khẩu chủ đạo của khối DN FDI. Trong 6 tháng đầu 2024 giá trị NK của 3 mặt hàng này chiếm 46% tổng kim ngạch nhập khẩu G & SPG của khối DN FDI. Các thị trường NK quan trọng của khối DN FDI bao gồm Trung Quốc, Hoa Kỳ.

1. Giới thiệu

Theo báo cáo của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), nền kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ tăng trưởng gần 6% trong năm 2024 so với mức 5% của năm 2023 nhờ xuất khẩu phục hồi, đầu tư trực tiếp nước ngoài mạnh mẽ và các hỗ trợ chính sách.

Tuy nhiên với bối cảnh quốc tế hiện đang còn nhiều biến động: xung đột giữa Nga và Ukraina vẫn tiếp diễn, cùng với xung đột tại Trung Đông tạo ra khủng hoảng về chuỗi cung hàng hóa, đẩy giá nhiên liệu và lạm phát tăng cao. Cước tàu biển biến động và đang trên đà gia tăng khiến các ngành hàng xuất khẩu chịu tác động mạnh, điều này tác động không nhỏ tới tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế vào những tháng cuối năm. Trong bối cảnh này, xuất khẩu của ngành gỗ và sản phẩm gỗ (G & SPG) cũng chịu tác động mạnh; nhiều DN phải đối mặt với nhiều khó khăn trong những tháng cuối năm mặc dù kết quả xuất khẩu của ngành 6 tháng đầu năm ghi nhận tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 6 tháng đầu năm 2024 đạt 7,36 tỷ USD, tăng 23,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Báo cáo **Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ hết 6 tháng đầu 2024** cung cấp thông tin về tình hình xuất nhập khẩu (XNK) G&SPG của Việt Nam trong những tháng đầu năm 2024, bao gồm cả các DN có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Báo cáo cũng tổng hợp các thông tin về sự thay đổi chính sách tại một số thị trường chính của Việt Nam. Thông tin trong báo cáo được tính toán từ nguồn số liệu XNK của Tổng cục Hải quan, Cục Đầu tư nước ngoài. Báo cáo tham khảo thông tin từ một số tổ chức và trao đổi với đại diện một số DN trong ngành.

Báo cáo gồm 7 phần. Sau phần giới thiệu (Phần 1), Phần 2 của báo cáo sẽ cập nhật tình hình XK G&SPG của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2024. Phần 3 mô tả tình hình nhập khẩu G&SPG của Việt Nam. Phần 4 so sánh sơ lược số liệu xuất khẩu và nhập khẩu của khối DN FDI và DN nội địa. Phần 5 tóm lược một số quy định ảnh hưởng đến ngành gỗ tại một số thị trường xuất khẩu chính và phần 6 kết luận.

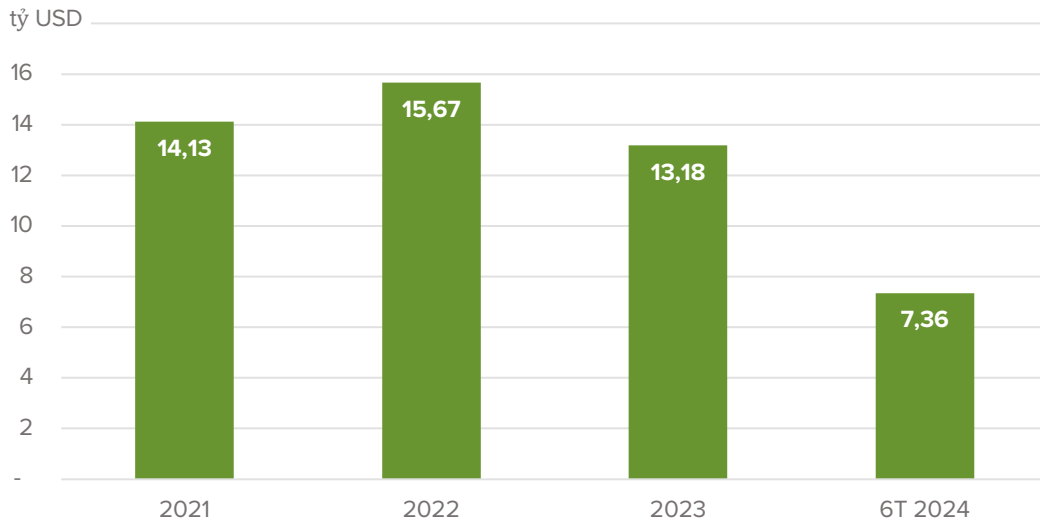
2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 6 tháng đầu năm 2024

2.1 Một số nét chính

Phân tích từ số liệu của Trung tâm thông tin quốc tế ITC cho thấy, năm 2023 tổng nhu cầu sử dụng gỗ đồ gỗ đạt 560 tỷ USD, giảm 70% so với năm 2022 trước đó. Số liệu từ ITC cũng cho thấy trong 6 tháng đầu năm 2024, tổng nhu cầu sử dụng gỗ và sản phẩm gỗ của thế giới có sự tăng nhẹ, khoảng 2%. Theo xu hướng này, giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong những tháng đầu năm 2024 đạt 7,36 tỷ USD tăng 25,6% so với cùng kỳ năm 2023, mặc dù ngành gỗ tiếp tục đối mặt nhiều vấn đề khó khăn, thách thức.

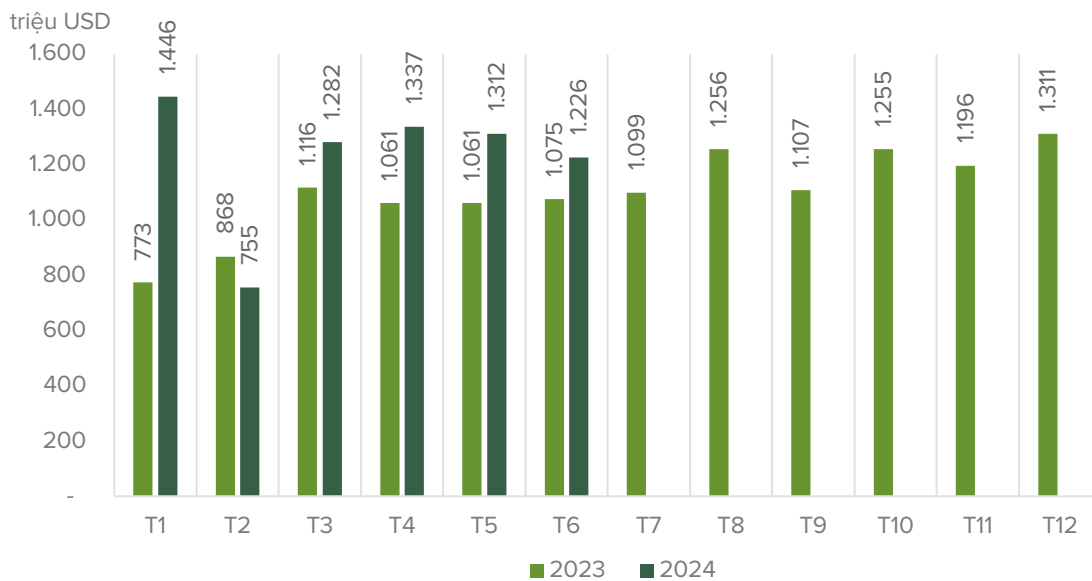
Hình 1 và Hình 2 đã chỉ ra sự biến động về giá trị xuất khẩu giai đoạn từ năm 2021 tới 6 tháng đầu năm 2024 và sự biến động về giá trị xuất khẩu theo tháng trong năm 2023 và 6 tháng năm 2024.

Hình 1: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2021 – 6 tháng năm 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 2: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam năm 2023 và 6 tháng năm 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

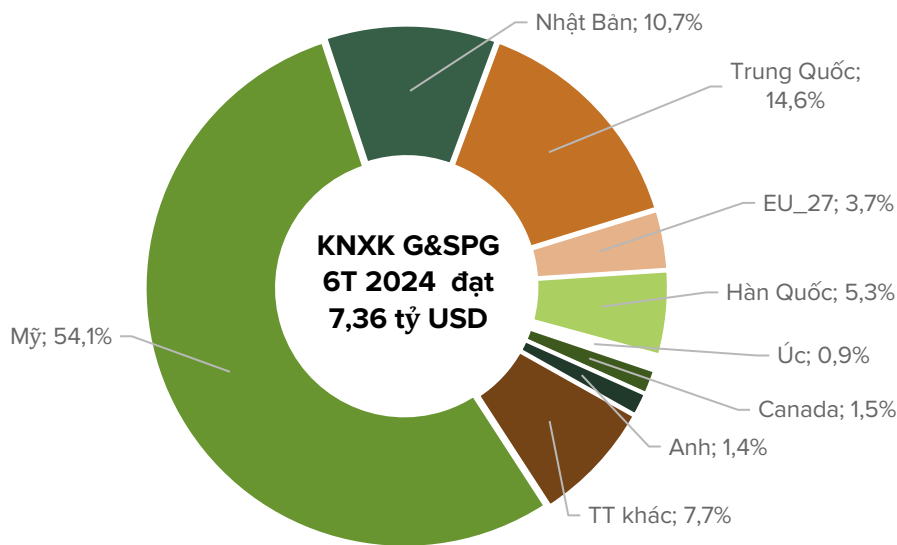
2.2 Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 6 tháng năm 2024

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Việt Nam đã xuất khẩu G&SPG sang 157 quốc gia và vùng lãnh thổ, nhưng thị trường xuất khẩu chính của ngành gỗ Việt vẫn tập trung ở 5 thị trường chính là Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và EU, giá trị xuất khẩu sang 5 thị trường này đạt 6,5 tỷ USD chiếm 88,4% tổng kim ngạch XK G&SPG của cả nước. Trong 6 tháng đầu năm giá trị xuất khẩu G&SPG sang các thị trường Mỹ, Trung Quốc, EU tăng mạnh trong khi kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc và Nhật Bản lại giảm. Ngoài 5 thị trường trong điểm trên, nửa đầu năm 2024, KNXK G&SPG của Việt Nam sang thị trường Indonesia và Ấn Độ tăng mạnh lần lượt đạt 101,67 triệu USD tăng 126,1% và 73,86 triệu USD tăng 94,9% so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 3 và Bảng 5 (Phụ lục) thể hiện giá trị và thị phần xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam

sang các thị trường chính trong năm từ 2021 tới 6 tháng năm 2024 và thị phần xuất khẩu sang các thị trường chính trong 6 tháng đầu năm 2024.

Hình 3: Thị phần các thị trường xuất khẩu G&SPG chính của Việt Nam trong 6 tháng 2024 theo kim ngạch



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

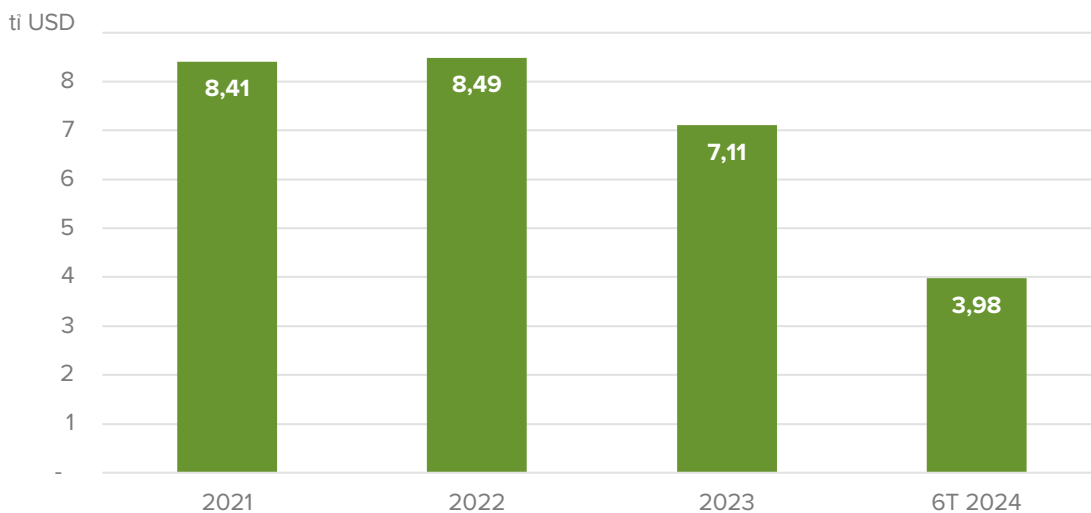
Thông tin về tình hình xuất khẩu G&SPG từ Việt Nam sang các thị trường chính trong 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

- Mỹ: Kim ngạch xuất khẩu đạt trên 3,98 tỷ USD, tăng 25,3% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 54,1% giá trị xuất khẩu G&SPG vào tất cả các thị trường.
- Trung Quốc: đạt trên 1,07 tỷ USD, tăng 47,3% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 14,6% tổng kim ngạch xuất khẩu.
- Nhật Bản: đạt trên 788,59 triệu USD, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 10,7% giá trị xuất khẩu.
- Hàn Quốc: đạt trên 387,78 triệu USD, giảm 5,4% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 5,3% tổng kim ngạch xuất khẩu.
- EU: đạt trên 274,38 triệu USD, tăng 33,7% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 3,7% tổng kim ngạch xuất khẩu.
- Canada: đạt 112,34 triệu USD, tăng 24,6% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 1,5% tổng kim ngạch xuất khẩu.
- Anh: xuất khẩu đạt trên 106,49 triệu USD, giảm 18,1% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 1,4% tổng kim ngạch xuất khẩu.
- Indonesia: đạt trên 101,67 triệu USD, tăng 126,1% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 1,4% tổng kim ngạch xuất khẩu.
- Malaysia: đạt trên 75,58 triệu USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 1% tổng kim ngạch xuất khẩu.
- Ấn Độ: đạt trên 73,86 triệu USD, tăng 94,9% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 1% tổng kim ngạch xuất khẩu.

2.2.1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Mỹ

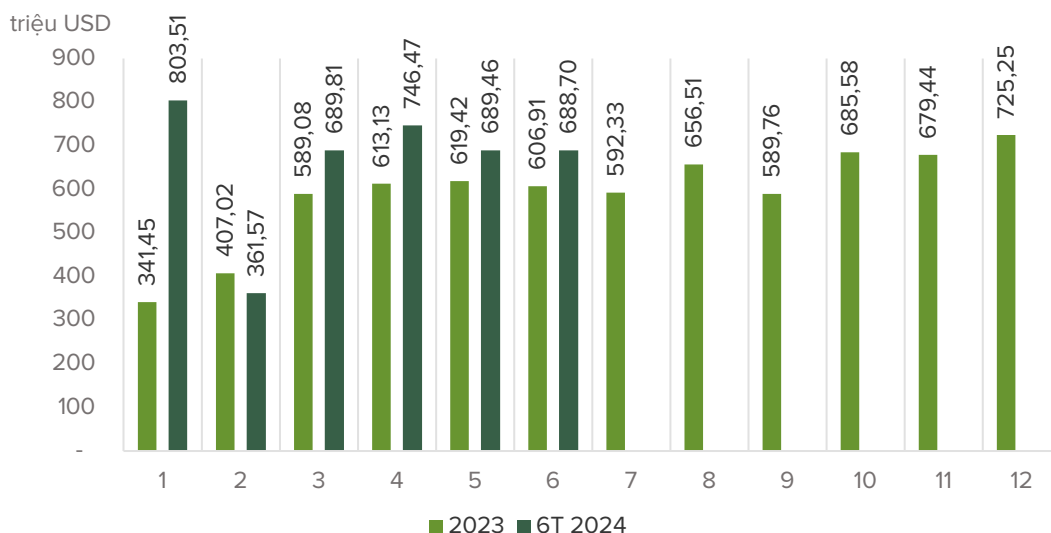
Mỹ là thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của ngành gỗ Việt Nam, trong 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch XK G & SPG của Việt Nam thị trường Mỹ đạt 3,98 tỷ USD, chiếm trên 54,1% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành.

Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam vào thị trường Mỹ giai đoạn 2021 – 6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 5: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào thị trường Mỹ giai đoạn 2023 – 6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 4 và Hình 5 trình bày giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang thị trường Mỹ trong giai đoạn 2021 tới 6 tháng năm 2024 (6T 2024) và kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng sang thị trường này năm 2023 và năm 6 tháng năm 2024.

Các mặt hàng xuất khẩu chính

Mặt hàng đồ gỗ (HS 9401 và HS 9403) là các sản phẩm chính Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng này đạt 3,56 tỷ USD, chiếm gần 90% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam vào thị trường này trong 6 tháng đầu năm 2024, 10% còn lại là nhóm gỗ và sản

phẩm nguyên liệu khác thuộc nhóm HS 44. Bảng 6 phần Phụ lục trình bày chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG sang thị trường Mỹ giai đoạn 2021 – tới 6 tháng năm 2024.

Các mặt hàng G&SPG xuất khẩu chính vào thị trường Mỹ trong 6 tháng đầu năm 2024 bao gồm:

- Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412): Lượng xuất khẩu đạt trên 309,84 nghìn m³, kim ngạch đạt 147,4 triệu USD, tăng 40,8% về lượng và 24,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Về trị giá, mặt hàng này chiếm gần 3,7% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ.
- Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418): lượng xuất đạt 180,84 nghìn m³, đạt 176,11 triệu USD, tăng 55,2% về lượng và 48% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Giá trị XK mặt hàng này chiếm 4,4% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Mỹ.
- Nội thất văn phòng (HS 9303.30): đạt 91,28 triệu USD, tăng 28,2% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 2,3% tổng kim ngạch ngành gỗ xuất khẩu sang Mỹ.
- Nội thất sử dụng trong phòng bếp (HS 9403.40): đạt 475,14 triệu USD, tăng 26,1% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 11,9% tổng kim ngạch xuất khẩu sang này. Mặt hàng này đứng thứ 5 trong số các dòng sản phẩm có trị giá xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Mỹ.
- Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50): đạt 524,33 triệu USD, tăng 24,7% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 13,2% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ, đứng thứ 4 trong 5 dòng sản phẩm có trị giá xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Mỹ.
- Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90): đạt 540,18 triệu USD, tăng 36,2% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 13,6% tổng kim ngạch xuất khẩu sang này, đứng thứ 3 trong 5 dòng sản phẩm có trị giá xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Mỹ.
- Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60): đạt gần 690 triệu USD, tăng 20,4% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 17,3% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ, đứng thứ 2 trong 5 dòng sản phẩm có trị giá xuất khẩu lớn nhất sang thị trường này.
- Ghế ngồi (HS 9401): Đây là mặt hàng đứng thứ nhất trong số 5 mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn sang thị trường Mỹ, đạt gần 1,25 tỷ USD, tăng 21,1% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 31,5% tổng kim ngạch xuất khẩu sang này.

2.2.2. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc

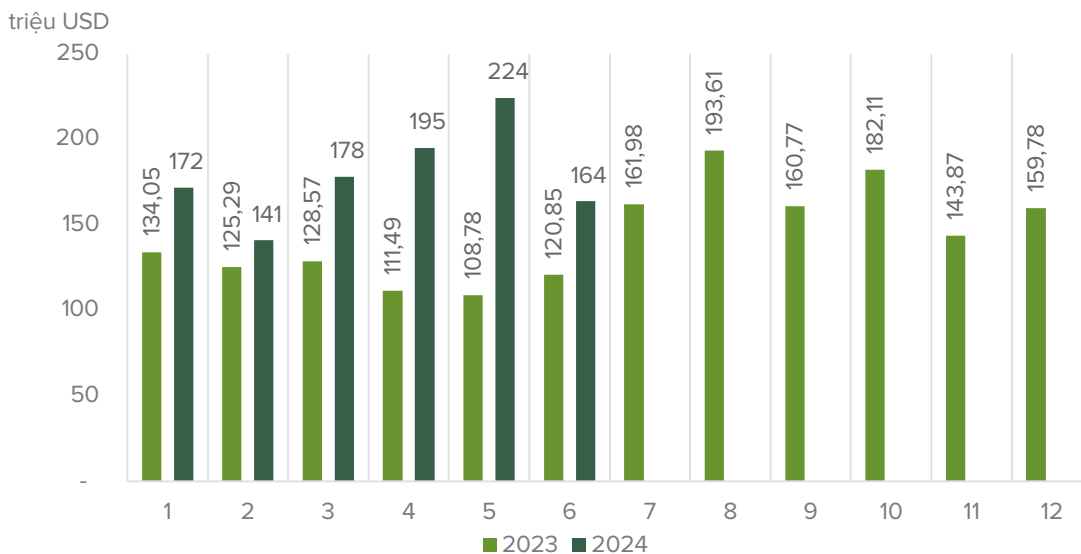
Thị trường xuất khẩu G&SPG lớn thứ 2 của Việt Nam, trong 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu G&SPG sang thị trường này đạt 1,07 tỷ USD, tăng 47,3% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 14,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ Việt Nam. Hình 6 và Hình 7 thể hiện sự biến động về kim ngạch xuất khẩu G&SPG sang thị trường Trung Quốc trong giai đoạn năm 2021 – 6 tháng năm 2024 và sự thay đổi về giá trị xuất khẩu các mặt hàng G&SPG theo tháng trong giai đoạn năm 2023 và 6 tháng năm 2024.

Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Trung Quốc

Các sản phẩm thuộc nhóm gỗ và sản phẩm nguyên liệu gỗ (HS 44) là các mặt hàng chính Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc, trong 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng này đạt 1,05 tỷ USD, chiếm trên 98,2% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG Việt Nam sang thị trường này. Nhóm mặt hàng đồ gỗ (HS 9401 và HS 9403) chỉ chiếm xấp xỉ 1,8%.

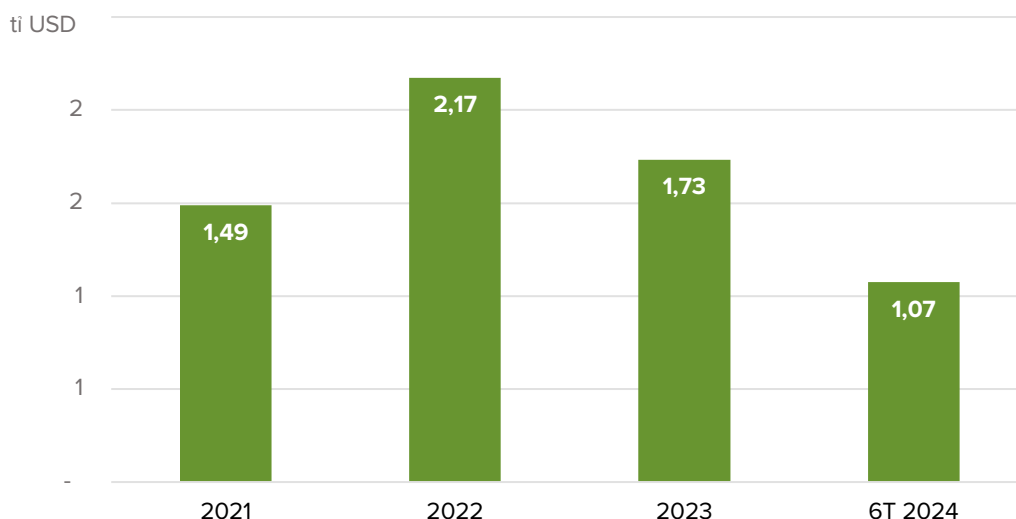
Bảng 7 (Phụ lục) hiển thị chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc từ năm 2021 tới hết 6 tháng năm 2024.

Hình 6: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào Trung Quốc giai đoạn 2023 – 6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 7: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 2021 – 6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Chi tiết các mặt hàng G&SPG chính xuất khẩu sang Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

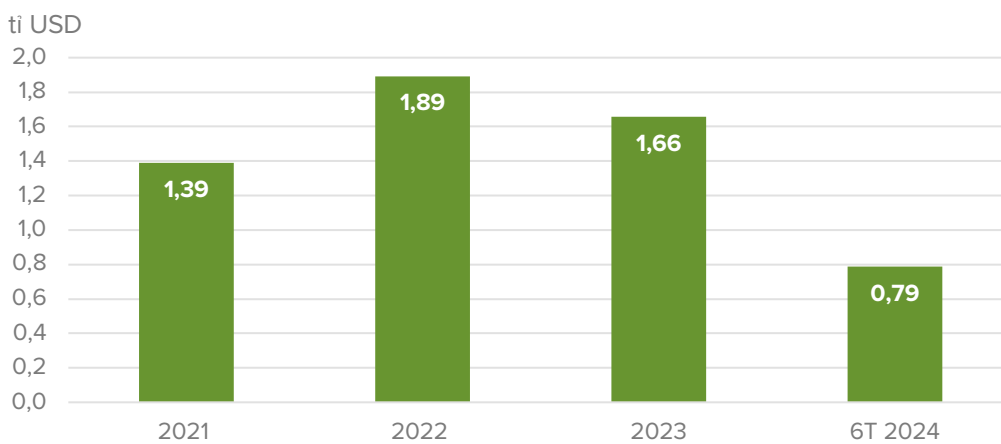
- **Dăm gỗ (HS 4401.21):** đứng thứ nhất về các mặt hàng đạt giá trị cao sang thị trường này, lượng xuất khẩu đạt 6,18 triệu tấn, tương đương 902,35 triệu USD, tăng 70,1% về lượng và 53,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm tới 84% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc.
- **Ván bóc (HS 4408):** là mặt hàng đứng thứ 2 về giá trị xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, xuất khẩu 514,18 nghìn m³, đạt 101,81 triệu USD, tăng 3,0% về lượng và tăng 23,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 9,5% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này.
- **Gỗ xẻ (HS 4407):** đứng thứ 3 về giá trị xuất khẩu, xuất khẩu 81,65 nghìn m³, đạt 33,7 triệu USD, tăng 21,4% về lượng và 17,8% giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 3,1% giá trị xuất khẩu sang thị trường này.

- Đồ gỗ (HS 9403): đứng thứ 4 về giá trị xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, giá trị xuất khẩu đạt 15,51 triệu USD, giảm 7,2% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 1,4% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này.

2.2.3 Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Nhật Bản

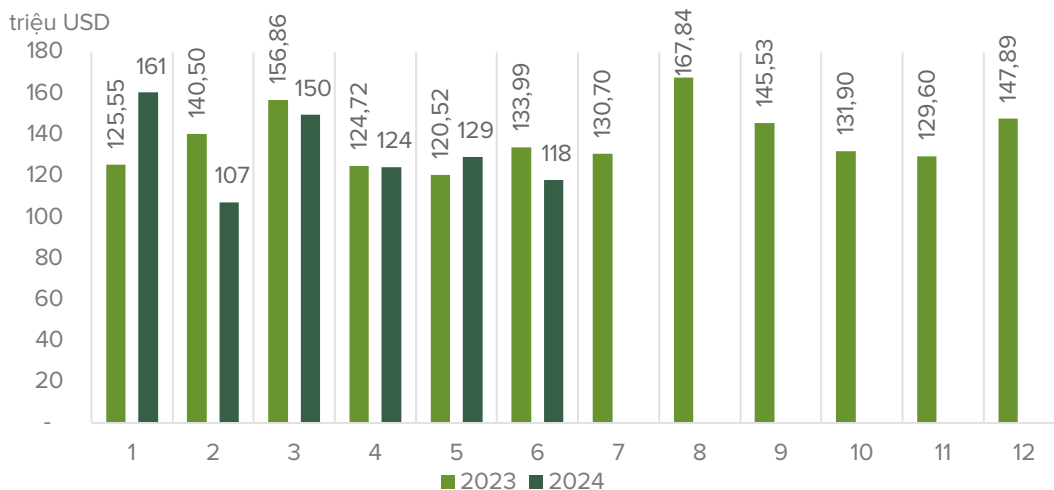
Nhật Bản, thị trường xuất khẩu G&SPG lớn thứ 3 của Việt Nam, sau Mỹ và Trung Quốc. Trong 6 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu 788,59 triệu USD G&SPG sang thị trường này, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 10,7% tổng giá trị xuất khẩu của ngành gỗ. Hình 8 và Hình 9 chỉ ra sự tăng trưởng mạnh về giá trị xuất khẩu sang thị trường này từ năm 2021 tới 6 tháng năm 2024 và sự biến động về kim ngạch xuất khẩu theo tháng trong năm 2023 và 6 tháng năm 2024.

Hình 8: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang Nhật Bản giai đoạn 2021- 6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 9: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào Nhật Bản năm 2023 và 6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Nhật Bản

Nhóm mặt hàng chính Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản là gỗ và sản phẩm nguyên liệu gỗ (HS 44), kim ngạch xuất khẩu của nhóm này trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt 599,9 triệu USD, chiếm tới

76,1% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG Việt Nam sang Nhật Bản. Trong khi nhóm đồ gỗ (HS 9401 và HS 9403) chỉ chiếm 23,9% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này.

Các sản phẩm chính xuất khẩu sang Nhật Bản gồm:

- Dăm gỗ (HS 4401.22): xuất khẩu 1,98 triệu tấn, đạt 284 triệu USD, tăng 2,5% về lượng nhưng lại giảm 10,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 36% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản. Đây là mặt hàng đứng thứ nhất về giá trị xuất sang thị trường này.
- Viên nén (HS 4401.31): xuất khẩu trên 1,44 triệu tấn, đạt 210,68 triệu USD, tăng 23,9% về lượng và 7,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 26,7% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật. Đây là mặt hàng đứng thứ 2 về giá trị xuất khẩu sang thị trường Nhật.
- Ghế ngồi (HS 9401): xuất khẩu đạt 63,12 triệu USD, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 8% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật và đứng ở vị trí thứ 3 trong số những mặt hàng đạt giá trị cao xuất sang Nhật Bản.
- Gỗ dán (HS 4412): xuất khẩu 150,17 nghìn m³, đạt 39,46 triệu USD, tăng 19,6% về lượng và 9,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 5% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản.
- Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50): đạt 40,52 triệu USD, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 5,1% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản.
- Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60): đạt 34,86 triệu USD, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 4,4% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản.
- Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30) đạt 15,89 triệu USD, tăng 0,1% và nội thất sử dụng trong phòng bếp (HS 9403.40) đạt 23,68 triệu USD giảm 4,6% so với cùng kỳ năm 2023 chiếm lần lượt 2% và 3% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản.

Bảng 4 (Phụ lục) thể hiện chi tiết lượng và giá trị các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ chính Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Nhật từ năm 2021 đến 6 tháng năm 2024.

2.2.4 Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hàn Quốc

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn thứ 4 của Việt Nam, trong 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu G&SPG sang thị trường này đạt 387,78 triệu USD giảm 5,4% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 5,3% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ của cả nước.

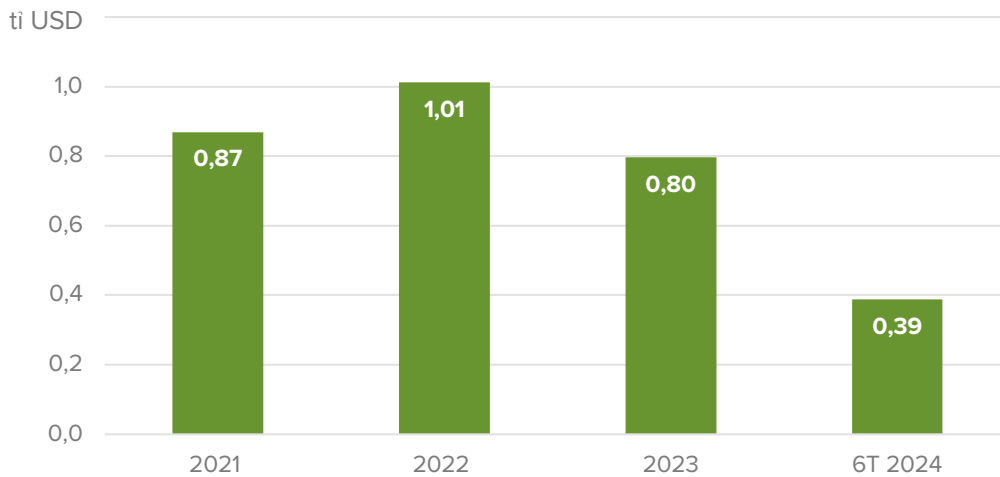
Hình 10 và Hình 11 thể hiện kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc từ năm 2021 tới 6 tháng năm 2024 và sự biến động về giá trị xuất khẩu G&SGP theo tháng giai đoạn năm 2023 và 6 tháng năm 2024.

Mặt hàng xuất khẩu chính sang Hàn Quốc

Mặt hàng chính xuất khẩu sang Hàn Quốc thuộc nhóm gỗ và sản phẩm gỗ nguyên liệu (HS 44), trong 6 tháng đầu năm 2024 kim ngạch xuất khẩu của nhóm này đạt 297,76 triệu USD, chiếm trên 76,8% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc, 23,2% còn lại là nhóm sản phẩm đồ gỗ (HS 9401 và HS 9403).

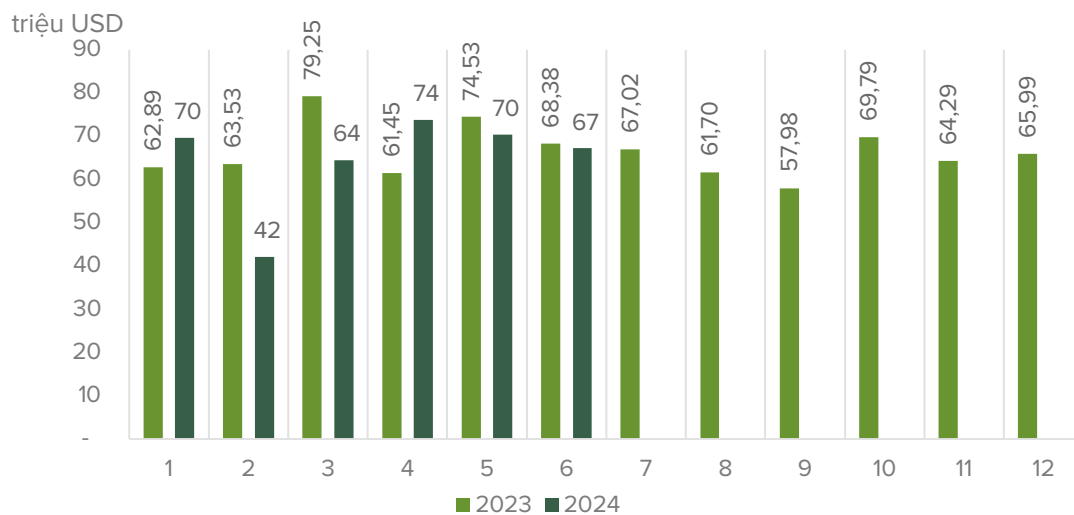
Bảng 5 (Phụ lục) là chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ chính của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc giai đoạn từ năm 2021 tới 6 tháng năm 2024.

Hình 10: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang Hàn Quốc giai đoạn 2021 – 6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 11: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào Hàn Quốc năm 2023 và 6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Các sản phẩm xuất khẩu chính trong 6 tháng đầu năm 2024 sang thị trường này như sau:

- Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412) : xuất khẩu 434,56 nghìn m³, đạt 105,97 triệu USD, tăng 13,5% về lượng và 7,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 27,3% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc. Mặt hàng này dẫn đầu về giá trị xuất khẩu sang Hàn Quốc.
- Viên nén (HS 4401.31): xuất khẩu gần 960,43 nghìn tấn, đạt 100,03 triệu USD, tăng 14,2% về lượng nhưng giảm 13,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, điều này phản ánh giá xuất khẩu mặt hàng này sang Hàn Quốc trong 6 tháng đầu năm 2024 sụt giảm. Giá trị xuất khẩu viên nén chiếm 25,8% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ từ Việt Nam sang Hàn Quốc. Đây là mặt hàng đứng thứ 2 về giá trị xuất khẩu sang thị trường này.
- Dăm gỗ (HS 4401.22): xuất khẩu 294,9 nghìn tấn, đạt 43,7 triệu USD, tăng 2,3% về lượng nhưng giảm 15,3% về giá trị, chiếm 11,3% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc. Đứng thứ 3 về giá trị xuất khẩu sang Hàn Quốc. Trong 6 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu mặt hàng này giảm.

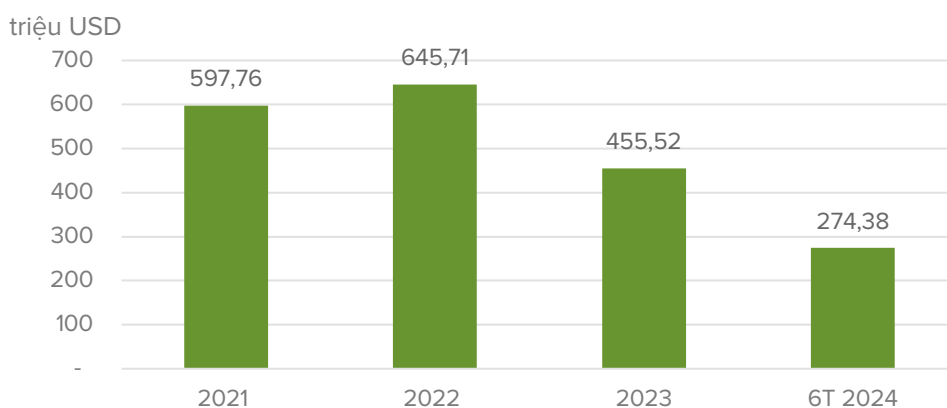
- Nhóm đồ gỗ (HS 9403): xuất khẩu đạt 47,28 triệu USD, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 11% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc, đứng thứ 4 về giá trị xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc.
- Ghế ngồi: xuất khẩu đạt 42,74 triệu USD, tăng 22,5% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 11% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc. Mặt hàng này đứng ở vị trí thứ 5 về giá trị xuất sang thị trường này.

2.2.5. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này đạt 274,39 triệu USD, tăng 33,7% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 3,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành. EU là thị trường xuất khẩu quan trọng đứng thứ 5 của ngành gỗ Việt Nam.

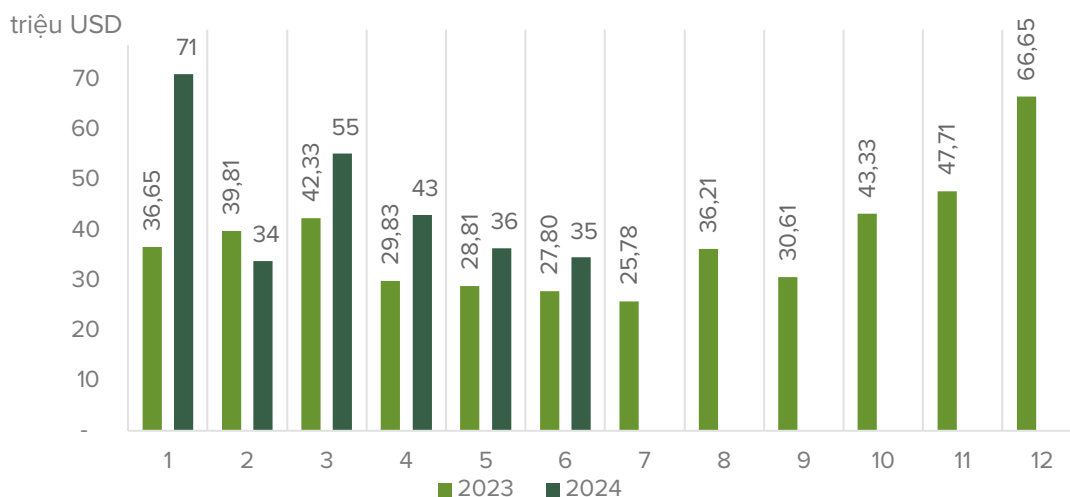
Hình 12 và Hình 13 chỉ ra sự thay đổi về kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang thị trường EU trong giai đoạn từ năm 2021 tới 6 tháng năm 2024 và sự biến động về kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam theo tháng sang thị trường này năm 2022 và 6 tháng năm 2024.

Hình 12: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm sang EU của Việt Nam giai đoạn 2021 –6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 13: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào EU năm 2023 và 6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Mặt hàng chính xuất khẩu sang EU

Các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ (HS 9401 và HS 9403) xuất khẩu sang EU đạt 215,24 triệu USD, chiếm 78,4% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này, 21,6% còn lại là các mặt hàng thuộc nhóm gỗ và sản phẩm gỗ nguyên liệu (HS 44).

Các mặt hàng chính xuất khẩu sang thị trường EU trong 6 tháng năm 2024 gồm:

- Ghế ngồi (HS 9401): đứng thứ nhất về kim ngạch xuất khẩu sang EU, đạt 85,75 triệu USD, tăng 39,2% so với cùng kỳ 2023, chiếm 31,3% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU.
- Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60): đứng thứ hai về kim ngạch xuất khẩu sang EU, đạt 83,93 triệu USD, tăng 22,5% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 30,6% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này.
- Ván ghép/đồ mộc xây dựng (HS 4418): xuất khẩu 27,54 nghìn m³, đạt 19,98 triệu USD, tăng 17,6% về lượng và 27,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, về giá trị chiếm 7,3% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU và đứng vị trí thứ 3.
- Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90): đứng vị trí thứ 4, đạt 18,53 triệu USD, tăng 72,6% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 6,8% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.50): đứng ở vị trí thứ 5, đạt 17,34 triệu USD, tăng 54,7% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 6,3% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU.
- Viên nén (HS 4401.31): Mặt hàng đứng thứ 6 trong số các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn sang EU, lượng xuất là 48,6 nghìn tấn, đạt 9,5 triệu USD, tăng 2,7% về lượng và 2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm tới 3,5% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG sang EU.

Bảng 6 (Phụ lục) thể hiện chi tiết các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu chính sang thị trường EU giai đoạn từ năm 2021 tới 6 tháng năm 2024.

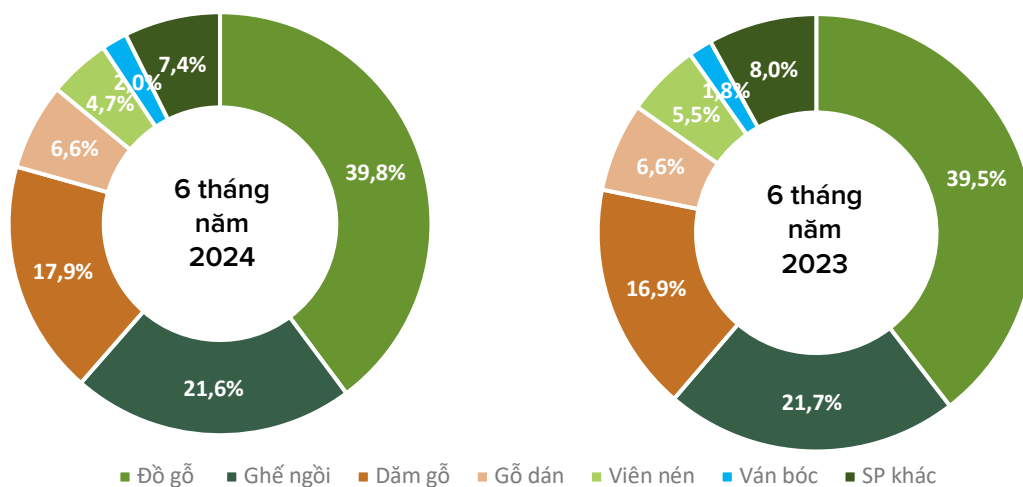
2.3 Các mặt hàng xuất khẩu chính của ngành gỗ Việt Nam

Đồ gỗ, ghế ngồi, dăm gỗ, gỗ dán, viên nén và ván bóc là các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn trong 6 tháng đầu năm 2024, đạt 5,48 tỷ USD, chiếm 92,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành. Chi tiết các mặt hàng có kim ngạch XK lớn trong 6 tháng năm 2024 như sau:

- Đồ gỗ (HS 9403): xuất khẩu đạt 2,93 tỷ USD, chiếm 39,8% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG, tăng 24,4% so với cùng kỳ năm 2023.
- Ghế ngồi (HS 9401): xuất khẩu đạt 1,59 tỷ USD, chiếm 21,6% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG, tăng 23% so với cùng kỳ năm 2023.
- Dăm gỗ (HS 4401.22): xuất khẩu 9,08 triệu tấn, đạt 1,32 tỷ USD, tăng 47,1% về lượng và 31,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 17,9% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412) : xuất khẩu trên 1,6 triệu m³, đạt 487,29 triệu USD, tăng 34,1% về lượng và 24,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 6,6% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Viên nén (HS 4401.31): xuất khẩu 2,6 triệu tấn, đạt 345,5 triệu USD, tăng 25,9% về lượng và 6,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 4,7% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Ván bóc (HS 4408): xuất khẩu 644,09 nghìn m³, đạt 144,45 triệu USD, tăng 16,7% về lượng và 38,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 2% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.

Hình 14 chỉ ra tỷ trọng của các mặt hàng G&SPG có kim ngạch xuất khẩu lớn trong 6 tháng năm 2023 và 6 tháng năm 2024.

Hình 14: Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chính của Việt Nam trong 6 tháng năm 2023 và 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3.1. Xuất khẩu đồ gỗ (HS 9403)

Xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt 2,93 tỷ USD, tăng 24,4% so với cùng kỳ năm 2023. Kim ngạch XK mặt hàng này chiếm tới 39,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành.

Bảng 7 (Phụ lục) thể hiện kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ giai đoạn năm 2021 đến 6 tháng năm 2024.

Thị trường xuất khẩu các mặt hàng nhóm đồ gỗ (HS 9403)

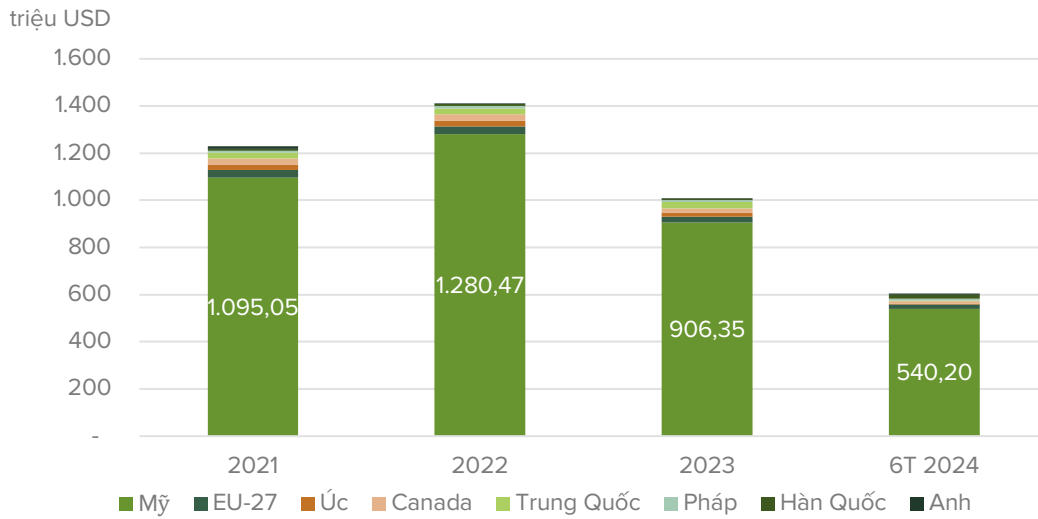
Việt Nam xuất khẩu đồ gỗ sang 125 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới trong 6 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng thuộc nhóm này như sau:

- Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90): xuất khẩu 622,23 triệu USD, tăng 37,3% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm tỷ trọng 21,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm mặt hàng đồ gỗ.
- Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60): xuất khẩu trên 964,7 triệu USD trong 6 tháng đầu năm 2024, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 32,9% tỷ trọng xuất khẩu của nhóm mặt hàng đồ gỗ.

Các thị trường xuất khẩu chính của sản phẩm này trong 6 tháng đầu năm 2024 là: Mỹ đạt 540,2 triệu USD, tăng 36,2% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 86,8% tổng kim ngạch XK của mặt hàng; EU-27 đạt 18,53 triệu USD, tăng 72,6% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 3% tổng kim ngạch XK của mặt hàng; Hàn Quốc đạt 16,68 triệu USD, tăng 37,2% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 2,7%; Canada đạt 11,13 triệu USD, tăng 41% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 1,8%; Hàn Quốc đạt 28,19 triệu USD, tăng 14,1% so với năm 2022, chiếm 2,7%, còn lại là các thị trường khác.

Hình 15 và Bảng 8 (Phụ lục) thể hiện kim ngạch xuất khẩu mặt hàng bộ phận đồ gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường chính giai đoạn từ năm 2021 tới 6 tháng năm 2024.

Hình 15: Kim ngạch xuất khẩu bộ phận đồ gỗ của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2021– 6T 2024

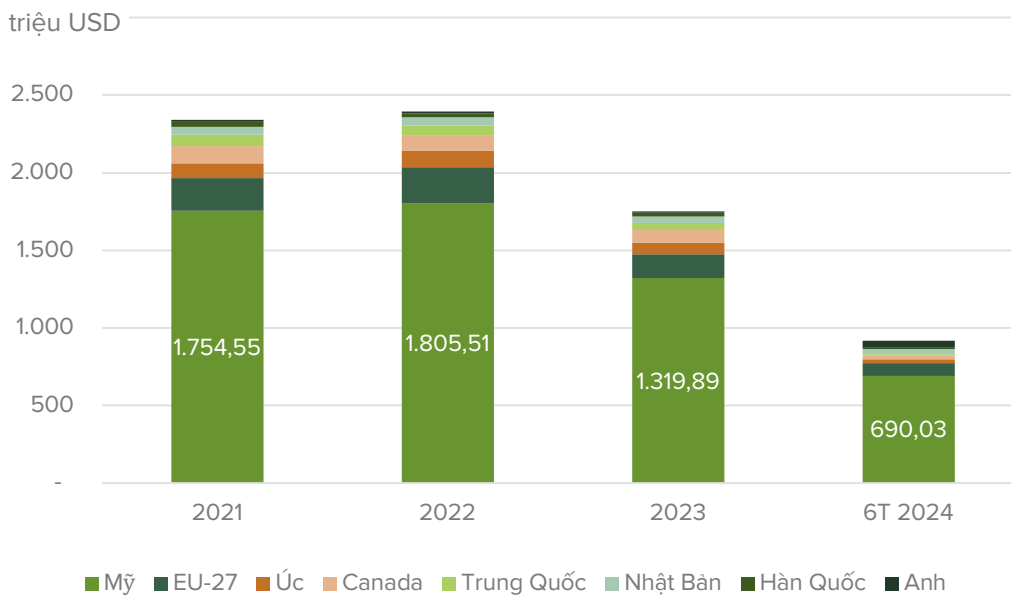


Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Thị trường xuất khẩu chính gồm: Mỹ đạt 690,03 triệu USD, tăng 20,4% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 71,5% tổng kim ngạch XK của mặt hàng này; EU_27 xuất đạt 83,93 triệu USD, tăng 22,5% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 8,7% tổng kim ngạch XK của mặt hàng này; Anh đạt 44,7 triệu USD, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 4,6%; Nhật Bản đạt 34,86 triệu USD, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 3,6%; Canada đạt 27,9 triệu USD, tăng 36,7% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 2,9% và Úc đạt 22,17 triệu USD, tăng 27% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 2,3%.

Hình 16 và Bảng 9 (Phụ lục) chỉ ra kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này sang thị trường chính giai đoạn từ năm 2021 đến 6 tháng năm 2024.

Hình 16: Kim ngạch xuất khẩu nội thất bằng gỗ khác của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024



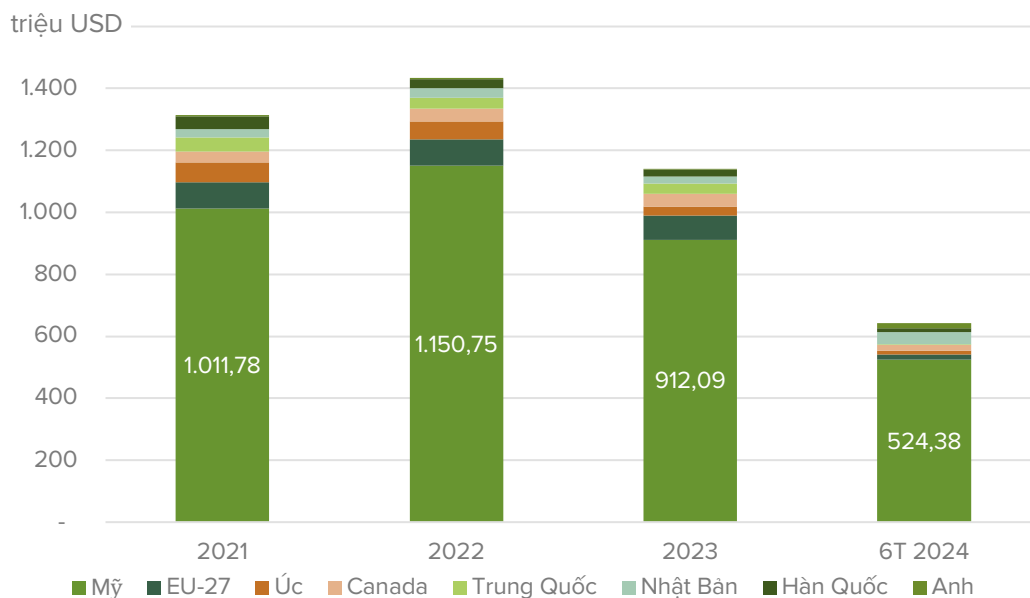
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

- Nội thất phòng ngủ (HS 9403.50): Trong 6 tháng năm 2024, xuất khẩu 668,45 triệu USD mặt hàng này, tăng 22,6% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 22,8% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng đồ gỗ.

Thị trường xuất khẩu chủ lực mặt hàng là Mỹ đạt 524,38 triệu USD, tăng 24,7% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 78,4 % tổng kim ngạch XK của mặt hàng này. Các thị trường khác như Nhật Bản đạt 40,52 triệu USD, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 6,1% tổng kim ngạch XK của mặt hàng này; Canada đạt 17,98 triệu USD, giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 2,7%; Anh đạt 17,58 triệu USD, tăng 23,1% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 2,6%; EU-27 đạt 17,34 triệu USD, tăng 54,7%, chiếm 2,6% và Hàn Quốc đạt 10,97 triệu USD, tăng 2,7%, chiếm 1,6% tổng giá trị xuất khẩu của mặt hàng này.

Hình 17 và Bảng 10 (Phụ lục) chỉ ra chi tiết giá trị xuất khẩu mặt hàng này sang các thị trường xuất khẩu chính giai đoạn từ năm 2021 tới 6 tháng năm 2024.

Hình 17: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng ngủ của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024



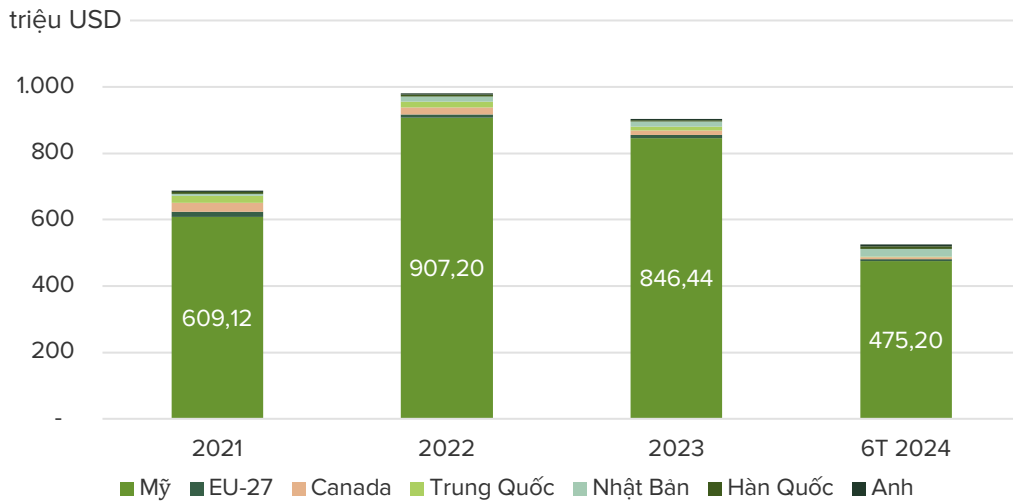
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

- Nội thất phòng bếp (HS 9403.40): Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đạt 535,16 triệu USD trong 6 tháng đầu năm 2024, tăng 23,2% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 18,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng đồ gỗ.

Các thị trường xuất khẩu chính, chiếm tỷ trọng lớn sản phẩm này gồm: Mỹ đạt 475,2 triệu USD, tăng 26,1% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm tỷ trọng 88,8% tổng kim ngạch XK mặt hàng này; Nhật Bản đạt 23,67 triệu USD, giảm 4,6% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 4,4%; Hàn Quốc đạt 7,2 triệu USD, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 1,3%; Canada đạt 6,22 triệu USD, giảm 10,2% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 1,2% và Anh đạt 5,22 triệu USD, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 1% tổng kim ngạch XK mặt hàng này.

Hình 18 và Bảng 11 (Phụ lục) thể hiện kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường chính của sản phẩm này từ năm 2021 đến 6 tháng năm 2024.

Hình 18: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng bếp của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024



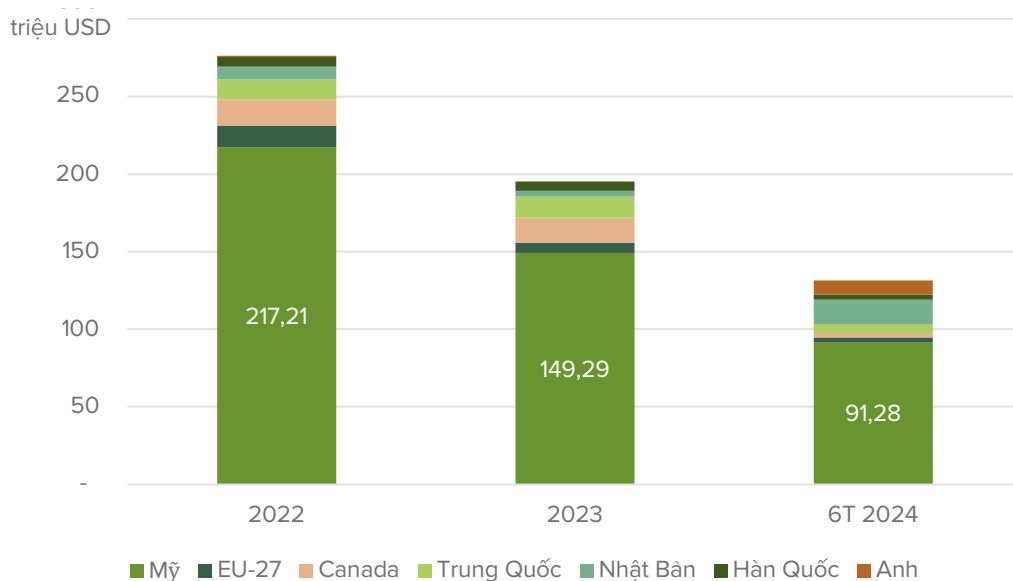
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

- Nội thất văn phòng (HS 9403.30): xuất khẩu gần 138,04 triệu USD, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 4,7% tổng kim ngạch XK của nhóm mặt hàng đồ gỗ.

Các thị trường xuất khẩu chính của mặt hàng này trong 6 tháng năm 2024 gồm: Mỹ đạt 92,28 triệu USD, tăng 28,2% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 66,1% tổng kim ngạch XK mặt hàng này; Nhật Bản đạt 15,89 USD, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 11,5%; Trung Quốc đạt 5,5 triệu USD, giảm 25,1% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 4%; Anh đạt 9,25 triệu USD, tăng 61,2% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 6,7%; EU đạt 3,58 triệu USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 2,6% và Hàn Quốc đạt 3,05 triệu USD, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 2,2%.

Hình 19 và Bảng 12 (Phụ lục) thể hiện kim ngạch XK của mặt hàng này sang các thị trường chính từ năm 2021 tới 6 tháng năm 2024.

Hình 19: Kim ngạch xuất khẩu nội thất văn phòng của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3.2. Xuất khẩu dăm gỗ (HS 4401.22)

Trong nửa đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu 9,08 triệu tấn dăm, đạt 1,32 tỷ USD, tăng 47,1% về lượng và 31,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 17,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ. Không như nửa đầu năm 2023, giá xuất khẩu dăm gỗ biến động mạnh từ mức 183 USD/tấn vào tháng 1/2023 xuống còn 141 USD/tấn vào tháng 6/2023 thì 6 tháng đầu năm 2024 giá xuất khẩu mặt hàng dăm gỗ giữ ở mức ổn định trung bình từ 143 -145 USD/tấn.

Hình 20 và Bảng 13 (Phụ lục) thể hiện sự tăng trưởng cả về lượng và giá trị xuất khẩu của mặt hàng dăm gỗ năm 2021 tới 6 tháng năm 2024.

Hình 20: Lượng và kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ hàng tháng của Việt Nam giai đoạn 2023 – 6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Thị trường xuất khẩu dăm gỗ

Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc là ba thị trường xuất khẩu dăm gỗ chính của Việt Nam. Trong 6 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc trên 6,18 triệu tấn, đạt trên 902,35 triệu USD, chiếm 68,1% về lượng và 68,4% về giá trị; xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản với lượng đạt 1,98 triệu tấn dăm, tương ứng với 284 triệu USD, chiếm 21,8% về lượng và 21,5% về giá trị; xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc đạt 292,9 nghìn tấn, với giá trị đạt 43,7 triệu USD, chiếm 3,2% về lượng và 3,3% về giá trị. Phần còn lại thuộc về các thị trường khác như Lào, Đài Loan (Trung Quốc), Indonesia, v.v.

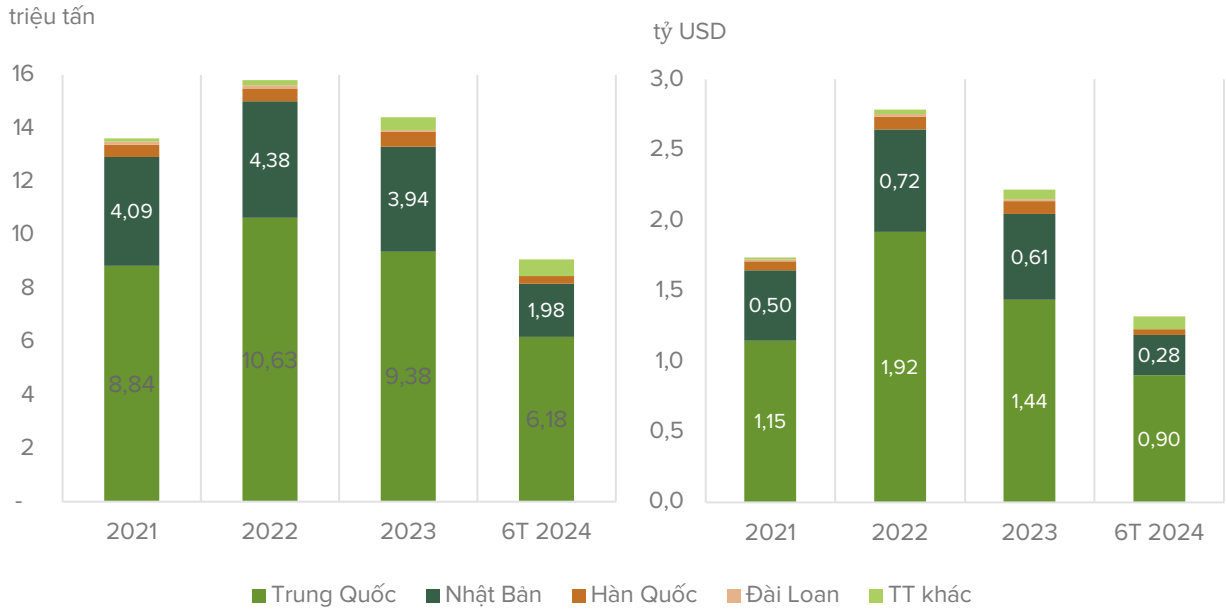
Hình 21 thể hiện lượng và giá trị dăm gỗ Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023.

Giá xuất khẩu dăm gỗ

Giá xuất khẩu dăm gỗ trong 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023. Giá xuất khẩu dăm sang thị trường Trung Quốc, trong 6 tháng đầu năm 2024 ở mức từ 143 -148 USD/tấn, trong khi đó vào nửa đầu năm 2023, giá xuất ở mức trung bình ở mức 163 USD/tấn, giảm khoảng trên 20 USD/tấn. Đối với thị trường Nhật Bản, nửa đầu năm 2023, mức giá trung bình là 164 USD/tấn, trong khi 6 tháng năm 2024 chỉ ở mức 143 USD/tấn, giảm 24 USD/tấn. Tương tự đối với thị trường Hàn

Quốc, giá trung bình trong 6 tháng đầu năm 2024 là 148 USD/tấn, trong khi đầu năm 2023 mức trung bình đạt 178 USD/tấn, giảm gần 30 USD/tấn.

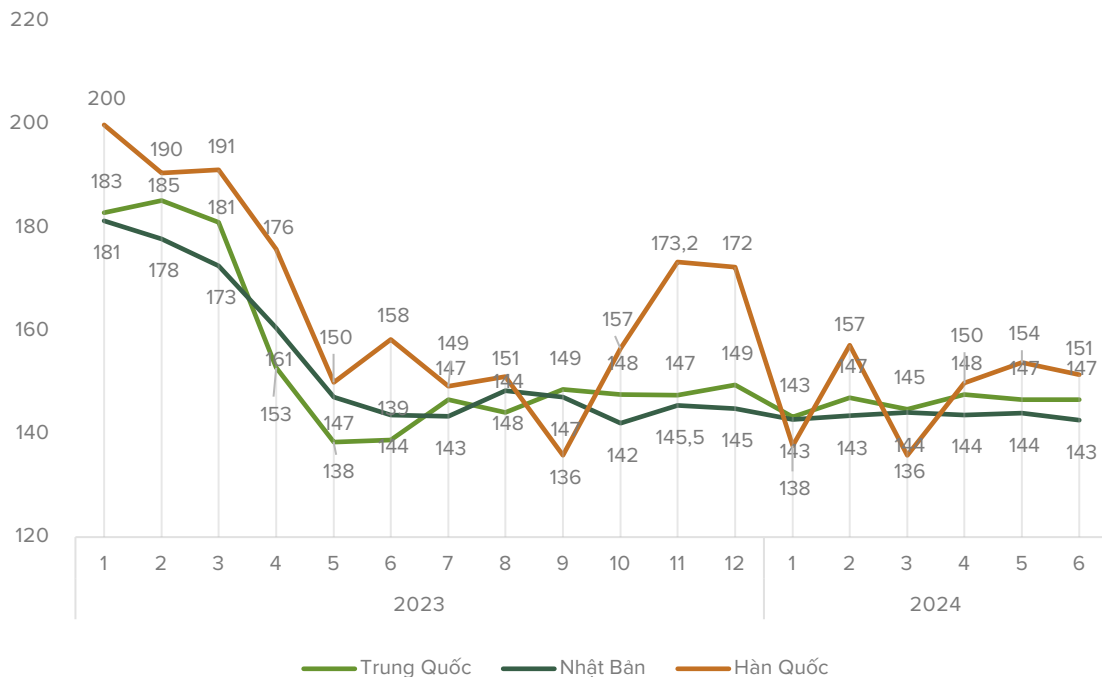
Hình 21: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 22 chỉ ra mức giá xuất khẩu dăm trung bình theo tháng sang ba thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc trong năm 2023 và 6 tháng năm 2024.

Hình 22: Giá xuất khẩu dăm gỗ trung bình tháng sang các thị trường chính của Việt Nam giai đoạn 2023- 6T 2024 (USD/tấn)



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3.3. Xuất khẩu viên nén gỗ (HS 4401.31)

Tổng lượng viên nén Việt Nam xuất khẩu trong 6 tháng năm 2024 là 2,6 triệu tấn, tương đương 345,5 triệu USD, tăng 25,9 về lượng và 4,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 4,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ.

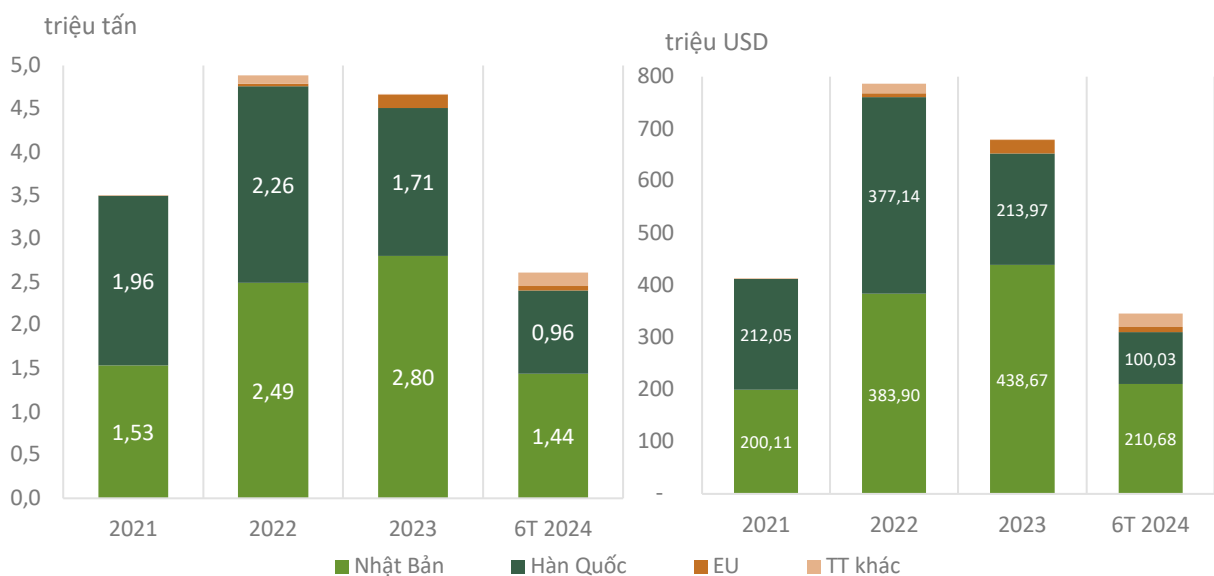
Bảng 14 (Phụ lục) thể hiện sự thay đổi về lượng và giá trị xuất khẩu viên nén của Việt Nam trong giai đoạn từ 2021 đến 6 tháng năm 2024.

Thị trường xuất khẩu viên nén

Hai thị trường xuất khẩu viên nén lớn nhất của Việt Nam là Hàn Quốc và Nhật Bản. Trong 6 tháng năm 2024, lượng và giá trị xuất khẩu viên nén sang hai quốc gia này chiếm 9,2% về lượng và 89,9% về giá trị xuất khẩu viên nén của Việt Nam. Ngoài ra, EU là thị trường xuất khẩu viên nén đứng thứ ba của Việt Nam, với lượng đạt 48,6 nghìn tấn, ứng với 9,5 triệu USD, chiếm 1,9% về lượng và 2,8% về giá trị viên nén Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường. Còn lại sản phẩm này được xuất khẩu sang một số thị trường khác như Đài Loan (Trung Quốc), PNP,...

Hình 23 thể hiện lượng và giá trị xuất khẩu viên nén của Việt Nam sang các thị trường chính từ năm 2021 đến 6 tháng năm 2024.

Hình 23: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu viên nén của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024

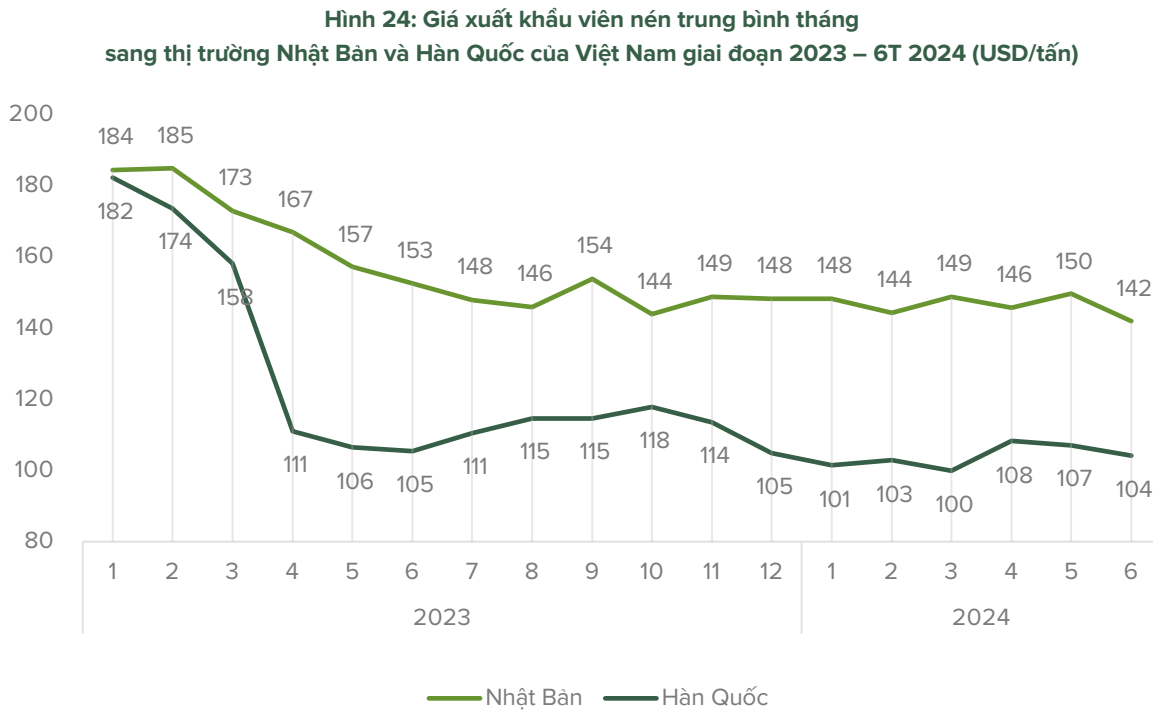


Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Giá xuất khẩu viên nén

Giá viên nén xuất khẩu trung bình hàng tháng trong 6 tháng đầu năm 2024 sụt giảm mạnh ở cả hai thị trường Hàn Quốc và Nhật Bản. Cụ thể, tại Nhật Bản, giá xuất khẩu trung bình mặt hàng này 6 tháng đầu năm 2023 ở mức 170 USD/tấn, có những tháng ở mức 185 USD/tấn, trong khi giá trung bình xuất mặt hàng này 6 tháng đầu năm 2024 chỉ còn 146 USD/tấn, giảm 24 USD/tấn. Thị trường Hàn Quốc, giá xuất khẩu trung bình của 6 tháng đầu năm 2023 là 139 USD/tấn, trong khi 6 tháng đầu năm 2024 chỉ còn 104 USD/tấn, giảm 35 USD/tấn.

Hình 24 là biểu đồ giá trung bình xuất khẩu viên nén sang Hàn Quốc và Nhật Bản trong năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2024.



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3.4. Xuất khẩu gỗ dán, gỗ ghép (HS 4412)

Giá trị xuất khẩu mặt hàng gỗ dán trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt 487,29 triệu USD, tương đương với 1,6 triệu m³ và đang chiếm 6,6% tổng kim ngạch XK của ngành gỗ, tăng 24,3% về giá trị và 34,1% về lượng so với cùng kỳ năm 2023. Bảng 15 (Phụ lục) chỉ ra chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu mặt hàng này từ năm 2021 đến 6 tháng năm 2024.

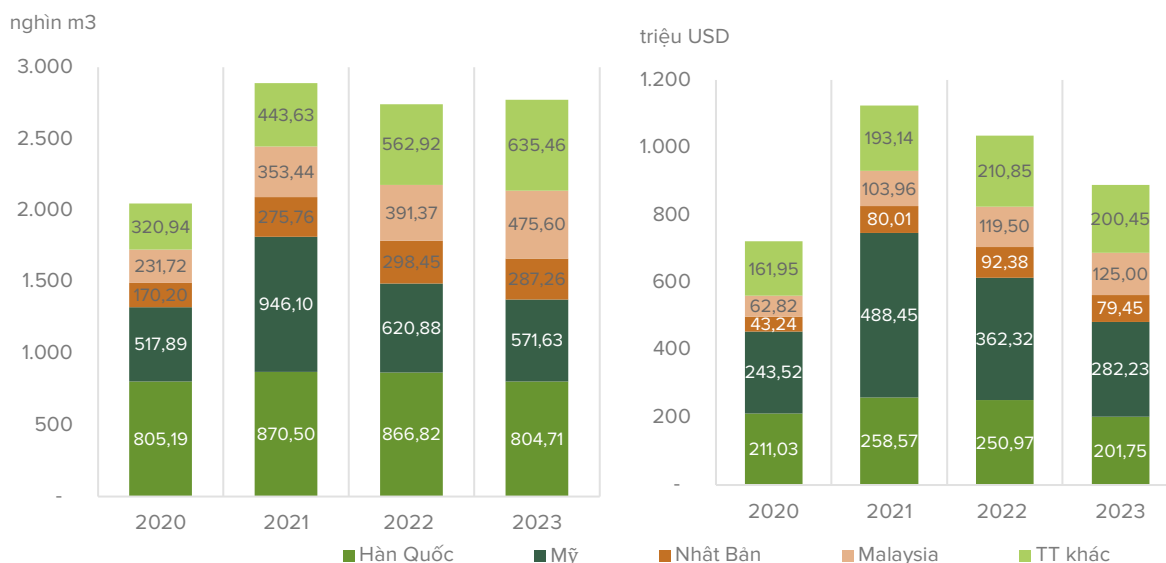
Thị trường xuất khẩu gỗ dán

Sản phẩm gỗ dán, gỗ ghép của Việt Nam xuất khẩu sang 77 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới trong 6 tháng đầu năm 2024. Tuy nhiên, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ và Malaysia là bốn thị trường xuất khẩu gỗ dán chính của Việt Nam và chiếm 72,5% về lượng và 73,8% về giá trị. Lượng và giá trị xuất khẩu gỗ dán sang các thị trường chính nêu trên trong 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

Thị trường Hàn Quốc, xuất khẩu 434,56 nghìn m³, đạt 105,97 triệu USD, tăng 11,9% về lượng và 7,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 27,1% về lượng và 21,7% về giá trị. Thị trường Mỹ, Việt Nam xuất khẩu 309,84 nghìn m³ sang Mỹ, đạt 147,4 triệu USD, tăng 29% về lượng và 19,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 19,3% về lượng và 30,2% về giá trị. Thị trường Malaysia, lượng xuất khẩu đạt 266,7 nghìn m³, giá trị đạt 66,73 triệu USD, tăng 20,1% về lượng và 14% về giá trị, chiếm 16,7% về lượng và 13,7% về giá trị. Lượng xuất khẩu gỗ dán sang Nhật Bản đạt 150,2 nghìn m³, đạt 39,5 triệu USD, tăng 16,4% về lượng và 8,8% về giá trị, chiếm 9,4% về lượng và 8,1% về giá trị.

Hình 25 thể hiện chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu gỗ dán sang các thị trường này.

Hình 25: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu gỗ dán của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3.5. Xuất khẩu ghế ngồi (HS 9401)

Kim ngạch xuất khẩu ghế ngồi của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt 1,59 tỷ USD, chiếm 21,6% tổng kim ngạch XK của ngành trong cùng kỳ. Trong đó:

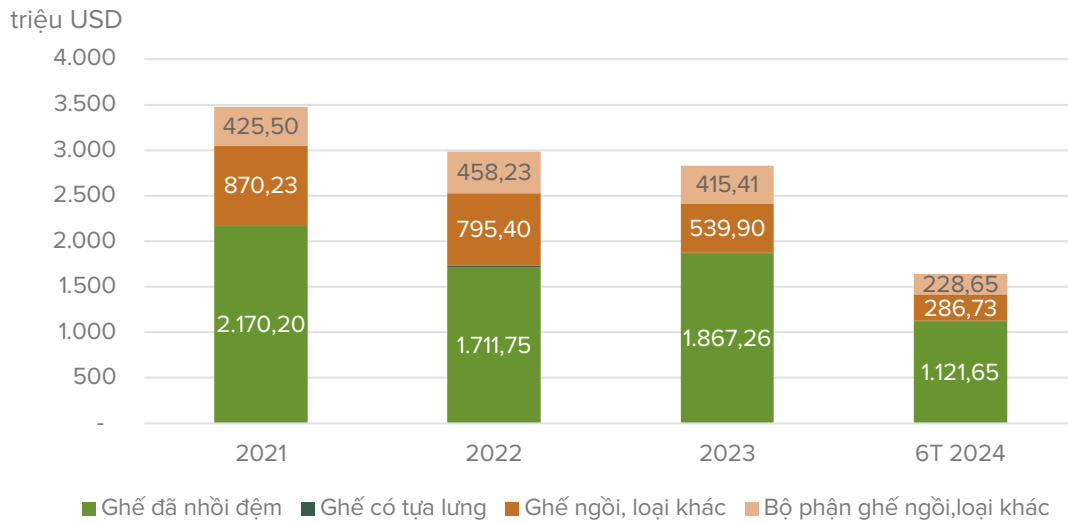
- Ghế đã nhồi đệm (HS 9401.6100): kim ngạch XK đạt 1,21 tỷ USD, chiếm 70,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng ghế ngồi, tăng 35,2% so với cùng kỳ năm 2023.
- Ghế có tựa lưng (HS 9401.6910): kim ngạch XK đạt 5,3 triệu USD, chỉ chiếm 0,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng ghế ngồi, tăng 58,3% so với cùng kỳ năm 2023.
- Ghế ngồi loại khác (HS 9401.6990): kim ngạch XK đạt 286,73 triệu USD, chiếm 18% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng ghế ngồi, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2023.
- Bộ phận ghế ngồi, loại khác (HS 9401.9100/9999): kim ngạch XK đạt 228,65 triệu USD, chiếm 14,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng ghế ngồi, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 26 thể hiện các sản phẩm xuất khẩu chính của mặt hàng ghế ngồi từ năm 2021 đến năm 6 tháng năm 2024.

Thị trường xuất khẩu ghế ngồi

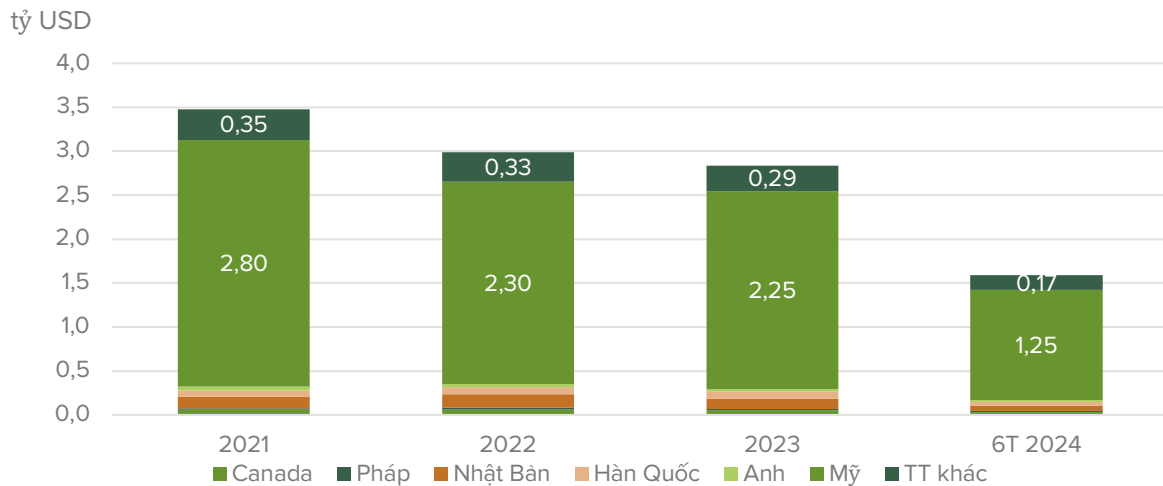
Mặt hàng ghế ngồi của Việt Nam đã xuất khẩu sang 123 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới trong 6 tháng đầu năm 2024. Nhưng giá trị xuất khẩu tập trung vào 5 thị trường chính đạt 1,35 tỷ USD và chiếm tới 88,7% tổng kim ngạch XK mặt hàng này gồm: Mỹ đạt trên 1,25 tỷ USD, tăng 21,1% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 78,9% tổng kim ngạch XK mặt hàng ghế ngồi; Nhật Bản đạt 62,12 triệu USD, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 4% tổng kim ngạch XK; Hàn Quốc đạt 42,74 triệu USD, tăng 22,5%, chiếm 2,7%; Canada đạt 32,52 triệu USD, tăng 36,6%, chiếm 2%; Anh đạt 17,57 triệu USD, tăng 9%, chiếm 1,1% tổng kim ngạch XK mặt hàng ghế ngồi.

Hình 26: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chính thuộc nhóm ghế ngồi của Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 27: Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi sang các thị trường chính của Việt Nam giai đoạn 2021 -6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 27 thể hiện kim ngạch xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi của Việt Nam sang các thị trường quan trọng trong giai đoạn từ năm 2021 đến 6 tháng năm 2024.

2.3.6. Xuất khẩu ván bóc (HS 4408)

Xuất khẩu mặt hàng ván bóc trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt 644,08 nghìn m³ về lượng và 144,45 triệu USD về giá trị, chiếm 2% tổng kim ngạch XK của ngành gỗ. Bảng 16 (Phụ lục) trình bày chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu mặt hàng này từ năm 2021 đến 6 tháng năm 2024.

Thị trường xuất khẩu ván bóc

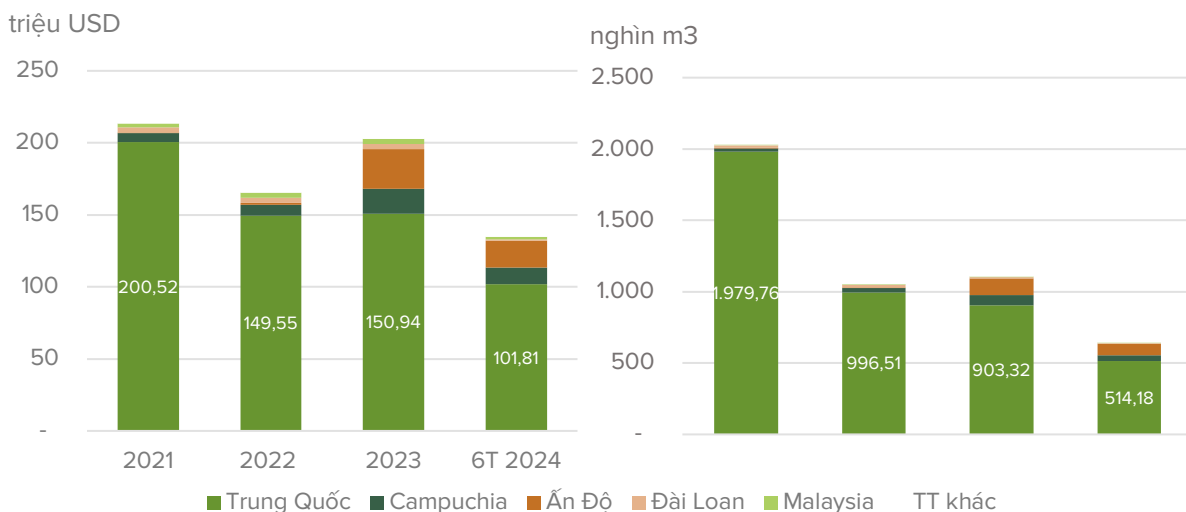
Sản phẩm này được xuất khẩu sang 24 quốc gia và vùng lãnh thổ trong 6 tháng đầu năm 2024. Trong đó lượng và giá trị xuất khẩu tập trung vào 3 thị trường chính là Trung Quốc, Cam-pu-chia và

Ấn Độ, chiếm 98,7% về lượng và 91,5% về giá trị xuất khẩu của mặt hàng này trong 6 tháng đầu năm 2024. Lượng và giá trị xuất khẩu mặt hàng này trong 6 tháng đầu năm 2024 sang các thị trường chính như sau:

Thị trường Trung Quốc, lượng xuất khẩu đạt 514,18 nghìn m³, tương đương 101,81 triệu USD, tăng 3,5% về lượng và 23,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 79,8% về lượng và 70,5% về giá trị so với tổng lượng và giá trị xuất khẩu của mặt hàng này trong 6 tháng đầu năm. Thị trường Cam-pu-chia, lượng xuất khẩu 38,96 nghìn m³, đạt 11,48 triệu USD, tăng 87,4 % về lượng và 109,4% về giá trị so cùng kỳ năm 2023, chiếm 6% về lượng và 12,8% về giá trị. Lượng xuất sang thị trường Ấn Độ đạt 82,5 nghìn m³, tương đương 18,92 triệu USD, tăng 263,2% về lượng và 237,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 12,8% về lượng và 13,1% về giá trị xuất khẩu mặt hàng này trong 6 tháng đầu năm 2024 của Việt Nam.

Hình 28 thể hiện chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu ván bóc sang các thị trường này.

Hình 28: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu ván bóc của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

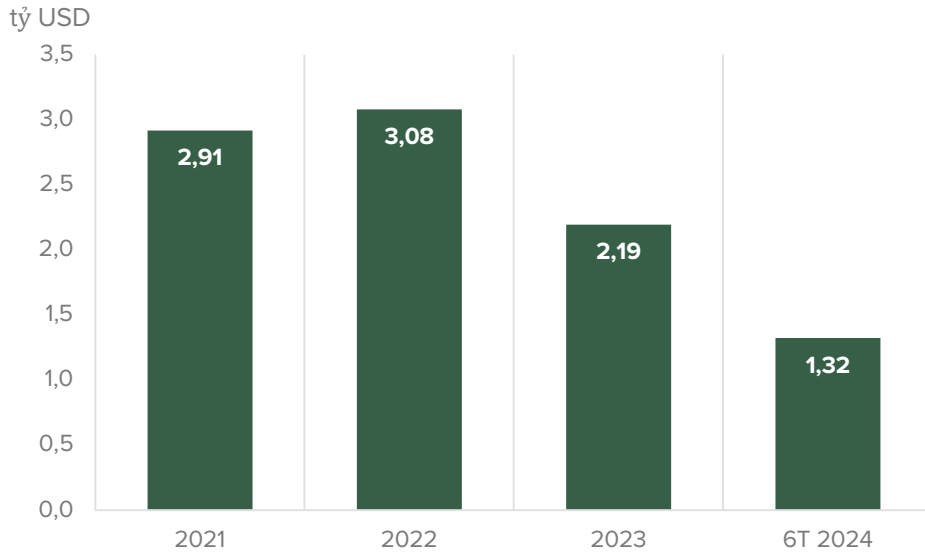
3. Tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2023

3.1 Thông tin chung

Nửa đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) Việt Nam đạt trên 1,32 tỷ USD, tăng 27,6% so với năm 2023. Kim ngạch nhập khẩu trung bình các tháng trong năm đạt trên 220 triệu USD/tháng. Các mặt hàng G&SPG nhập khẩu chính đều tăng mạnh về kim ngạch nhập như: gỗ xẻ tăng 19,3%; veneer tăng 80,2%; gỗ dán tăng 89,9%.

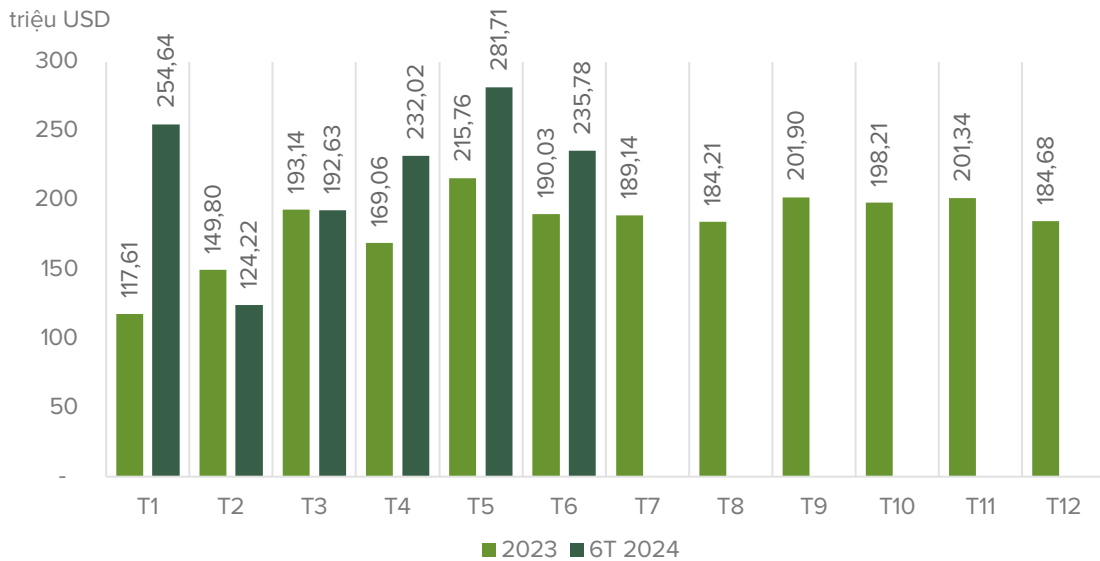
Hình 29 và Hình 30 chỉ ra kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam theo các năm trong giai đoạn từ năm 2021 tới 6 tháng đầu năm 2024 (6T 2024) và so sánh giá trị nhập khẩu theo tháng năm 2023 và 6 tháng năm 2024.

Hình 29: Kim ngạch nhập khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 30: Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam theo tháng năm 2023 và 6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.2 Thị trường nhập khẩu

Trong 6 tháng đầu năm 2024 có 102 quốc gia và vùng lãnh thổ cung cấp gỗ và sản phẩm gỗ cho Việt Nam, nhưng giá trị nhập khẩu vẫn tập trung ở 5 thị trường chính là Trung Quốc, Mỹ, Lào, Ca-mơ-run và Thái Lan, tổng kim ngạch nhập khẩu từ 5 thị trường này trong nửa đầu năm 2024 đạt 891,2 triệu, chiếm trên 67,5% tổng giá trị nhập khẩu của cả nước. Cụ thể:

- Trung Quốc: Kim ngạch nhập đạt 533,16 triệu USD, tăng 66,1% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 40,4% tổng kim ngạch NK của cả nước.

- Mỹ: Việt Nam nhập 145,45 triệu USD, tăng 19,1% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 11% tổng kim ngạch NK của cả nước.
- Lào: nhập 83,98 triệu USD, tăng 60,8% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 6,7% tổng kim ngạch NK của cả nước.
- Ca-mơ-run: nhập 63,43 triệu USD, giảm 39,1% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 4,8% tổng kim ngạch NK của cả nước.
- Thái Lan: nhập 61,17 triệu USD, tăng 25,7% so cùng kỳ năm 2023, chiếm 4,6% tổng kim ngạch NK của cả nước.

Bảng 17 (Phụ lục) chi ra kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ các thị trường chính trong giai đoạn 2021 tới năm 6 tháng năm 2024.

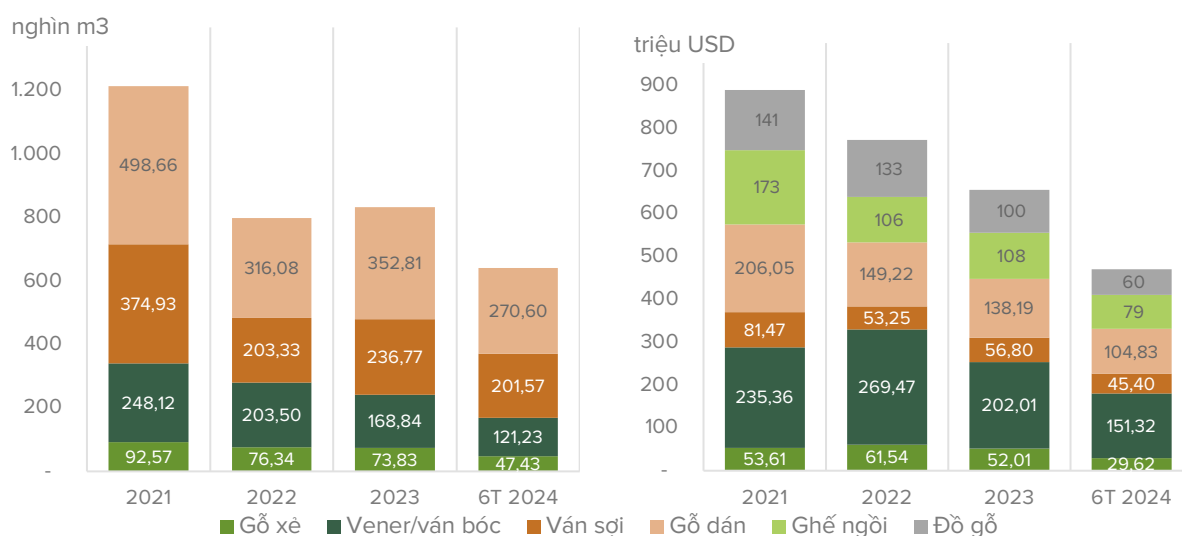
3.2.1. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Trung Quốc

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Việt Nam nhập khẩu G&SPG từ Trung Quốc tăng 66,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 40,4% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Các mặt hàng nhập chính từ thị trường này trong 6 tháng đầu năm 2024 gồm:

- Veneer/ván bóc nhập 121,23 nghìn m³, đạt 151,32 triệu USD, tăng 63,4% về lượng và 83,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 28,4% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ thị trường này;
- Gỗ dán nhập 270,6 nghìn m³, đạt 104,83 triệu USD, tăng 123,2% về lượng và 113,1% về giá trị, chiếm 19,7 % tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ Trung Quốc;
- Ghế ngồi kim ngạch nhập khẩu đạt 79,45 triệu USD, tăng 84,3 %, chiếm 14,9% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ Trung Quốc;
- Đồ gỗ, kim ngạch nhập khẩu đạt 60,17 triệu USD, tăng 33,1 % so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 11,3% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ Trung Quốc;
- Ván sợi nhập 201,57 nghìn m³, đạt 45,4 triệu USD, tăng 87 % về lượng và 74,6% về giá trị, chiếm 8,5 % tổng kim ngạch nhập G&SPG từ thị trường này.

Hình 31 chỉ ra lượng và giá trị một số mặt hàng chính nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc từ năm 2021 tới năm 6 tháng năm 2024.

Hình 31: Lượng (trái) và giá trị (phải) một số mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024



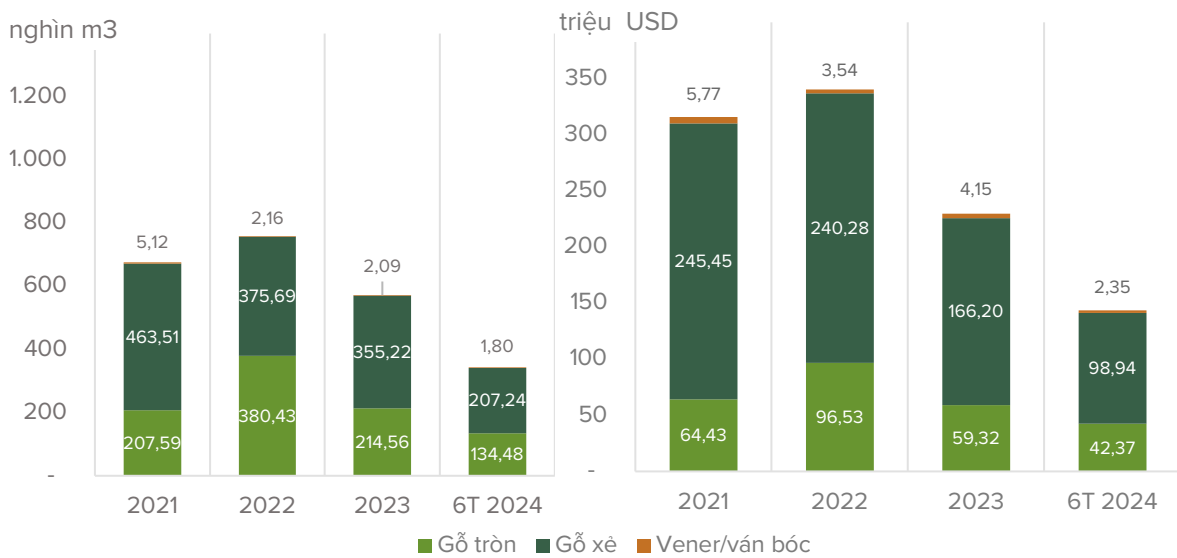
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.2.2. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Mỹ

Thị trường cung G&PSG lớn đứng thứ 2 cho Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2024, đạt 145,45 triệu USD, tăng 19,1% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 11% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SP của Việt Nam. Ba mặt hàng Việt Nam nhập khẩu chính từ Mỹ chiếm tới 98,8% tổng giá trị nhập khẩu từ thị trường này là gỗ xẻ, gỗ tròn và veneer. Cụ thể, gỗ xẻ nhập khẩu là 207,23 nghìn m³, đạt 98,94 triệu USD, tăng 24,6% về lượng và 23,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 68% tổng kim ngạch NK G&SPG từ Mỹ; Gỗ tròn nhập 134,47 nghìn m³ với giá trị trên 42,37 triệu USD, tăng 20,5% về lượng và 21,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 29,1% tổng kim ngạch NK G&SPG từ thị trường này. Lượng veneer nhập khẩu từ Mỹ đạt 1,79 nghìn m³, đạt giá trị 2,35 triệu USD, tăng 99,4% về lượng và 45,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 1,6% tổng kim ngạch NK G&SPG từ Mỹ.

Hình 32 mô tả lượng và giá trị các loại gỗ nguyên liệu Việt Nam nhập từ thị trường Mỹ trong giai đoạn 2021 tới năm 6 tháng năm 2024.

Hình 32: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Mỹ vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024



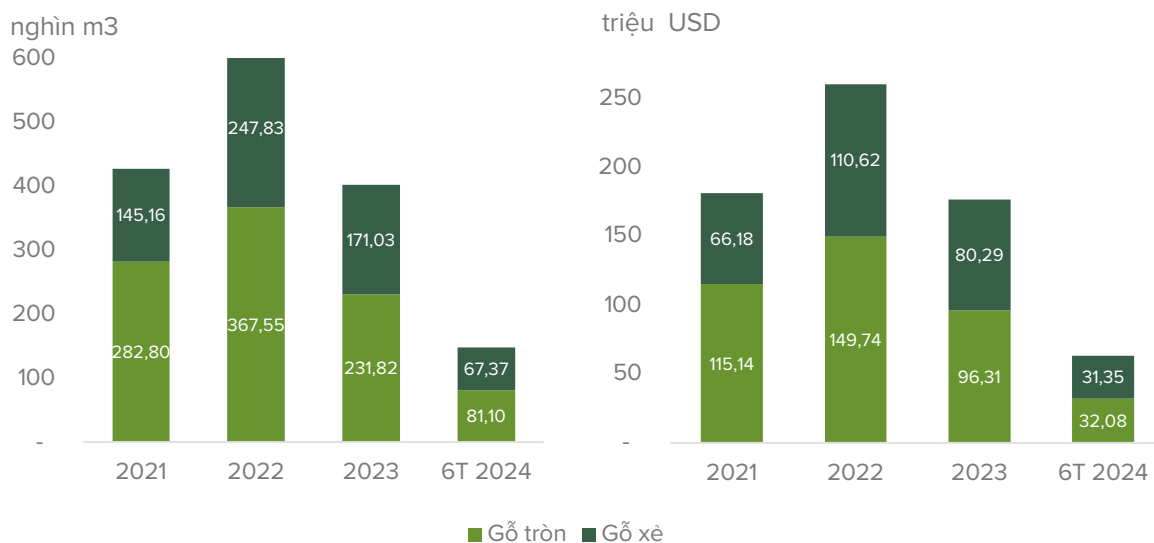
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.2.3. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Ca-mơ-run

Đứng thứ 3 trong số các thị trường cung G&SPG cho Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2024 là Ca-mơ-run; Việt Nam nhập 63,43 triệu USD G&SPG từ thị trường này, giảm 39,1% so với cùng kỳ năm 2023 nhưng vẫn chiếm tới 4,8% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước.

Hai mặt hàng chính mà Ca-mơ-run cung cấp cho Việt Nam là gỗ tròn và gỗ xẻ, trong 6 tháng đầu năm 2024, lượng và giá trị Việt Nam nhập khẩu hai mặt hàng này giảm mạnh. Cụ thể, lượng gỗ tròn nhập từ thị trường này là 81,1 nghìn m³, đạt 32,08 triệu USD, giảm 38,4% về lượng và 42,2% về giá trị, chiếm 50,6% tổng kim ngạch NK G&SPG từ Ca-mơ-run. Lượng gỗ xẻ nhập 67,37 nghìn m³, đạt 31,35 triệu USD, giảm 35,5% về lượng và về giá trị, chiếm 49,4% tổng kim ngạch NK G&SPG từ này.

Hình 33: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ từ Ca-mơ-run vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 33 thể hiện rõ sự biến động về lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ Ca-mơ-run trong giai đoạn 2021-6T 2024.

3.2.4. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Thái Lan

Kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ Thái Lan trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt 61,17 triệu USD, tăng 25,7% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 4,6% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước, đứng thứ 4 trong số các thị trường cung cấp G&SPG cho Việt Nam trong nửa đầu năm 2024.

Ván dăm, ván sợi và gỗ xẻ là ba mặt hàng chính nhập khẩu từ thị trường này, chiếm tới 97,9% tổng kim ngạch nhập từ Thái Lan trong 6 tháng đầu năm 2024. Cụ thể, lượng ván sợi nhập khẩu đạt 129,2 nghìn m³, trị giá 31,03 triệu USD, tăng 43% về lượng và 34,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, mặt hàng này chiếm 50,7% tổng kim ngạch NK G&SPG từ thị trường Thái Lan; Ván dăm Việt Nam nhập 161,65 nghìn m³, đạt 21,98 triệu USD, tăng 23,3% về lượng và 26,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 35,9% tổng kim ngạch NK G&SPG từ thị trường này. Gỗ xẻ nhập khẩu đạt 18,63 nghìn m³, tương đương 6,9 triệu USD, giảm 19,62% về lượng nhưng lại tăng 3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 11,3% tổng kim ngạch NK G&SPG từ Thái Lan.

Hình 34 thể hiện rõ sự biến động về lượng và giá trị nhập khẩu một số mặt hàng từ Thái Lan giai đoạn 2021 tới năm 6 tháng năm 2024.

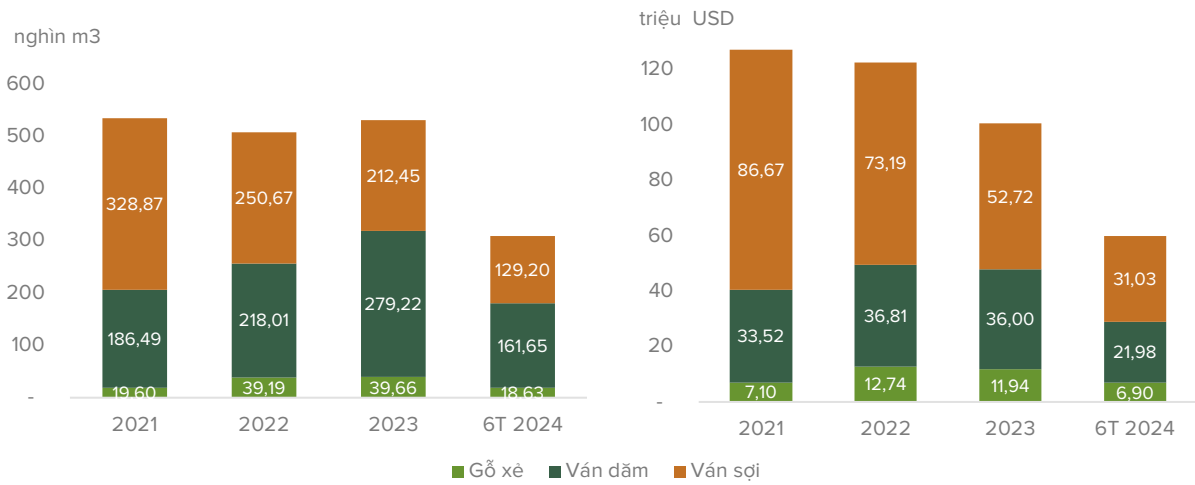
3.2.5. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Brazil

Kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ Brazil tăng trogn 6 tháng đầu năm 2024, đạt 26,01 triệu USD, tăng 23,7% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 2% tổng kim ngạch NK G&SPG của Việt Nam.

Gỗ tròn và gỗ xẻ là hai mặt hàng chính chiếm gần 100% tổng kim ngạch Việt Nam nhập G&SPG từ Brazil trong 6 tháng đầu năm 2024. Gỗ tròn nhập khẩu 3,67 nghìn m³, đạt 1,88 triệu USD, giảm 55,8 % về lượng và 50,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chỉ chiếm 7,2 % tổng kim ngạch NK G&SPG từ Brazil. Lượng gỗ xẻ nhập từ Brazil đạt 102,04 nghìn m³, đạt 36,77 triệu USD, tăng 38,3% về lượng

và 40,8 về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm tới 92,7% tổng kim ngạch NK G&SPG từ thị trường này.

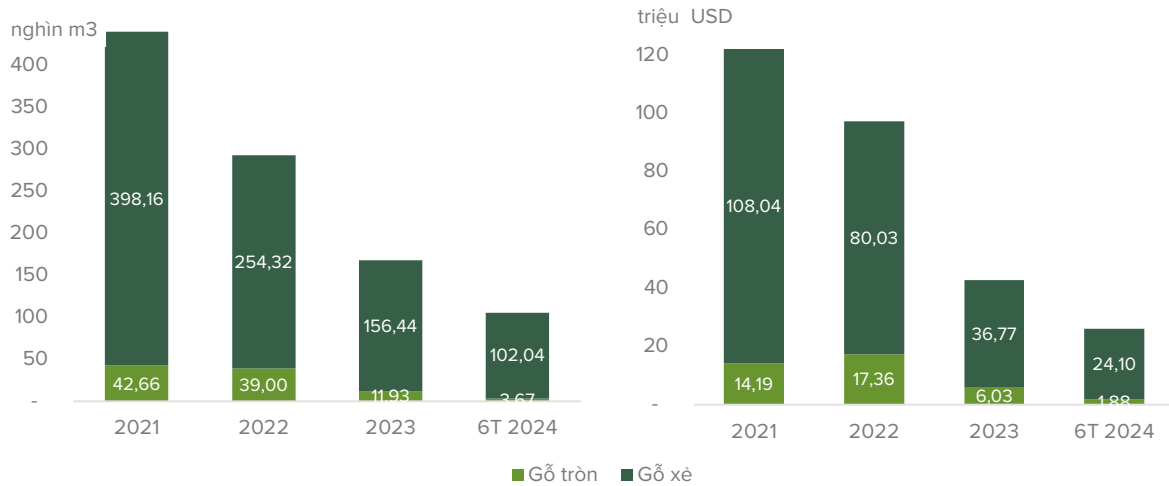
Hình 34: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu một số mặt hàng từ Thái Lan vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 35 thể hiện lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xè từ thị trường này trong giai đoạn từ năm 2021 tới 6 tháng năm 2024.

Hình 35: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu một số mặt hàng từ Brazil vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024



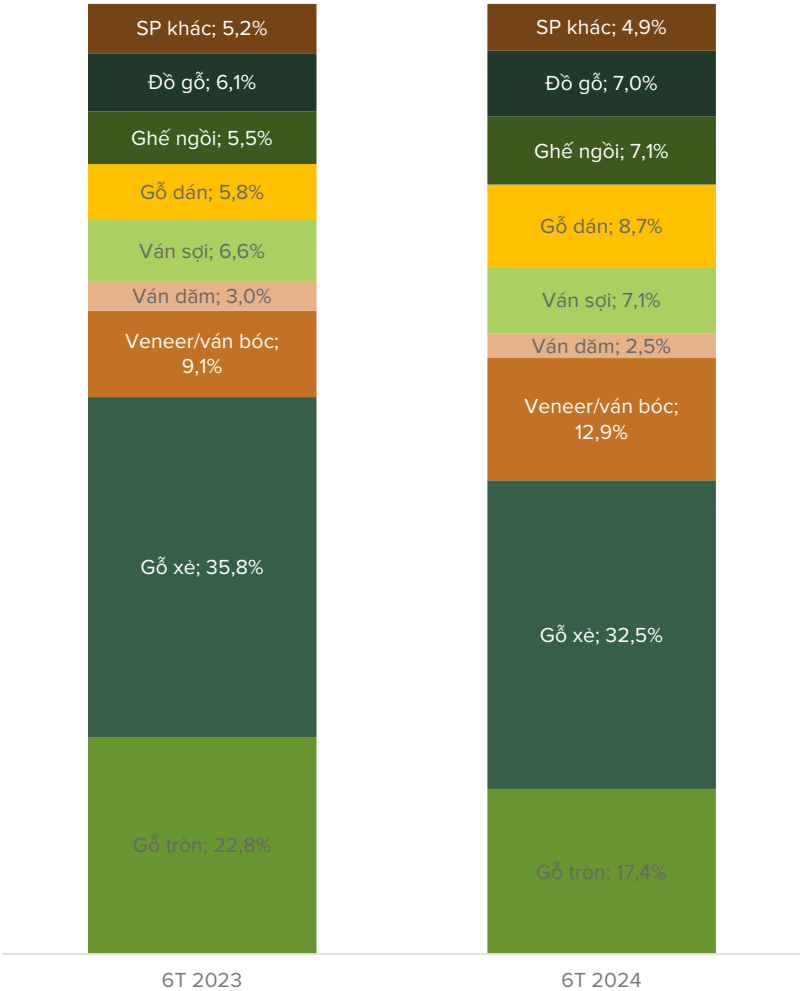
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.3 Mặt hàng nhập khẩu chính

Trong tổng kim ngạch 1,32 tỷ USD nhập khẩu G&SPG của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2024 thì giá trị nhập khẩu các mặt hàng thuộc nhóm nguyên liệu (HS 44) đạt 1,13 tỷ USD, chiếm tới 87,1% trong khi các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ (HS 9403) và ghế ngồi (HS 9401) chỉ chiếm 12,9%, đạt 186,38 triệu USD.

Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn về kim ngạch trong 6 tháng đầu năm 2024 gồm: gỗ xè chiếm 32,5%, gỗ tròn chiếm 17,4%, veneer/ván bóc chiếm 12,9%, gỗ dán chiếm 8,7%, ván sợi chiếm 7,1%, đồ gỗ chiếm 7,0%, ghế ngồi chiếm 7,1%, còn lại là các sản phẩm khác. Hình 36 chỉ ra sự biến động về cơ cấu các mặt hàng G&SPG Việt Nam nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2023 so với năm 6 tháng đầu năm 2024 theo kim ngạch nhập khẩu.

Hình 36: Cơ cấu kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng G&SPG của Việt Nam 6 tháng năm 2023 và 6 tháng năm 2024



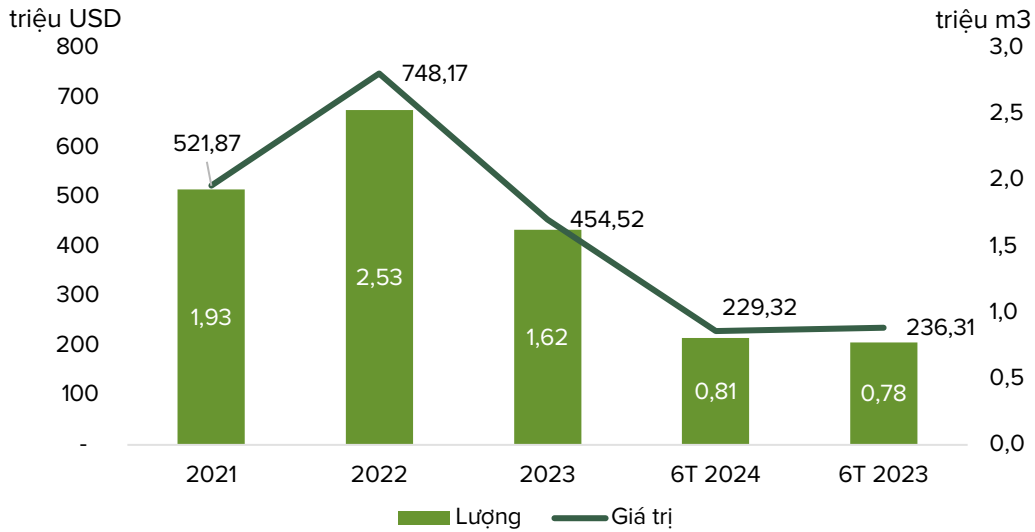
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 18 (Phụ lục) chỉ ra chi tiết lượng và giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chính của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2021 tới năm 6 tháng năm 2024.

3.3.1. Nhập khẩu gỗ tròn (HS 4403)

Trong 6 tháng đầu năm 2024, lượng nhập gỗ tròn của Việt Nam đạt 807,56 m3 tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2023, trong khi kim ngạch nhập đạt 229,31 triệu USD lại giảm 3% so với cùng kỳ năm trước. Hình 37 thể hiện sự biến động về lượng và giá trị nhập gỗ tròn trong giai đoạn 2021 – 6 tháng năm 2024 .

Hình 37: Lượng và giá trị NK gỗ tròn hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 – 6 tháng năm 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

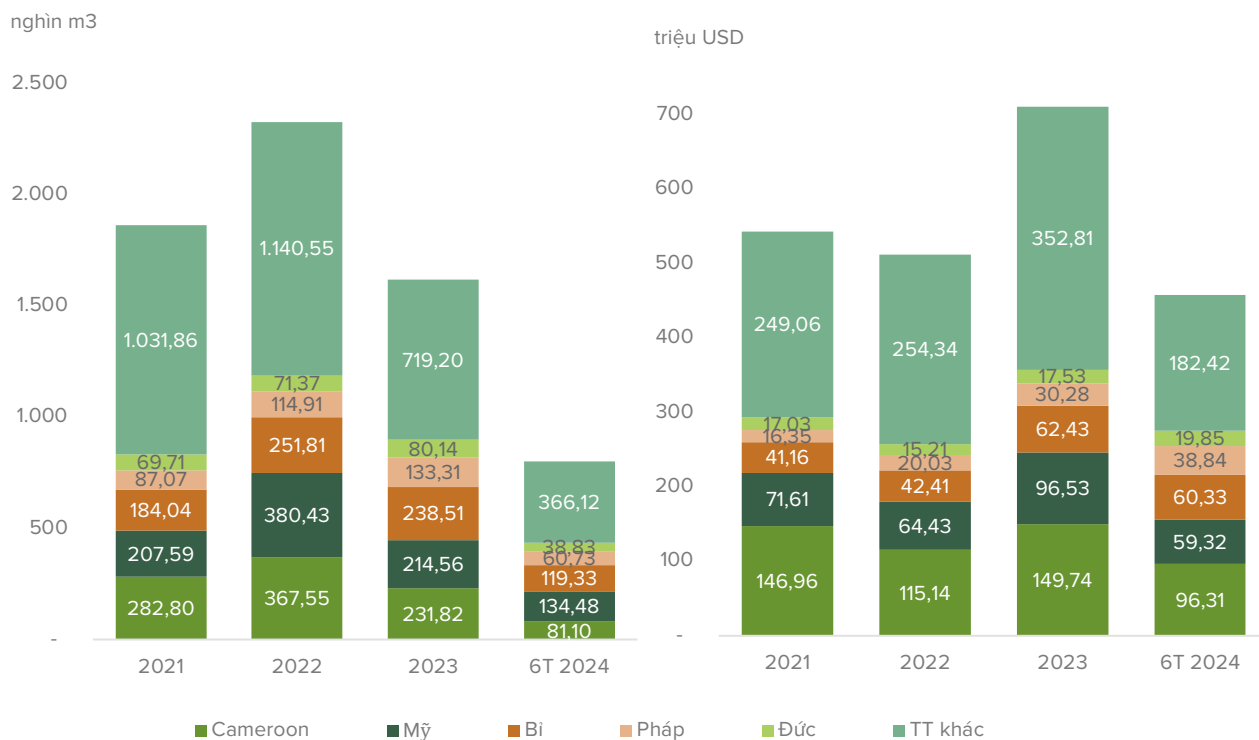
Thị trường nhập khẩu gỗ tròn

73 quốc gia và vùng lãnh thổ cung gỗ tròn cho Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2024, trong số đó Mỹ, Bi, Ca-mơ-run, Pháp và Papua New Guinea (PNG) là 5 thị trường có lượng cung lớn nhất. Lượng gỗ tròn Việt Nam nhập từ 5 thị trường này chiếm trên 54,7% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập trong nửa đầu năm 2024, đạt 441,43 nghìn m³. Trong khi 3 thị trường có dấu hiệu giảm là Ca-mơ-run, Bi và Pháp thì lượng gỗ nhập khẩu từ Mỹ và PNG lại tăng mạnh về lượng, cụ thể:

- Mỹ: thị trường cung gỗ tròn lớn nhất cho Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2024, lượng nhập khẩu đạt 134,47 nghìn m³, trị giá gần 42,38 triệu USD, tăng 20,5% về lượng và 21,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Mỹ chiếm 16,7% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2024.
- Bi: là thị trường cung lượng gỗ tròn lớn hai, lượng nhập trong 6 tháng năm 2024 là 119,32 nghìn m³ với giá trị đạt 32,3 triệu USD, giảm 6,1% về lượng và 0,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Lượng gỗ tròn nhập từ Bi chiếm 14,8% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2024.
- Ca-mơ-run: đứng thứ ba về lượng cung, nhập khẩu 81,1 nghìn m³, đạt 32,08 triệu USD, giảm 38,4% về lượng và 42,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Lượng gỗ tròn nhập từ thị trường này chiếm 10% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2024.
- Pháp: lượng nhập khẩu đạt 60,73 nghìn m³ với giá trị 18,4 triệu USD, giảm 11,2% về lượng và 6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Lượng gỗ tròn nhập từ Pháp đang đứng thứ 4 và chiếm 7,5% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2024.
- PNG: nhập khẩu 45,78 nghìn m³, đạt 8,44 triệu USD, tăng 10,4% về lượng nhưng lại giảm 4,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Lượng gỗ tròn nhập từ thị trường này đứng ở vị trí thứ 5, chiếm 5,7% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2024.

Hình 38 thể hiện chi tiết lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường chính trong giai đoạn 2021-6 tháng năm 2024.

Hình 38: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ tròn nhập khẩu từ một số thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023

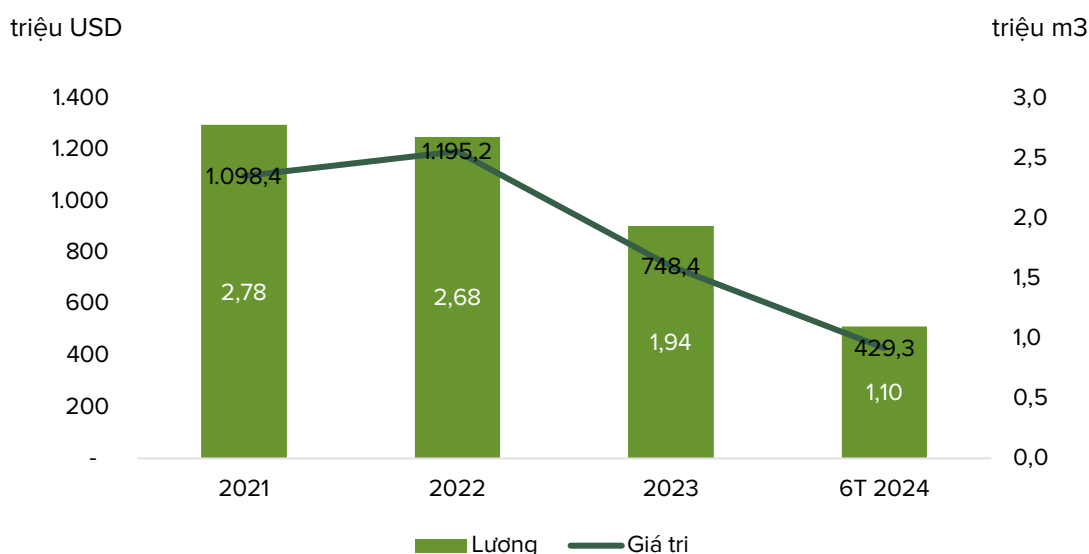


Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.3.2. Nhập khẩu gỗ xè (HS 4407)

Trong 6 tháng đầu năm 2024, lượng và giá trị gỗ xè Việt Nam nhập khẩu đều tăng, nhập 1,1 triệu m³, đạt 429,26 triệu USD, tăng 19,3% về lượng và 15,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Số liệu về lượng và giá trị Việt Nam nhập khẩu gỗ xè giai đoạn từ năm 2021 tới 6 tháng năm 2024 được thể hiện ở Hình 39.

Hình 39: Lượng và giá trị gỗ xè NK hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2021 – 6 tháng năm 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

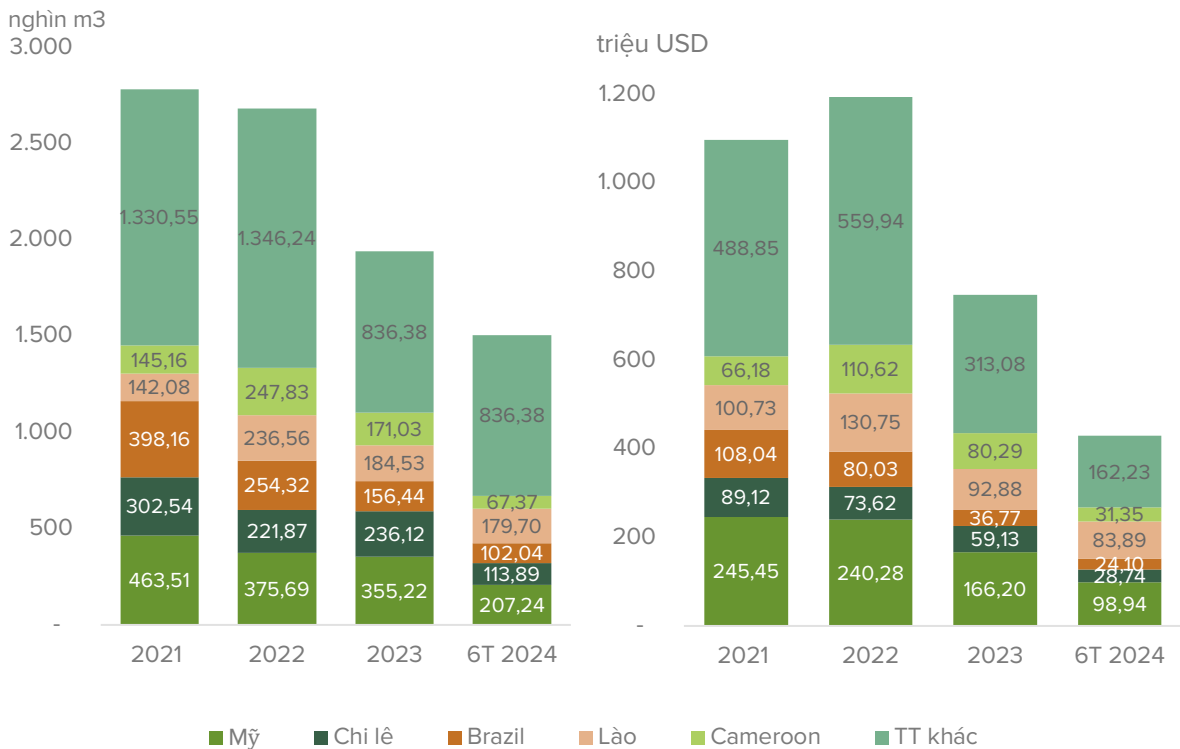
Thị trường nhập khẩu gỗ xẻ

Trong 6 tháng đầu năm 2024, có 85 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới cung cấp gỗ xẻ cho Việt Nam. Năm thị trường cung gỗ xẻ chính cho Việt Nam, gồm Mỹ, Lào, Chile, Ca-mơ-run và Brazil. Tổng lượng gỗ xẻ cung từ 5 thị trường cho Việt Nam trong năm đầu năm 2024 đạt trên 670,23 nghìn m³, chiếm trên 60,9% tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2024. Cụ thể:

- Mỹ: cung cấp 207,25 nghìn m³, đạt 98,94 triệu USD, tăng 24,6% về lượng và 23,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Mỹ là thị trường cung gỗ xẻ hàng đầu cho Việt Nam, lượng gỗ xẻ nhập từ thị trường này chiếm 18,8% tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu trong 6 tháng năm 2024.
- Lào: cung cấp 179,7 nghìn m³, đạt 83,89 triệu USD, giảm 79,5% về lượng và 62,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Thị trường này đang chiếm 16,3% tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu trong 6 tháng năm 2024, đứng ở vị trí thứ 2.
- Chi-lê: cung cấp 113,89 nghìn m³, tương ứng với 28,74 triệu USD, tăng 42,1% về lượng và 45,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Chi lê cung cấp 10,4% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam trong 6 tháng năm 2024, đứng ở vị trí thứ ba.
- Brazil: cung trên 102,04 nghìn m³, đạt 24,1 triệu USD, tăng 38,3% về lượng và 40,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Lượng gỗ xẻ nhập từ thị trường này chiếm 9,3%, đứng ở vị trí thứ tư.
- Ca-mơ-run: cung cấp 67,34 nghìn m³, đạt 31,35 triệu USD, giảm 35,5% về lượng và giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Lượng gỗ xẻ nhập từ thị trường này chiếm 6,1% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu của Việt Nam trong 6 tháng năm 2024, đứng thứ 5.

Hình 40 mô tả lượng và giá trị nhập khẩu gỗ xẻ từ các thị trường nêu trên trong giai đoạn 2021-6 tháng năm 2024.

Hình 40: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ xẻ nhập khẩu từ một số thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 6 tháng năm 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.3.3. Nhập khẩu gỗ dán (HS 4412)

Có 24 quốc gia và vùng lãnh thổ cung cấp gỗ dán cho Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2024, với lượng đạt 372,58 nghìn m³, tương ứng với 93,2 triệu USD tăng 59,1% về lượng và 36,4% về khối lượng so với cùng kỳ năm 2023. Sự biến động về lượng và giá trị nhập khẩu mặt hàng này giai đoạn 2021 tới 6 tháng năm 2024 được thể hiện ở Hình 41.

Hình 41: Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ dán của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Thị trường nhập khẩu gỗ dán

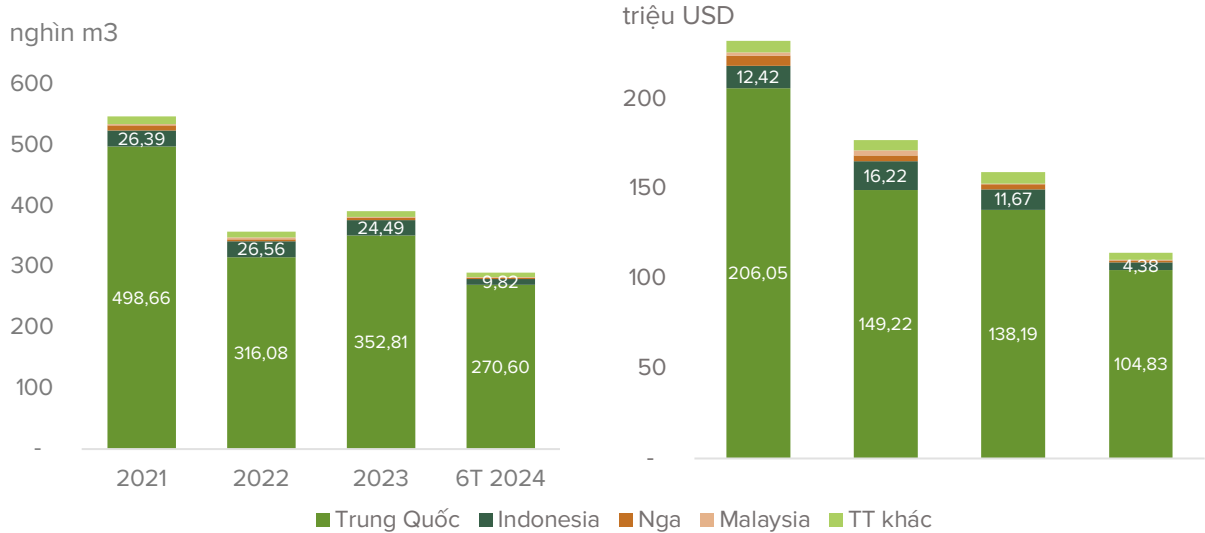
Trong số 24 thị trường cung ứng gỗ dán cho Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2024, có 4 thị trường gồm Trung Quốc, Indonesia, Nga và Malaysia cung cấp tới 97,6% tổng lượng gỗ dán nhập khẩu của Việt Nam. Hình 42 thể hiện lượng và giá trị nhập khẩu mặt hàng này từ các thị trường chính nói trên trong giai đoạn 2021 tới 6 tháng năm 2024.

Sự thay đổi về lượng và giá trị gỗ dán Việt Nam nhập khẩu từ 4 thị trường trên trong 6 tháng đầu năm 2024 cụ thể như sau:

- Trung Quốc là thị trường đứng đầu về lượng gỗ dán cung cho Việt Nam, cung 270,6 nghìn m³, đạt 104,83 triệu USD, tăng 123,2% về lượng và 113,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Nguồn gỗ dán nhập từ thị trường này chiếm 93,1% tổng lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2024.
- Indonesia là thị trường cung cấp gỗ dán đứng thứ hai với lượng là 9,82 nghìn m³, đạt 4,38 triệu USD, giảm 19,9 % về lượng và 28,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Lượng gỗ dán nhập từ thị trường này chiếm 3,4% tổng lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2024.
- Nga thị trường đứng ở vị trí thứ ba, cung cấp 1,87 nghìn m³, đạt 0,98 triệu USD, giảm 30,2% về lượng và giảm 41,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2024. Lượng gỗ dán nhập từ Nga chỉ chiếm 0,6% tổng lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu trong 6 tháng năm 2024.

- Malaysia: lượng cung trắng trong 6 tháng đầu năm 2024, nhập 1,22 nghìn m³, đạt 0,58 triệu USD, tăng gấp gần 2 lần cả về lượng và giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Lượng gỗ dán nhập từ thị trường này chiếm 0,4% tổng lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu trong 6 tháng năm 2024.

Hình 42: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ dán nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.3.4. Nhập khẩu veneer/ván bóc (HS 4408)

Trái ngược với năm 2023, lượng và giá trị nhập mặt hàng veneer/ván bóc của Việt Nam đều giảm thì trong 6 tháng đầu năm 2024 Việt Nam nhập khẩu mặt hàng này tăng cả về lượng và giá trị. Cụ thể lượng nhập đạt 141,23 nghìn m³, đạt 170,47 triệu USD, tăng 72,3% về lượng và 80,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023.

Thị trường nhập khẩu veneer/ván bóc

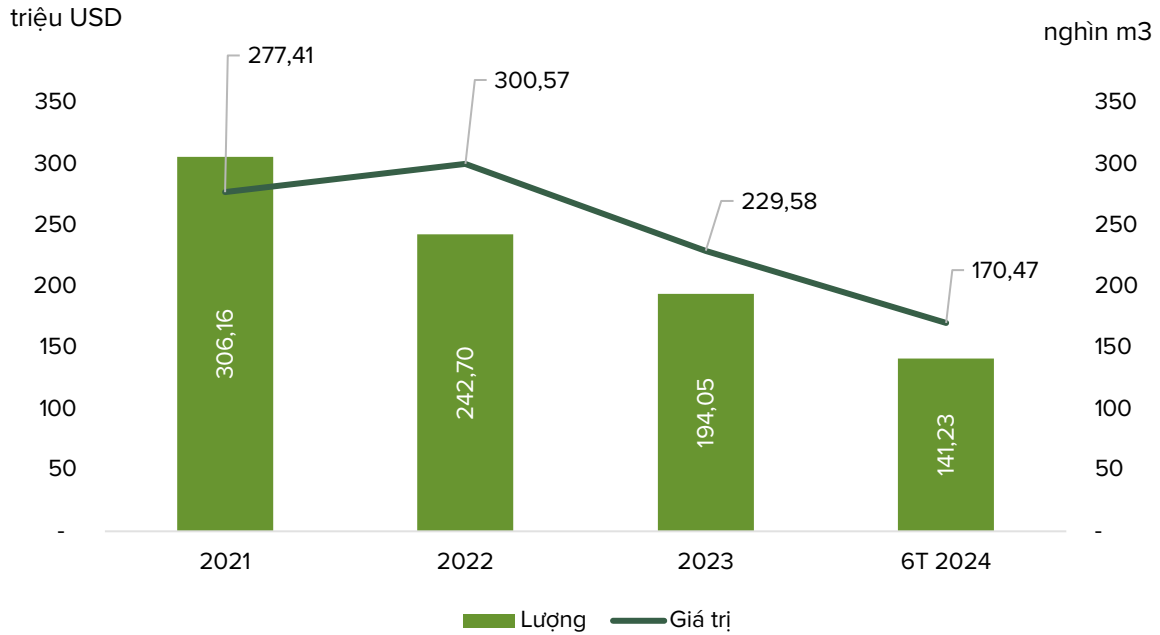
Có 30 quốc gia và vùng lãnh thổ cung veneer/ván bóc cho Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2024. Trong đó, 4 thị trường chính cung cấp trên 92,2% tổng lượng veneer/ván bóc mà Việt Nam nhập khẩu là Trung Quốc, Latvia, Mỹ và Nga. Lượng và giá trị nhập của 4 thị trường này trong 6 tháng đầu năm 2024 cụ thể như sau:

- Trung Quốc: là thị trường cung veneer/ván bóc số 1 của Việt Nam, thị trường này cung cấp 121,23 nghìn m³, đạt 151,32 triệu USD, tăng 63,4% về lượng và 83,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Lượng nhập từ Trung Quốc chiếm 85,8% tổng lượng veneer/ván bóc Việt Nam nhập trong 6 tháng đầu năm 2024.
- Latvia: đứng thứ hai về lượng cung veneer/ván bóc, cung 6,07 nghìn m³, đạt 2,66 triệu USD, tăng 903,5% về lượng và 667,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Nguồn cung từ Latvia đang chiếm 4,3% tổng lượng veneer/ván bóc Việt Nam nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2024.
- Mỹ: đứng thứ 3, cung cấp 1,79 nghìn m³, đạt 2,34 triệu USD, tăng 99,4% về lượng và 45,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Thị trường này đang chiếm 1,3% tổng lượng veneer/ ván bóc nhập khẩu vào Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2024.

- Nga: lượng cung giảm mạnh, cung 1,19 nghìn m³, đạt 0,75 triệu USD, tăng 56,2% về lượng nhưng lại giảm 1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chỉ chiếm 0,8% tổng lượng veneer/ ván bóc Việt Nam nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2024.

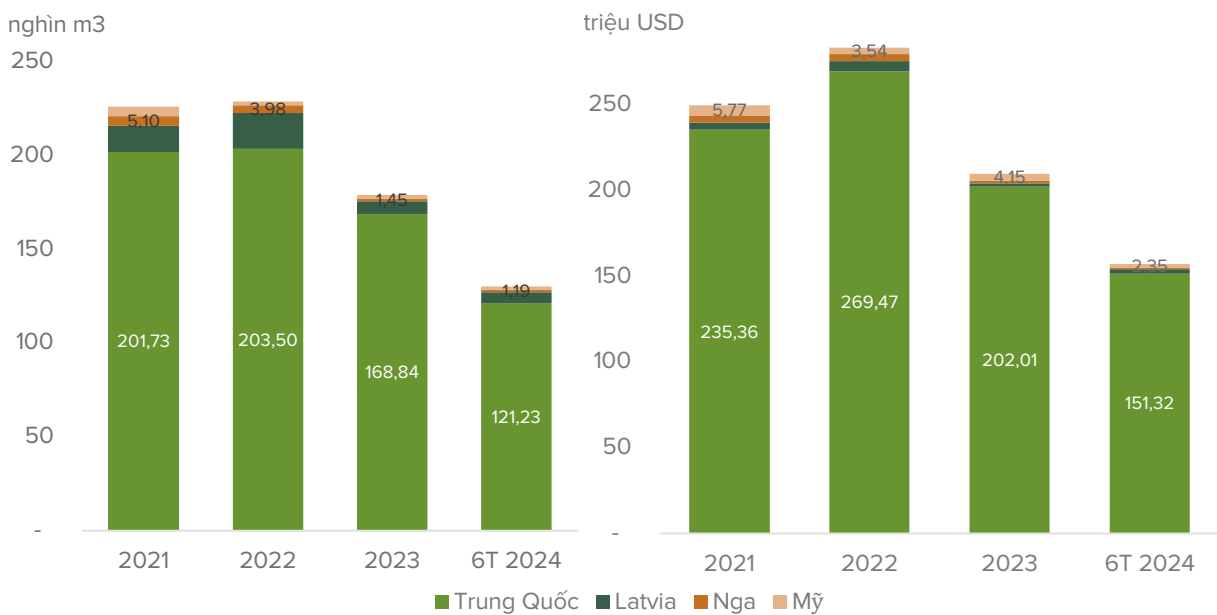
Hình 43 và Hình 44 mô tả lượng và giá trị nhập khẩu veneer/ván bóc từ một số thị trường chính giai đoạn từ năm 2021 tới 6 tháng năm 2024.

Hình 43: Lượng và giá trị nhập khẩu veneer/ván bóc của Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 44: Lượng (trái) và giá trị (phải) veneer/ván bóc Việt Nam nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024



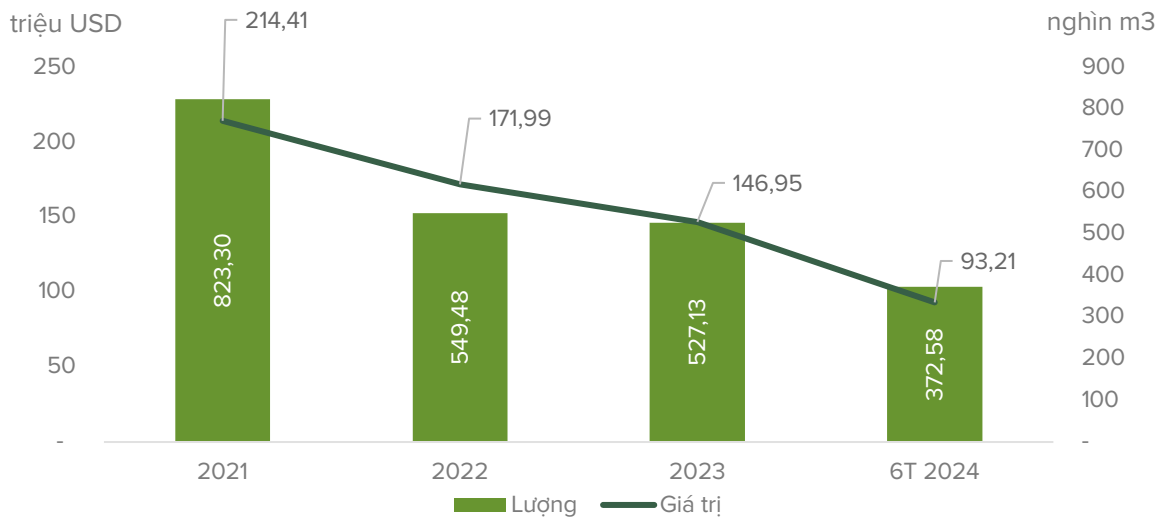
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.3.5. Nhập khẩu ván sợi (HS 4411)

Lượng ván sợi Việt Nam nhập trong 6 tháng đầu năm 2024 là 372,2 nghìn m³, đạt 93,2 triệu USD, tăng 59,1% về lượng và 36,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 45 chỉ ra sự biến động về lượng và giá trị ván sợi Việt Nam nhập khẩu trong giai đoạn 2021 – 6T 2024.

Hình 45: Lượng và giá trị nhập khẩu ván sợi hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Thị trường nhập khẩu ván sợi

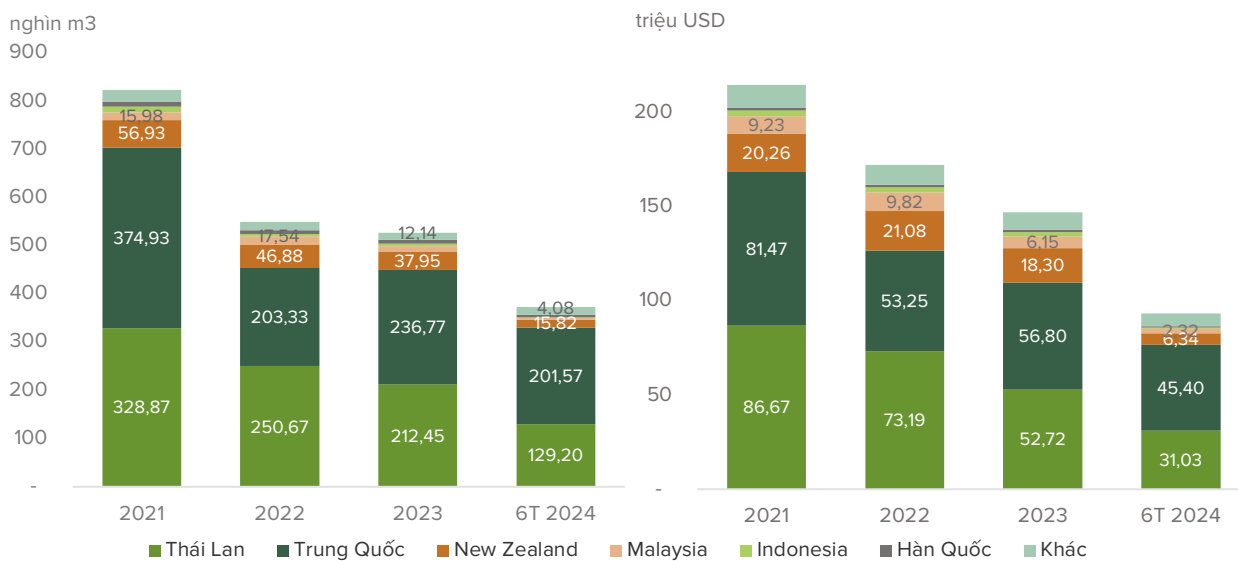
Có 28 quốc gia và vùng lãnh thổ cung cấp ván sợi cho thị trường Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2024. Trong đó, 5 thị trường cung cấp ván sợi chính chiếm tới 95,4% tổng lượng ván sợi Việt Nam nhập khẩu gồm: Trung Quốc, Thái Lan, New Zealand, Hàn Quốc và Malaysia.

Hình 46 thể hiện giá trị và lượng ván sợi Việt Nam nhập từ các thị trường chính nói trên trong giai đoạn 2021 – 6 tháng năm 2024.

Lượng và giá trị nhập cụ thể từ 5 thị trường chính trong 6 tháng năm 2024 như sau:

- Trung Quốc: cung cấp 201,57 nghìn m³, đạt 45,4 triệu USD, tăng 87% về lượng và 74,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 54,1% tổng lượng ván sợi Việt Nam nhập khẩu. Đây là thị trường cung cấp ván sợi lớn số 1 cho Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2024.
- Thái Lan: cung cấp 129,19 nghìn m³, đạt 31,03 triệu USD, tăng 43% về lượng và 34,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 34,7% tổng lượng ván sợi Việt Nam nhập khẩu. Đây là thị trường cung cấp ván sợi đứng thứ 2 cho Việt Nam.
- New Zealand: cung cấp 15,82 nghìn m³, đạt 6,34 triệu USD, giảm 24,5% về lượng và 42% về giá trị so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 4,2% tổng lượng ván sợi Việt Nam nhập khẩu trong năm 2023.
- Malaysia: cung cấp 4,08 nghìn m³, đạt 2,32 triệu USD, tăng 19,6% về lượng và 12,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 1,1% tổng lượng ván sợi Việt Nam nhập khẩu.
- Hàn Quốc: cung cấp 4,75 nghìn m³, đạt 0,81 triệu USD, tăng 30,6% về lượng nhưng giảm 12,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 1,3% tổng lượng ván sợi Việt Nam nhập khẩu.

Hình 46: Lượng (trái) và giá trị (phải) ván sợi Việt Nam nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

4. Xuất nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) 6 tháng năm 2024

4.1. Xuất khẩu của doanh nghiệp FDI 6 tháng năm 2024

Kim ngạch xuất khẩu của nhóm doanh nghiệp FDI đạt 3,48 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm 2024, chiếm 47,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ, tăng 19,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Số lượng DN FDI tham gia trực tiếp xuất khẩu trong 6 tháng năm 2024 là 669 doanh nghiệp, chiếm 20,1% tổng số lượng DN tham gia xuất khẩu, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 47 chỉ ra số doanh nghiệp và giá trị xuất khẩu của khối doanh nghiệp FDI giai đoạn 2021 tới 6 tháng năm 2023 so với DN Việt Nam.

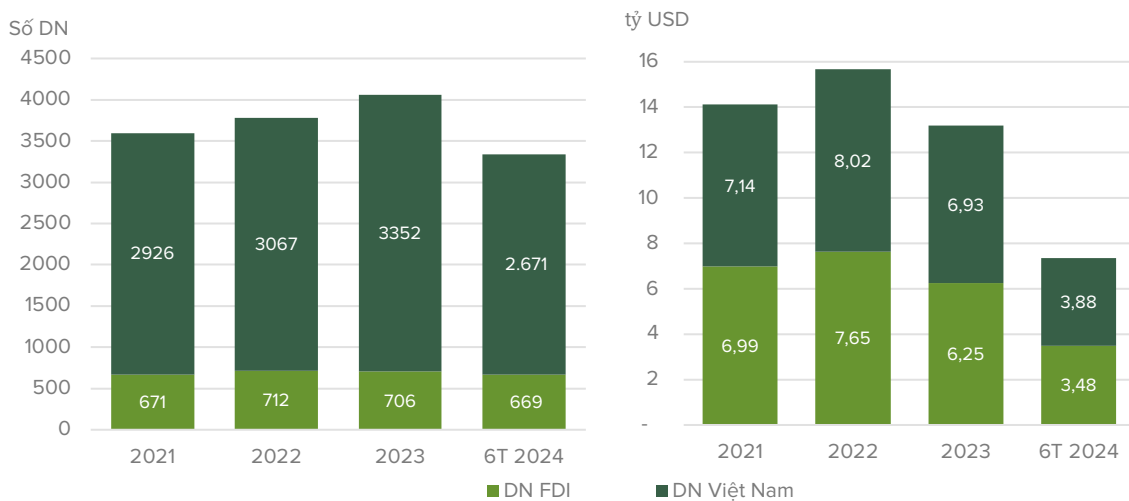
4.1.1. Mặt hàng xuất khẩu của các DN FDI 6 tháng đầu năm 2024

Kim ngạch xuất khẩu và số lượng DN FDI tập trung chính vào ba mặt hàng là đồ gỗ, ghế ngồi, gỗ dán, còn các mặt hàng như viên nén, dăm gỗ nhóm DN FDI chiếm tỷ trọng nhỏ cả về số lượng DN và giá trị xuất khẩu.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, giá trị xuất khẩu của 3 mặt hàng đồ gỗ, ghế ngồi và gỗ dán chiếm 86,9% tổng kim ngạch xuất khẩu của khối DN FDI, đạt 3,02 tỷ USD. Số lượng và giá trị xuất khẩu của các mặt hàng của nhóm FDI trong 6 tháng đầu năm 2024 cụ thể như sau:

- **Đồ gỗ (HS 9403):** xuất khẩu đạt 1,82 tỷ USD, chiếm 62,2% tổng KNXK mặt hàng đồ gỗ và chiếm 52,4% tổng KNXK của khối FDI, tăng 27,9% so với cùng kỳ năm 2023. Về số lượng DN FDI tham gia xuất là 429 DN, chiếm 24,6% tổng số DN xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ và chiếm 64,1% số DN FDI tham gia xuất khẩu.
- **Ghế ngồi (HS 9401):** xuất khẩu đạt 1,12 tỷ USD, chiếm 70,7% tổng KNXK mặt hàng ghế ngồi và chiếm 32,3% tổng KNXK của khối FDI, tăng 24,3% so với cùng kỳ năm 2023. Có 337 DN FDI tham gia xuất khẩu mặt hàng này trong 6 tháng đầu năm 2023, chiếm 26,9% tổng DN xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi và chiếm 50,4% số DN FDI tham gia xuất khẩu.
- **Gỗ dán (HS 4412):** xuất 74,86 triệu USD, chiếm 15,4% tổng KNXK nhóm mặt hàng gỗ dán và chiếm 2,2% tổng KNXK của khối FDI, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm 2023. Về số lượng DN tham gia xuất khẩu mặt hàng này là 52 DN, chiếm 12,6% số DN tham gia xuất khẩu mặt hàng gỗ dán và chiếm 7,8% số lượng DN FDI tham gia xuất khẩu.

Hình 47: Lượng (trái) và giá trị xuất khẩu G&SPG của DN khối FDI và DN Việt giai đoạn 2021- 6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 1 chỉ ra số lượng và giá trị xuất khẩu của nhóm DN FDI và DN Việt Nam trong giai đoạn từ 2021 tới hết 6 tháng năm 2024.

Bảng 1: Số lượng và giá trị xuất khẩu của DN FDI và DN Việt nam theo mặt hàng giai đoạn 2021 – 6T 2024

Mặt hàng	Loại hình	Số DN				Trị giá (USD)			
		2021	2022	2023	6T 2024	2021	2022	2023	6T 2024
Dăm gỗ	DN FDI	16	17	18	17	270,890,924	402,628,552	304,359,750	174,980,308
	DN Việt	76	69	82	70	1,466,227,460	2,384,336,731	1,913,686,291	1,143,366,405
Viên nén	DN FDI	10	10	9	7	28,949,090	42,222,619	39,904,476	21,822,893
	DN Việt	76	99	98	74	384,033,307	744,877,714	639,682,274	323,672,193
Gỗ dán	DN FDI	51	56	63	52	346,422,405	238,771,886	154,295,759	74,855,162
	DN Việt	330	362	417	362	736,270,736	797,255,142	734,584,049	412,439,735
Ghế ngồi	DN FDI	328	330	343	337	2,043,460,947	1,950,224,135	2,009,707,634	1,124,846,055
	DN Việt	941	1007	1041	914	1,430,458,731	1,034,463,739	575,354,743	466,525,795
Đồ gỗ	DN FDI	435	438	454	429	3,860,610,308	4,426,262,412	3,240,487,583	1,821,018,488
	DN Việt	1411	1539	1703	1318	2,379,203,806	2,406,273,583	2,298,428,536	1,107,554,292

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan và Cục Đầu tư nước ngoài, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

4.1.2. Thị trường xuất khẩu của các DN FDI 6 tháng đầu năm 2024

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Việt Nam đã xuất khẩu G&SPG sang 157 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó thị trường xuất khẩu của các DN FDI sang 116 quốc gia và vùng lãnh thổ, nhưng thị trường xuất khẩu chính của các DN FDI vẫn tập trung ở 5 thị trường chính là Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU và Hàn Quốc. Giá trị xuất khẩu của các DN FDI xuất khẩu sang thị trường này trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt 3,2 tỷ USD, chiếm 91,8% tổng kim ngạch G&SPG của các DN FDI.

Giá trị xuất khẩu và số lượng các DN FDI tham gia trực tiếp vào xuất khẩu G&SPG trong 6 tháng đầu năm 2024 cụ thể như sau:

- **Hoa Kỳ:** Có 447 DN FDI xuất khẩu sang thị trường này trong 6 tháng đầu năm đạt giá trị xuất 2,7 tỷ USD, tăng 9,8% về số lượng DN và 26,7% về giá trị xuất khẩu so với cùng kỳ năm 2023. Về tỷ trọng số lượng DN FDI tham gia xuất khẩu vào thị trường này chiếm 66,8% tổng số DN FDI và chiếm 77,7% giá trị xuất khẩu của khối DN FDI.
- **Nhật Bản:** Có 127 DN FDI xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản, đạt 273,11 triệu USD, không tăng về số lượng DN FDI tham gia xuất khẩu nhưng tăng 1,6% về giá trị xuất khẩu so với cùng kỳ năm 2023. Về tỷ trọng số lượng DN FDI tham gia xuất khẩu chiếm 19% tổng số DN FDI và chiếm 7,9% giá trị xuất khẩu của khối DN FDI.
- **Trung Quốc:** có 76 DN FDI xuất khẩu vào thị trường này, đạt 78,53 triệu USD, tăng 13,4% về số lượng DN và 33,7% về giá trị xuất khẩu so với cùng kỳ năm 2023. Về tỷ trọng chiếm 11,4% tổng số lượng DN FDI tham gia xuất khẩu và chiếm 2,3% tổng giá trị xuất khẩu của khối DN FDI.
- **EU:** có 123 DN FDI tham gia xuất khẩu vào thị trường này, đạt 78,39 triệu USD, giảm 0,8% về số lượng DN FDI tham gia xuất khẩu và tăng 34,3% giá trị xuất khẩu so với cùng kỳ năm 2023. Về tỷ trọng chiếm 18,4% tổng số lượng DN FDI tham gia xuất khẩu và chiếm 2,3% tổng giá trị xuất khẩu của khối DN FDI.
- **Hàn Quốc:** có 93 DN FDI tham gia xuất khẩu vào Hàn Quốc, đạt 61,3 triệu USD, không tăng về số lượng DN xuất khẩu nhưng tăng 17,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Về tỷ trọng chiếm 13,9% tổng số lượng DN FDI và 1,8% tổng giá trị xuất khẩu của khối DN FDI.

Bảng 2 chỉ ra số lượng và giá trị xuất khẩu của khối DN FDI và DN Việt xuất khẩu trong giai đoạn từ năm 2021 tới 6 tháng năm 2024.

Bảng 2: Số lượng và giá trị xuất khẩu của khối DN FDI và DN Việt xuất khẩu trong giai đoạn từ năm 2021 tới 6 tháng năm 2024.

Thị trường	Loại hình	Số lượng DN				KNXX			
		2021	2022	2023	6T 2024	2021	2022	2023	6T 2024
Mỹ	DN FDI	419	456	452	447	5,527,326,419	6,003,161,116	4,790,737,304	2,703,214,675
	DN Việt	1148	1238	1336	1098	2,881,407,416	2,483,041,893	2,315,154,952	1,276,290,557
Trung Quốc	DN FDI	120	99	105	76	93,916,070	160,596,869	116,746,747	78,529,408
	DN Việt	400	337	324	252	1,394,865,313	2,013,480,960	1,614,389,892	995,630,407
Nhật Bản	DN FDI	160	150	142	127	595,110,633	683,532,880	559,543,916	273,113,665
	DN Việt	442	430	478	370	794,777,542	1,209,031,655	1,096,060,923	515,475,762
Hàn Quốc	DN FDI	145	140	120	93	124,329,220	119,841,127	108,476,487	61,308,438
	DN Việt	595	601	583	449	745,031,267	892,551,219	688,331,310	326,475,398
EU	DN FDI	157	157	161	123	179,448,076	186,220,613	138,145,225	78,389,247
	DN Việt	623	701	703	542	418,314,567	459,493,404	317,372,988	195,991,821

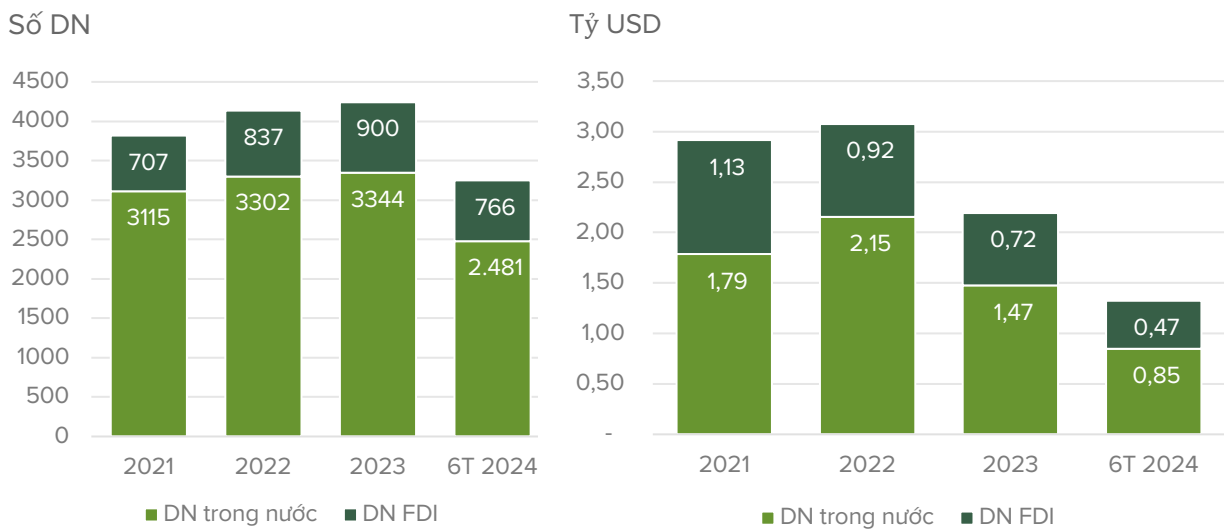
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan và Cục Đầu tư nước ngoài, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

4.2. Nhập khẩu của doanh nghiệp FDI 6 tháng năm 2024

Trong 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu của doanh nghiệp FDI đạt 470,33 triệu USD, chiếm 36% tổng kim ngạch nhập khẩu của ngành gỗ, tăng 48% so với cùng kỳ năm 2023. Số lượng DN FDI tham gia trực tiếp xuất khẩu trong 6 tháng năm 2024 là 766 doanh nghiệp, chiếm 24% tổng lượng DN tham gia nhập khẩu, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 48 thể hiện số DN và kim ngạch nhập khẩu của DN FDI giai đoạn 2021 tới 6 tháng năm 2024 so với DN Việt Nam.

Hình 48: Lượng (trái) và giá trị nhập khẩu G&SPG của DN khối FDI và DN trong nước giai đoạn 2021- 6T 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan và Cục Đầu tư nước ngoài, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

4.2.1. Mặt hàng nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2024

Kim ngạch nhập khẩu và số lượng DN FDI tập trung chính và ba mặt hàng là gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán. Trong 6 tháng đầu năm 2024, giá trị nhập khẩu của 3 mặt hàng này chiếm 46% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG của DN FDI, đạt 0,22 tỷ USD.

Bảng 3 chỉ ra lượng DN và giá trị nhập khẩu G&SPG của nhóm FDI trong 6 tháng đầu năm 2024.

Bảng 3: Số DN và kim ngạch nhập khẩu của DN FDI và DN trong nước theo các mặt hàng chính, giai đoạn 2021 – 6T 2024

Mặt hàng	Loại hình	2021		2022		2023		6T 2024	
		Số DN	Trị giá	Số DN	Trị giá	Số DN	Trị giá	Số DN	Trị giá
Gỗ tròn	FDI	38	48,462,262	44	59,409,536	41	53,579,073	30	42,356,123
	VN	568	473,407,803	695	688,734,910	584	400,945,295	431	186,958,943
Gỗ xẻ	FDI	256	328,341,805	258	275,452,893	247	176,645,445	208	99,609,474
	VN	957	770,034,380	1011	919,724,531	963	571,705,218	751	329,651,886
Gỗ dán	FDI	223	154,014,150	215	106,245,988	183	102,753,931	174	75,730,574
	VN	275	78,452,385	252	70,925,011	287	56,621,764	220	38,589,215

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan và Cục Đầu tư nước ngoài, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

4.2.2. Thị trường nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2024

Trong 6 tháng đầu năm 2024, các thị trường cung cấp G&SPG chính cho khối DN FDI của ngành gỗ Việt Nam là Brazil, Cameroon, Trung Quốc và Hoa Kỳ, đạt 0.35 tỷ USD, chiếm 74% tổng kim ngạch NK G&SPG của DN FDI.

Bảng 4 chỉ ra lượng DN và giá trị nhập khẩu G&SPG của nhóm FDI trong 6 tháng đầu năm 2024 theo các thị trường chính.

Bảng 4: Số DN và kim ngạch nhập khẩu của DN FDI và DN trong nước theo các thị trường chính, giai đoạn 2021 – 6T 2024

Thị trường	Loại hình	2021		2022		2023		6T 2024	
		Số DN	Trị giá	Số DN	Trị giá	Số DN	Trị giá	Số DN	Trị giá
Brazil	FDI	57	47,209,497	46	31,529,122	32	11,718,791	25	9,485,897
	VN	130	75,022,371	120	65,996,754	92	31,205,911	82	16,527,246
Cameroon	FDI	1	95,417	0	-	2	1,364,994	1	6,856
	VN	105	181,225,612	116	260,366,700	96	175,233,682	73	63,426,864
China	FDI	213	162,540,971	535	464,283,082	571	384,320,295	536	273,740,763
	VN	301	104,331,981	1751	448,179,710	1794	375,882,476	1137	259,417,430
Mỹ	FDI	150	133,595,105	171	128,372,797	188	97,670,427	178	63,772,791
	VN	327	177,453,140	365	216,615,036	361	140,388,317	302	81,680,849

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan và Cục Đầu tư nước ngoài, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

5. Một số quy định tác động tới ngành gỗ

5.1 Đánh giá chung

Trong 6 tháng đầu năm 2024 ngành gỗ Việt Nam đã có những tín hiệu khởi sắc về thị trường và đơn hàng tại các thị trường xuất khẩu chính. Giá trị kim ngạch thương mại cả xuất khẩu lẫn nhập khẩu đều tăng. Điều này diễn ra trong bối cảnh Chính phủ của các quốc gia tại các thị trường lớn tiếp tục thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ, neo lãi suất cơ bản ở mức cao (Mỹ: 5.5%, Anh: 5.25%, khu vực đồng tiền Euro: 4.25%); căng thẳng địa chính trị đang tiếp tục.

Bước sang quý III.2024 tình hình thị trường đầu ra của ngành gỗ trở nên xấu đi do leo thang xung đột, bất ổn địa chính trị, tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng liên quan tuyến đường biển qua eo biển Đò, quá tải ở các cảng lớn, nhu cầu tiêu dùng ngành hàng không thiết yếu trên thế giới chậm lại, thậm chí đã xuất hiện nhiều lo ngại về suy thoái kinh tế ở các thị trường xuất khẩu. Đi kèm với những lo ngại an ninh thanh toán quốc tế với số vụ bảo hộ phá sản hoặc phá sản doanh nghiệp ngày càng gia tăng ở nhiều thị trường lớn, nhiều tập đoàn mua hàng, phân phối lớn so với 2023.

Đồng thời, tại các thị trường chính các quy định liên quan đến G & SPG được nhập khẩu vào các thị trường này ngày càng gần thời điểm hiệu lực. Các quy định bắt buộc tuân thủ với các yêu cầu này dẫn đến nhiều nhà nhập khẩu, người mua hàng tăng cường yêu cầu các nhà xuất khẩu thực hiện trách nhiệm giải trình, đáp ứng các quy định, tiêu chí nghiêm ngặt. Các quy định này bao gồm các cơ chế như yêu cầu về điều chỉnh biên giới carbon (CBAM), giảm phát thải khí nhà kính trong chuỗi

cung, yêu cầu về báo cáo phát triển bền vững của doanh nghiệp (CSRD) tại Liên minh châu Âu và của Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch tại Mỹ (SEC), quản lý dữ liệu về ESG (môi trường, xã hội và quản trị), đặc biệt là Quy chế sản phẩm hàng hóa không gây mất rừng của Liên minh châu Âu (EUDR). Gần đây, quyết định cuối cùng của Bộ thương mại Hoa Kỳ (DOC) (về 2 vụ kiện phạm vi và lẩn tránh thuế từ gỗ cũng tác động đáng kể đến ngành gỗ trong thời gian tới.

5.2 Một số quy định cụ thể tại các thị trường chính

Hoa Kỳ: Ngày 10/7/2024, DOC ban hành kết luận cuối cùng của vụ việc điều tra xem xét phạm vi sản phẩm và chống lẩn tránh với từ gỗ nhập khẩu từ Việt Nam¹. Về điều tra xem xét phạm vi sản phẩm, DOC giữ nguyên kết luận sơ bộ điều chỉnh vào tháng 9 năm 2023 với 03 trường hợp từ gỗ nhập khẩu từ Việt Nam có các bộ phận sản xuất tại Trung Quốc bị xác định thuộc phạm vi của lệnh áp thuế hiện hành với Trung Quốc, gồm: (i) Sản phẩm có thành phần cửa, mặt học và khung gỗ sản xuất tại Trung Quốc, sau đó được lắp ráp tại Việt Nam và được kết hợp với hộp ván tủ và hộp học kéo sản xuất ở Việt Nam; (ii) Sản phẩm có cửa, mặt học và khung gỗ là bán thành phẩm được sản xuất tại Trung Quốc, sau đó tiếp tục gia công tại Việt Nam và được kết hợp với hộp ván tủ và hộp học kéo sản xuất ở Việt Nam; và (iii) Sản phẩm có các chi tiết bán thành phẩm của cửa, mặt học và khung gỗ (bao gồm đai, trụ, ván) được sản xuất tại Trung Quốc, sau đó tiếp tục gia công tại Việt Nam và được kết hợp với hộp ván tủ và hộp học kéo sản xuất ở Việt Nam. Về điều tra chống lẩn tránh, DOC đã hủy bỏ toàn bộ vụ việc điều tra chống lẩn tránh thuế chống bán phá giá/chống trợ cấp với từ gỗ nhập khẩu từ Việt Nam.

Để chứng minh không xuất khẩu các mặt hàng không thuộc 3 nhóm trên, các nhà xuất khẩu Việt Nam cần hoàn thành mẫu tờ khai tự xác nhận dành cho nhà xuất khẩu và cung cấp một bản sao cùng các tài liệu chứng minh (hóa đơn, đơn đặt hàng, biên bản sản xuất...) cho nhà nhập khẩu Hoa Kỳ, đồng thời nhà nhập khẩu phải hoàn thành mẫu tờ khai tự xác nhận dành cho nhà nhập khẩu trước ngày vận chuyển hàng hóa²; các doanh nghiệp cần lưu giữ các hồ sơ, chứng từ làm căn cứ chứng minh cho xác nhận đó trong vòng 5 năm kể từ khi lô hàng được xuất khẩu để cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ thực hiện việc thẩm tra, xác minh khi cần thiết. Lưu ý, DOC tiếp tục ban hành các thông báo sửa đổi một số nội dung bản công bố quyết định cuối cùng, theo đó từ ngày 17/7/2024, nhà xuất khẩu phải lập chứng nhận xuất khẩu cho mỗi lô hàng từ gỗ xuất khẩu sang Hoa Kỳ: Đối với những lô hàng đã xuất khẩu sang Hoa Kỳ trong thời gian từ 4/11/2021 đến 17/7/2024, nhà xuất khẩu lập và nộp chứng nhận trước ngày 31/8/2024 giờ EST (45 ngày kể từ ngày 17/7/24), những lô hàng đã xuất khẩu trong thời gian này, nhà xuất khẩu có thể lập một chứng nhận cho nhiều lô hàng (blanket certification) hoặc một lô hàng đơn lẻ.

Liên minh châu Âu: Quy chế sản phẩm, hàng hóa không gây mất rừng của EU (EUDR) có hiệu lực từ 29/06/2023, bắt đầu thực thi từ 30/12/2024, riêng DN vừa & nhỏ áp dụng từ 30/6/2025. EUDR điều chỉnh 7 nhóm mặt hàng: đậu nành, thịt bò, dầu cọ, gỗ, ca cao, cà phê, cao su, và các sản phẩm đồ da, sô- cô-la, lốp xe, đồ gỗ (Việt Nam có 3 nhóm hàng chính: cà phê, gỗ và cao su) với mục tiêu giảm phá rừng và suy thoái rừng, góp phần làm giảm phát thải khí nhà kính và mất đa dạng sinh học. DN nhập khẩu vào EU hoặc xuất khẩu từ EU cần đảm bảo sản phẩm, hàng hóa là hợp pháp và không gây mất rừng và suy thoái rừng với thời điểm mất rừng tính từ 30/12/2020 trở về sau. EUDR yêu cầu DN chứng minh sản phẩm, hàng hóa lưu thông : Phải tuân thủ pháp luật quốc gia sản xuất & không

¹ Vụ việc điều tra xem xét phạm vi sản phẩm và chống lẩn tránh bị DOC lần lượt khởi xướng từ tháng 5 và tháng 6 năm 2022. Trước đó, từ tháng 4 năm 2020 đến nay, Hoa Kỳ áp thuế chống bán phá giá (CBPG) và chống trợ cấp (CTC) với từ gỗ có xuất xứ từ Trung Quốc với mức thuế CBPG là từ 4,37% đến 262,18%, mức thuế CTC là từ 13,33% đến 293,45%.

² Xem Mẫu tờ khai tại Thông báo **Federal Register** / Vol. 89, No. 137 / Wednesday, July 17, 2024 / Notices

gây phá rừng, suy thoái rừng; Phải thực hiện trách nhiệm giải trình (tuyên bố trách nhiệm giải trình tại Phụ lục II) gồm: thu thập thông tin, đánh giá rủi ro và đề xuất các biện pháp giảm nhẹ rủi ro. Xác định rõ vị trí địa lý (tọa độ theo kinh độ và vĩ độ của tất cả các thửa đất nơi sản xuất ra hàng hóa, nguyên liệu dùng sản xuất sản phẩm, ngày, khoảng thời gian sản xuất đảm bảo truy xuất nguồn gốc. Hàng năm phải rà soát, cập nhật và công bố hệ thống trách nhiệm giải trình, cung cấp tọa độ địa lý: Thửa đất trên 4 ha phải xác định tọa độ vĩ độ và kinh độ của các điểm định hình (đa giác) thửa đất gồm các điểm diễn đạt chu vi của từng thửa đất; Thửa đất dưới 4 ha, có thể chọn các điểm định hình (đa giác) hoặc tọa độ một điểm duy nhất.

Ủy ban Châu Âu (EC) vận hành một hệ thống phân loại các quốc gia sản xuất theo mức độ rủi ro gây mất rừng theo 3 mức: “Mức rủi ro cao” do không tuân thủ các yêu cầu không gây ra phá rừng ở mức cao, EC kiểm tra ít nhất 9% số DN cũng như 9% tổng lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông; “Mức rủi ro thấp” được kiểm tra ít nhất 1% số DN; “Mức rủi ro tiêu chuẩn” sẽ kiểm tra ít nhất 3% số DN. EC vận hành một Hệ thống thông tin lưu trữ các tuyên bố trách nhiệm giải trình và thông tin đăng ký của DN và các đại diện được ủy quyền của DN ở EU trước ngày 30/12/2024. Hệ thống quan sát của Liên minh về mất rừng và suy thoái rừng, EUDR không quy định bắt buộc, không phải là duy nhất, không ràng buộc về mặt pháp lý. Do vậy DN có thể sử dụng các bản đồ, hệ thống định vị khác để giải trình cho khách hàng. VD: Sentinel hub, Google Earth, hoặc bản đồ quốc gia, vv. Phạt vi phạm EUDR, pháp nhân thì mức phạt tiền tối đa là ít nhất 4 % tổng doanh thu hàng năm trên toàn Liên minh. Các quy định này sẽ tác động trực tiếp tới các nhà xuất khẩu của Việt Nam trong tương lai

6. Kết luận

Báo cáo **Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ hết 6 tháng đầu năm 2024** cung cấp thông tin về tình hình xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) của các DN trong ngành, bao gồm cả các DN khối FDI tính đến hết 6 tháng năm 2024. Báo cáo cũng cập nhật một số cơ chế chính sách mới tại các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam.

Nhìn chung, đã có một số tín hiệu khởi sắc trong khâu xuất khẩu của ngành trong 6 tháng đầu 2024 so với cùng kỳ năm 2023. Kim ngạch xuất khẩu được mở rộng, đặc biệt tại các thị trường chính. Tuy nhiên, còn quá sớm để có thể khẳng định sự mở rộng sẽ kéo dài trong hết năm và bền vững trong tương lai. Các thị trường xuất khẩu đầu ra của ngành đang có nhiều biến động, do các yếu tố như mức độ tăng trưởng kinh tế tại các thị trường này hạn chế, lạm phát vẫn còn ở mức cao, lãi suất nguồn vốn vay lớn, chi phí sản xuất và hàng hóa cao. Điều này làm co giảm cầu tại các quốc gia này. Bên cạnh đó, bất ổn địa chính trị, bao gồm các cuộc xung đột giữa Nga – Ukraina, tại Trung đông ảnh hưởng trực tiếp tới các chuỗi cung, làm tăng thêm các chi phí sản xuất và vận chuyển. Đây là các yếu tố ảnh hưởng tới tính bền vững của ngành.

Trong khâu xuất khẩu, các DN FDI vẫn thể hiện sự vượt trội so với các DN nội về kim ngạch. DN trong khối FDI cũng thường tập trung vào các mặt hàng mang lại giá trị gia tăng cao và ít tham gia vào sản xuất và thương mại các mặt hàng có giá trị gia tăng thấp như viên nén, dăm gỗ.

Xuất khẩu khởi sắc trong các tháng đầu 2024 kéo theo sự mở rộng trong khâu gỗ nguyên liệu nhập khẩu. Tuy nhiên, do tính bền vững trong khâu xuất khẩu vẫn còn là câu hỏi ngỏ, mở rộng trong khâu nhập khẩu cũng thể đảm bảo tính bền vững.

Báo cáo đề cập các cơ chế chính sách mới tại các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam. Thực thi các chính sách này sẽ tạo ra những khó khăn mới cho các DN xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt đối

với các DN vừa và nhỏ, hạn chế về tiếp cận thông tin và các nguồn lực để đầu tư. Điều này đòi hỏi vai trò tích cực của Hiệp hội và cơ quan quản lý trong việc hướng dẫn DN đáp ứng với các yêu cầu này trong thời gian tới.

7. Phụ lục

Bảng 5: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024

Thị trường XK	Kim ngạch xuất khẩu				6T 2023	So sánh 6T 2024/2023 (+/-%)
	2021	2022	2023	6T 2024		
Mỹ	8.408.733.836	8.486.203.009	7.105.892.256	3.979.505.231	3.177.021.053	25,3%
Nhật Bản	1.389.888.175	1.892.564.535	1.655.604.839	788.589.427	802.138.536	-1,7%
Trung Quốc	1.488.781.383	2.174.077.829	1.731.136.639	1.074.159.815	729.028.096	47,3%
EU 27	597.762.643	645.714.017	455.518.213	274.381.068	205.230.565	33,7%
Hàn Quốc	869.360.487	1.012.392.345	796.807.797	387.783.837	410.041.575	-5,4%
Úc	154.425.110	175.846.506	138.613.757	68.661.673	57.429.415	19,6%
Canada	226.381.576	232.927.701	202.850.785	112.336.702	90.157.410	24,6%
Hồng Kông	3.946.677	4.765.299	4.173.944	1.215.779	1.523.138	-20,2%
Ấn Độ	19.519.508	31.123.676	122.022.672	73.859.531	37.894.226	94,9%
Đài Loan (Trung Quốc)	73.314.420	84.151.469	65.991.104	29.444.354	33.748.338	-12,8%
Malaysia	123.398.179	146.572.133	146.417.979	75.577.568	67.740.434	11,6%
Anh	254.440.533	232.929.800	190.828.658	106.493.127	90.133.966	18,1%
Thái Lan	62.384.897	67.057.816	59.697.164	38.320.836	27.379.179	40,0%
Indonesia	20.114.649	38.791.751	86.634.334	101.668.066	44.965.168	126,1%
Philippines	16.818.434	19.572.182	17.503.625	10.044.169	7.444.489	34,9%
TT khác	416.127.424	423.657.809	397.649.554	235.437.883	171.911.532	37,0%
Tổng XK	14.125.397.932	15.668.347.877	13.177.343.320	7.357.479.066	5.953.787.120	23,6%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 6: Lượng và kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng G&SPG chính sang Mỹ của Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024

Mặt hàng	Đơn vị	2021	2022	2023	6T 2024	6T 2023	So sánh 6T 2024/2023 (+/-%)
Ván sàn (HS 4409)	m ³	6.534	4.584	16.254	7.358	4.389	67,7%
	USD	7.749.664	5.895.475	9.167.295	6.166.707	4.037.808	52,7%
Ván sợi (HS 4410)	m ³	38.519	49.706	48.615	24.953	21.283	17,2%
	USD	32.795.675	39.297.831	30.243.975	17154.031	13.096.900	31,0%
Gỗ dán/Gỗ ghép (HS 4412)	m ³	934.892	618.920	571.628	309.842	220.076	40,8%
	USD	488.452.258	365.814.839	282.227.558	147.402.498	118.769.248	24,1%
Ván ghép (HS 4413)	m ³	17.054	18.801	29.593	16.851	13.595	23,9%
	USD	7.635.158	10.736.116	11.630.797	7.171.043	5.190.894	38,1%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	m ³	184.589	218.227	322.008	180.841	116.523	55,2%
	USD	262.832.086	296.525.988	296.579.584	176.113.251	119.018.155	48,0%
Ghế ngồi (HS 9401)	USD	2.804.817.967	2.297.457.962	2.253.443.209	1.254.930.144	1.036.467.933	21,1%
Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30)	USD	242.815.943	217.208.772	149.287.015	91.278.583	71.221.298	28,2%
Nội thất sử dụng trong nhà bếp (HS 9403.40)	USD	609.120.284	907.196.825	846.444.358	475.173.894	376.829.090	26,1%
Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50)	USD	1.011.782.150	1.150.748.939	912.089.967	524.326.517	420.622.636	24,7%
Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60)	USD	1.754.550.651	1.805.513.195	1.319.894.041	690.005.802	573.078.019	20,4%
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90)	USD	1.095.047.269	1.280.466.715	906.346.471	540.185.746	396.692.472	36,2%
Sản phẩm khác	USD	91.134.732	109.340.354	88.537.986	49.597.016	41.996.601	18,1%
Tổng kim ngạch XK		8.408.733.836	8.486.203.009	7.105.892.256	3.979.505.231	3.177.021.053	25,3%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 7: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang Trung Quốc của Việt Nam giai đoạn năm 2021 – 6T 2024

Mặt hàng	Đơn vị	2021	2022	2023	6T 2024	6T 2023	So sánh 6T 2024/2023 (+/-%)
Dăm gỗ (HS 4401.22)	tấn	8.835.965	10.633.123	9.380.868	6.180.146	3.633.425	70,1%
	USD	1.147.312.918	1.918.891.779	1.435.280.717	902.348.017	589.526.956	53,1%
Gỗ tròn (HS 4403)	m ³	581	1.201	8.400	753	1.156	-34,9%
	USD	725.992	1.154.419	2.041.023	1.665.727	1.180.499	41,1%
Gỗ xẻ (HS 4407)	m ³	66.607	66.265	184.762	81.652	67.276	21,4%
	USD	36.497.165	29.688.208	77.193.897	33.702.575	28.608.366	17,8%
Ván bóc (HS 4408)	m ³	1.979.760	996.515	903.319	514.176	496.614	3,5%
	USD	200.516.722	149.548.775	150.941.265	101.811.129	82.310.121	23,7%
Ván dăm (HS 4411)	m ³	15.528	24.502	27.024	15.373	12.635	21,7%
	USD	3.060.321	5.581.599	5.911.408	3.372.450	2.764.894	22,0%
Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412)	m ³	1.543	523	3.757	3.054	161	1794,6%
	USD	472.555	145.183	1.159.463	713.312	99.578	616,3%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	m ³	5.745	4.125	5.502	3.277	877	273,4%
	USD	2.771.934	2.509.267	2.231.873	1.182.296	781.756	51,2%
Ghế ngồi (HS 9401)	USD	15.254.072	10.668.340	8.135.546	4.186.274	3.737.881	12,0%
Đồ gỗ (HS 9403)	USD	71.675.914	45.715.851	40.228.794	15.511.961	16.718.562	-7,2%
Sản phẩm khác	USD	10.493.789	10.174.408	8.012.653	9.666.072	3.299.482	193,0%
Tổng kim ngạch XK		1.488.781.383	2.174.077.829	1.731.136.639	1.074.159.815	729.028.096	47,3%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 8: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang Nhật Bản của Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024

Mặt hàng	Đơn vị	2021	2022	2023	6T 2024	6T 2023	So sánh 6T 2024/2023 (+/-%)
Dăm gỗ (HS 4401.22)	tấn	4.092.737	4.380.004	3.938.794	1.979.828	1.931.755	2,5%
	USD	500.154.133	724.312.112	610.435.811	284.003.085	316.784.854	-10,3%
Viên nén (HS 4401.31)	tấn	1.534.926	2.495.123	2.803.269	1.440.020	1.162.084	23,9%
	USD	200.113.784	384.296.452	438.671.980	210.678.866	195.425.915	7,8%
Ván sàn (HS 4409)	m ³	4.845	4.612	7.569	2.690	3.215	-16,3%
	USD	6.504.532	5.463.086	4.492.677	1.322.152	2.369.654	-44,2%
Ván dăm (HS 4410)	m ³	27.031	33.548	27.664	10.560	16.472	-35,9%
	USD	5.789.299	9.479.631	7.386.268	2.383.757	4.729.147	-49,6%
Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412)	m ³	277.416	298.430	287.261	150.168	125.572	19,6%
	USD	80.011.981	92.372.015	79.451.435	39.462.256	35.990.652	9,6%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	tấn	56.699	85.389	71.981	34.186	35.895	-4,8%
	USD	56.357.480	82.909.515	70.106.928	31.261.495	36.643.421	-14,7%
Ghế ngồi (HS 9401)	USD	124.553.619	153.202.559	118.048.054	63.122.136	54.078.520	16,7%
Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30)	USD	70.187.115	63.556.172	43.675.851	15.895.564	15.877.523	0,1%
Nội thất sử dụng trong nhà bếp (HS 9403.40)	USD	66.039.796	64.537.838	51.935.821	23.668.235	24.807.100	-4,6%
Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50)	USD	86.114.580	85.224.894	77.790.262	40.521.293	39.002.341	3,9%
Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60)	USD	94.862.723	109.606.409	73.580.587	34.858.241	35.358.268	-1,4%
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90)	USD	23.502.758	26.665.394	17.046.045	10.628.313	7.812.288	36,0%
Sản phẩm khác	USD	75.696.377	90.938.460	62.983.119	30.784.034	33.258.854	-7,4%
Tổng kim ngạch XK		1.389.888.175	1.892.564.535	1.655.604.839	788.589.427	802.138.536	-1,7%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 9: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG sang Hàn Quốc của Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024

Mặt hàng	Đơn vị	2021	2022	2023	6T 2024	6T 2023	So sánh 6T 2024/2023 (+/-%)
Dăm gỗ (HS 4401.22)	tấn	458.623	488.979	548.589	294.903	288.148	2.3%
	USD	63.087.230	50.952.062	91.877.966	43.706.905	51.593.541	-15.3%
Viên nén (HS 4401.31)	tấn	1.962.910	2.264.725	1.708.986	960.433	840.848	14.2%
	USD	212.045.543	377.136.572	213.968.409	100.032.281	115.989.653	-13.8%
Sợi gỗ; bột gỗ (HS 4405)	m ³	33.579	31.853	31.224	15.818	14.417	9.7%
	USD	5.684.278	6.516.831	5.631.349	2.724.511	2.759.776	-1.3%
Gỗ xẻ (HS 4407)	m ³	12.413	10.846	5.914	3.140	4.061	-22.7%
	USD	1.791.247	1.480.572	823.031	435.510	600.558	-27.5%
Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412)	m ³	874.876	865.068	804.706	434.557	382.965	13.5%
	USD	258.565.122	250.498.564	201.748.236	105.967.142	98.470.445	7.6%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	m ³	57.709	38.901	42.206	19.403	20.611	-5.9%
	USD	35.217.379	24.295.044	23.587.383	10.603.790	11.810.638	-10.2%
Ghế ngồi (HS 9401)	USD	75.643.493	77.419.684	75.258.716	42.744.107	34.883.201	22.5%
Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30)	USD	7.356.981	6.366.709	5.795.528	3.048.779	2.855.390	6.8%
	USD	26.571.711	21.822.955	13.875.683	7.207.486	6.874.247	4.8%
Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50)	USD	40.501.166	27.907.790	23.962.438	10.971.814	10.680.666	2.7%
	USD	34.407.258	23.213.442	21.258.113	9.372.140	10.347.709	-9.4%
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90)	USD	22.937.393	24.712.974	28.191.818	16.683.844	12.161.589	37.2%
	USD	85.551.686	120.069.147	90.829.127	34.285.528	51.014.161	-32.8%
Sản phẩm khác	USD						
Tổng kim ngạch XK		869.360.487	1.012.392.345	796.807.797	387.783.837	410.041.575	-5.4%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 10: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang EU của Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024

Mặt hàng	Đơn vị	2021	2022	2023	6T 2024	6T 2023	So sánh 6T 2024/2023 (+/-%)
Viên nén (HS 4401.31)	tấn	34	95.676	110.879	48.600	47.302	2,7%
	USD	10.478	20.283.490	17.880.536	9.504.216	9.320.363	2,0%
Ván sàn (HS 4409)	tấn	4.669	5.189	11.532	6.846	3.688	85,6%
	USD	4.191.190	4.682.941	2.912.662	1.679.851	1.260.226	33,3%
Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412)	m ³	13.387	27.528	18.639	16.541	6.865	140,9%
	USD	7.651.662	16.403.757	8.559.632	7.748.316	3.387.830	128,7%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	m ³	59.487	69.322	48.421	27.452	23.338	17,6%
	USD	45.204.295	53.853.445	31.677.984	19.981.994	15.676.450	27,5%
Ghế ngồi (HS 9401)	USD	188.896.765	192.486.812	133.690.706	85.747.006	61.589.421	39,2%
Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30)	USD	16.346.638	15.414.107	6.527.487	3.577.095	3.286.316	8,8%
Nội thất sử dụng trong nhà bếp (HS 9403.40)	USD	14.372.397	10.673.536	8.592.174	6.106.592	4.077.412	49,8%
Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50)	USD	21.913.224	28.497.469	28.132.809	17.340.883	11.209.523	54,7%
Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60)	USD	211.889.201	236.732.259	156.289.256	83.933.072	68.542.100	22,5%
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90)	USD	32.975.662	35.173.764	23.090.479	18.535.302	10.736.915	72,6%
Sản phẩm khác	USD	54.311.130	31.512.437	38.164.489	20.226.741	16.144.009	25,3%
Tổng kim ngạch XK		597.762.643	645.714.017	455.518.213	274.381.068	205.230.565	33,7%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 11: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng trong nhóm đồ gỗ (HS 9403) giai đoạn 2021 – 6T 2024

Sản phẩm	Giá trị (USD)					So sánh 6T 2024/2023 (+/-%)
	2021	2022	2023	6T 2024	6T 2023	
Nội thất văn phòng (HS 9403.30)	414.583.965	356.235.966	254.267.144	138.039.191	115.307.573	19,7%
Nội thất phòng bếp (HS 9403.40)	767.908.090	1.056.498.931	970.262.021	535.159.753	434.369.059	23,2%
Nội thất phòng ngủ (HS 9403.50)	1.335.917.302	1.461.431.439	1.188.194.978	668.447.396	545.079.463	22,6%
Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60)	2.434.430.105	2.490.683.190	1.838.143.630	964.697.928	806.246.835	19,7%
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90)	1.276.286.908	1.457.587.487	1.040.993.567	622.228.512	453.327.466	37,3%
Sản phẩm khác	10.687.745	10.098.983	22.466	-	17.484	-100,0%
Tổng kim ngạch XK	6.239.814.114	6.832.535.994	5.291.883.806	2.928.572.779	2.354.347.880	24,4%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 12: Kim ngạch xuất khẩu bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024

Thị trường	Giá trị (USD)					So sánh 6T 2024/2023 (+/-%)
	2021	2022	2023	6T 2024	6T 2023	
Mỹ	1.095.047.269	1.280.466.715	906.346.471	540.198.940	396.692.472	36,2%
EU-27	32.975.662	31.977.968	23.090.479	18.535.302	10.736.915	72,6%
Nhật Bản	23.502.758	26.665.394	17.046.045	3.053.286	2.627.505	16,2%
Canada	26.603.093	24.803.041	19.307.640	11.134.936	7.899.618	41,0%
Hàn Quốc	22.937.393	24.712.974	28.191.818	1.280.655	663.840	92,9%
Úc	7.989.791	10.543.125	6.088.214	9.399.424	2.135.411	340,2%
Anh	8.167.565	8.116.896	6.047.982	16.683.844	12.161.589	37,2%
Trung Quốc	11.646.451	5.077.605	4.052.404	4.002.451	2.984.979	34,1%
TT khác	47.416.926	45.223.768	30.822.515	17.939.674	17.425.136	3,0%
Tổng XK	1.276.286.908	1.457.587.487	1.040.993.567	622.228.512	453.327.466	37,3%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 13: Kim ngạch xuất khẩu nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60) của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024

Thị trường	Giá trị (USD)					So sánh 6T 2024/2023 (+/-%)
	2021	2022	2023	6T 2024	6T 2023	
Mỹ	1.754.550.651	1.805.513.195	1.319.894.041	690.034.568	573.078.019	20,4%
EU-27	211.889.201	228.369.170	156.289.256	83.933.072	68.542.100	22,5%
Nhật Bản	94.862.723	109.606.409	73.580.587	22.171.308	17.461.310	27,0%
Anh	108.195.652	95.725.694	79.704.256	27.905.109	20.407.970	36,7%
Canada	74.287.835	64.870.767	47.894.258	5.259.631	3.979.763	32,2%
Úc	50.264.604	54.568.722	42.175.086	34.858.241	35.358.268	-1,4%
Hàn Quốc	34.407.258	23.213.442	21.258.113	9.372.140	10.347.709	-9,4%
Trung Quốc	12.506.512	10.927.410	9.639.668	44.705.082	38.659.346	15,6%
TT khác	93.465.670	97.888.380	87.708.364	46.458.777	38.412.350	20,9%
Tổng XK	2.434.430.105	2.490.683.190	1.838.143.630	964.697.928	806.246.835	19,7%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 14: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng ngủ (HS 9403.50) của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 -6T 2024

Thị trường	Giá trị (USD)					So sánh 6T 2024/2023 (+/-%)
	2021	2022	2023	6T 2024	6T 2023	
Mỹ	1.011.782.150	1.150.748.939	912.089.967	524.375.474	420.622.636	24,7%
EU-27	86.114.580	85.224.894	77.790.262	17.340.883	11.209.523	54,7%
Úc	62.764.228	57.570.604	28.132.809	11.752.954	9.682.296	21,4%
Canada	34.794.476	40.739.594	41.438.226	17.981.583	18.948.557	-5,1%
Trung Quốc	45.566.095	36.530.307	33.375.560	2.460.343	2.758.051	-10,8%
Nhật Bản	28.487.305	31.096.137	21.969.651	40.521.293	39.002.341	3,9%
Hàn Quốc	40.501.166	27.907.790	23.962.438	10.971.814	10.680.666	2,7%
New Zealand	12.231.010	7.138.352	6.310.030	2.195.864	1.808.523	21,4%
Đài Loan	6.188.326	5.241.333	4.914.760	2.154.537	1.796.836	19,9%
Anh	4.715.092	4.713.966	2.078.302	17.579.784	14.279.132	23,1%
TT khác	2.772.874	14.519.523	36.132.973	21.112.867	14.290.902	48%
Tổng XK	1.335.917.302	1.461.431.439	1.188.194.978	668.447.396	545.079.463	22,6%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 15: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng bếp (HS 9403.40) của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024

Thị trường	Giá trị (USD)					So sánh 6T 2024/2023 (+/-%)
	2021	2022	2023	6T 2024	6T 2023	
Mỹ	609.120.284	907.196.825	846.444.358	475.197.301	376.829.090	26,1%
EU-27	14.372.397	9.760.955	8.592.174	6.106.592	4.077.412	49,8%
Úc	66.039.796	64.537.838	51.935.821	2.459.046	2.332.222	5,4%
Canada	26.571.711	21.822.955	13.875.683	6.223.269	6.930.838	-10,2%
Trung Quốc	21.232.198	17.432.868	12.158.485	1.013.795	1.973.707	-48,6%
Nhật Bản	5.870.880	14.855.785	14.081.749	23.668.235	24.807.100	-4,6%
Hàn Quốc	5.727.233	5.395.185	3.982.714	7.207.486	6.874.247	4,8%
Anh	3.730.477	4.485.576	4.956.845	5.223.598	5.023.374	4,0%
TT khác	15.243.115	11.010.943	14.234.193	8.060.430	5.521.069	46,0%
Tổng XK	767.908.090	1.056.498.931	970.262.021	535.159.753	434.369.059	23,2%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan. tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 16: Kim ngạch xuất khẩu nội thất văn phòng (HS 9403.30) của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024

Thị trường	Giá trị (USD)					So sánh 6T 2024/2023 (+/-%)
	2021	2022	2023	6T 2024	6T 2023	
Mỹ	242.815.943	217.208.772	149.287.015	91.282.071	71.221.298	28,2%
EU-27	16.346.638	13.889.468	6.527.487	3.577.095	3.286.316	8,8%
Úc	70.187.115	63.556.172	43.675.851	1.361.181	1.559.631	-12,7%
Canada	29.564.709	17.020.587	16.243.977	2.933.050	1.949.609	50,4%
Trung Quốc	14.293.494	12.965.761	13.466.929	5.497.537	7.343.199	-25,1%
Nhật Bản	7.311.144	7.993.497	3.594.905	15.895.564	15.877.523	0,1%
Hàn Quốc	7.356.981	6.366.709	5.795.528	3.048.779	2.855.390	6,8%
Saudi Arabia	4.821.302	3.924.563	4.264.783	77.988	73.608	6,0%
Đài Loan	3.007.607	3.084.484	3.061.260	1.543.979	1.445.580	6,8%
Anh	1.061.920	834.316	159.292	9.247.900	5.735.996	61,2%
TT khác	17.817.112	9.391.638	8.190.118	3.574.047	3.959.422	-9,7%
Tổng XK	414.583.965	356.235.966	254.267.144	138.039.191	115.307.573	19,7%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan. tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 17: Lượng và kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024

Xuất khẩu dăm gỗ	Đơn vị	2021	2022	2023	6T 2024	6T 2023	So sánh 6T 2024/2023 (+/-%)
Lượng	tấn	13.609.338	15.814.911	14.418.270	9.077.141	6.170.429	47,1%
Giá trị	USD	1.737.118.384	2.786.965.283	2.218.046.041	1.318.346.713	1.005.462.336	31,1%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 18: Lượng và kim ngạch xuất khẩu viên nén của Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024

Xuất khẩu viên nén	Đơn vị	2021	2022	2023	6T 2024	6T 2023	So sánh 6T 2024/2023 (+/-%)
Lượng	tấn	3.503.698	4.882.470	4.672.681	2.605.729	2.069.120	25,9%
Giá trị	USD	412.982.398	787.100.333	679.586.750	345.495.085	324.623.743	6,4%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 19: Lượng và kim ngạch xuất khẩu gỗ dán của Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024

Xuất khẩu gỗ dán	Đơn vị	2021	2022	2023	6T 2024	6T 2023	So sánh 6T 2024/2023 (+/-%)
Lượng	m ³	2.888.015	2.740.446	2.774.658	1.601.406	1.194.613	34,1%
Giá trị	USD	1.082.693.142	1.036.027.028	888.879.808	487.294.897	392.096.388	24,3%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 20: Lượng và kim ngạch xuất khẩu ván bóc của Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024

Xuất khẩu ván bóc	Đơn vị	2021	2022	2023	6T 2024	6T 2023	So sánh 6T 2024/2023 (+/-%)
Lượng	m ³	2.031.482	1.057.590	1.116.203	644.084	552.050	16,7%
Giá trị	USD	217.561.664	175.915.483	219.924.042	144.448.798	104.316.941	38,5%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 21: Kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ các thị trường chính giai đoạn 2021 – 6T 2024

Thị trường	Giá trị (USD)					So sánh 6T 2024/2023 (+/-%)
	2021	2022	2023	6T 2024	6T 2023	
Trung Quốc	1.017.299.049	912.719.683	760.202.772	533.158.193	320.952.471	66,1%
Mỹ	325.814.862	344.993.058	238.058.744	145.453.639	122.143.852	19,1%
Ca-mô-run	181.321.029	260.366.700	176.598.677	63.433.720	104.113.217	-39,1%
Lào	105.548.566	138.757.964	111.422.362	87.978.817	54.699.291	60,8%
Thái Lan	129.585.024	125.654.083	105.394.909	61.168.037	48.650.036	25,7%
Malaysia	64.385.934	110.503.181	38.744.044	18.082.554	20.114.375	-10,1%
Brazil	122.318.495	97.525.876	42.924.701	26.013.143	21.027.422	23,7%
Chi lê	92.071.164	76.225.467	62.343.131	31.043.202	20.542.198	51,1%
Bi	49.729.848	68.314.342	63.882.063	34.143.622	33.844.662	0,9%
Nga	55.054.692	59.621.953	38.671.543	17.004.205	17.996.707	-5,5%
PNG	26.703.156	57.286.604	18.361.854	9.229.256	9.179.068	0,5%
Nigeria	30.615.492	52.406.608	7.424.586	5.394.012	4.682.985	15,2%
New Zealand	68.425.995	51.817.278	41.587.235	20.220.368	20.324.379	-0,5%
Đức	41.542.372	45.308.540	32.804.014	16.419.681	14.806.771	10,9%
Hà Lan	18.672.111	20.759.011	17.551.376	6.775.749	8.137.424	-16,7%
Gabon	23.044.264	19.258.335	11.712.561	5.457.400	6.216.234	-12,2%
Campuchia	10.825.004	13.143.356	9.547.546	3.447.325	4.261.187	-19,1%
Tổng NK	2.913.977.324	3.076.348.439	2.194.875.047	1.321.001.504	1.035.395.161	27,6%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 22: Lượng và kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng G&SPG chính của Việt Nam giai đoạn 2021 – 6T 2024

Mặt hàng	Đơn vị	2021	2022	2023	6T 2024	6T 2023	So sánh 6T 2024/2023 (+/-%)
Gỗ tròn	m ³	1.930.398	2.531.911	1.622.677	807.560	775.052	4,2%
	USD	521.870.065	748.167.065	454.524.369	229.315.067	236.307.735	-3,0%
Gỗ xẻ	m ³	2.782.007	2.682.507	1.939.726	1.099.759	921.822	19,3%
	USD	1.098.376.186	1.195.238.077	748.350.663	429.261.360	370.371.437	15,9%
Veneer/ván bóc	m ³	306.159	242.700	194.046	141.232	81.947	72,3%
	USD	277.413.560	300.568.652	229.582.809	170.468.232	94.620.183	80,2%
Ván dăm	m ³	361.784	295.151	361.091	205.476	178.883	14,9%
	USD	79.325.439	60.859.469	58.448.753	33.085.787	30.970.907	6,8%
Ván sợi	m ³	823.305	549.479	527.133	372.584	234.202	59,1%
	USD	214.412.999	171.993.865	146.951.431	93.206.519	68.320.582	36,4%
Gỗ dán	m ³	548.680	358.166	392.828	290.536	141.725	105,0%
	USD	232.466.535	177.172.350	159.375.695	114.319.790	60.200.800	89,9%
Ghế ngồi	USD	201.460.551	134.661.704	136.443.796	94.273.610	57.268.861	64,6%
Đồ gỗ	USD	169.364.734	162.152.473	146.979.811	92.103.791	63.363.882	45,4%
SP khác	USD	119.287.255	125.534.785	114.217.721	64.967.350	53.970.775	20,4%
Tổng kim ngạch NK G&SPG		2.913.977.324	3.076.348.439	2.194.875.047	1.321.001.504	1.035.395.161	27,6%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu